

Viet Nam Montessori Advisory and Training Centre
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ HUẤN LUYỆN MONTESSORI VIỆT NAM



**MONTESSORI IN THE CLASSROOM
PRACTICUM RESOURCE ALBUM**

*Montessori Trong Lớp Học
Album Nguồn Thực Tập*

MONTESSORI EARLY CHILDHOOD TEACHER CREDENTIAL

Accredited by

The International Montessori Council

& The Montessori Accreditation Council for Teacher Education

CHỨNG NHẬN GIÁO VIÊN MONTESSORI MẪU GIÁO 2 ½ - 6

Chứng nhận bởi

Hội đồng Montessori Quốc tế IMC

& Hội đồng Kiểm định Chất lượng đào tạo Giáo viên Montessori Quốc tế MACTE

Học viên:

Ngày sinh:

Khóa:

<https://www.facebook.com/VMAT.centre/>

Tầng 5 - 21T2 Hapulico, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân

Hà Nội, Việt Nam 100000 * Tel. No. +84 971 998 228/ +84 966 90 8228

PRACTICUM APPLICATION/ ĐƠN ĐĂNG KÝ THỰC TẬP

(To be completed by the Adult Learner and submitted to Program Director prior to Practicum/ Học viên cần hoàn thành đơn đăng ký và nộp tới Giám đốc chương trình trước khi bắt đầu kỳ thực tập)

Name of Adult Learner/ Tên học viên:

Today's Date/ Ngày làm đơn:

Date of Onsite Course (Academic Phase)/ Ngày khóa học lý thuyết:

Dear _____,

Kính gửi

I request a practicum for the coming school year beginning/ Tôi viết đơn này để đăng ký kỳ thực tập trong năm học tới bắt đầu vào ngày: _____.

I will spend 20 hours per week at the following school/ Tôi sẽ làm việc 20 giờ mỗi tuần ở trường:

Practicum Site/ Tên trường học:

Address/ Địa chỉ:

Contact Number/Email of the school/ Số điện thoại liên lạc/ Email của trường:

School hours/ Giờ học Montessori tại trường:

Director of the School/Hiệu trưởng (hoặc người ký tên trên các giấy tờ):

Supervising Teacher/ Giáo viên giám sát (giáo viên hướng dẫn thực tập tại lớp học):

Montessori Credential/ Số chứng nhận của Giáo viên giám sát:

I will show my printed Montessori Reference Albums in Practical Life, Art, Sensorial, Language, Mathematics and Integrated Curriculum to my Program Director one week prior to my practicum./ Tôi sẽ nộp các album Thực hành cuộc sống, Nghệ thuật, Giác quan, Ngôn ngữ, Toán và Chương trình tích hợp của tôi tới Giám đốc chương trình 1 tuần trước khi bắt đầu kỳ thực tập.

I will devote two weeks of classroom preparation to this School or an equivalent of 80 hours before classes begin/ Tôi sẽ dành 2 tuần (tương đương 80 giờ) để chuẩn bị lớp học của trường trước khi lớp học bắt đầu.

Signature/ Chữ ký: _____

Date/Ngày:

For office use only/Chỉ dành cho Văn phòng

Interviewed and verified by/ Đã được phỏng vấn và kiểm tra bởi:

Application deadline/ Ngày hết hạn nộp đơn: 1/2/2027

Application received/ Ngày nhận đơn đăng ký:

Adult Learner Commitment received/ Ngày nhận được Cam kết của học viên:

Practicum commences on/ Ngày bắt đầu kỳ thực tập:

Note/Ghi chú:

Please make two copies of this Request– one for yourself and one for the Program Director.

Vui lòng làm 2 bản của đơn này – Học viên giữ 1 bản và nộp 1 bản cho Giám đốc chương trình (thông qua VMAT).

ADULT LEARNER COMMITMENT/ CAM KẾT THỰC TẬP CỦA HỌC VIÊN TRƯỞNG THÀNH

(To be completed by the adult learner and submitted to the Program Director prior to practicum/ Học viên cần hoàn thành và nộp cho Giám đốc chương trình trước khi bắt đầu kỳ thực tập)

No.	Commitment/ Cam kết
1	<p>I will be on time and call to report my absence including the name of my approved substitute.</p> <p><i>Tôi sẽ có mặt đúng giờ và sẽ gọi điện thông báo trong trường hợp vắng mặt kèm theo thông tin của giáo viên thay thế đã được phê duyệt</i></p>
2	<p>I will turn in all monthly practicum requirements/documents to my Supervising Teacher every month. It has been made clear to me that failure to submit the aforementioned practicum documents invalidates my practicum hours.</p> <p><i>Mỗi tháng, tôi sẽ nộp tất cả các tài liệu cũng như yêu cầu thực tập cho Giáo viên Giám Sát. Tôi đã được giải thích rõ ràng rằng các giờ thực tập sẽ không được tính nếu như tôi không nộp tài liệu đầy đủ.</i></p>
3	<p>I will demonstrate to my supervising teacher/field supervisor an ability to/ Tôi sẽ chứng minh cho Giáo Viên Giám Sát và Giám Sát Viên Thực Địa khả năng:</p> <p>3.1 Prepare an aesthetically beautiful and functional environment. <i>Chuẩn bị một môi trường đẹp, có thẩm mỹ và hữu dụng.</i></p> <p>3.2 Actively observe, plan, and present lessons and record the needs and interest of children. <i>Chủ động quan sát, lập kế hoạch và trình bày bài học, và ghi chép lại nhu cầu và sự hứng thú của trẻ.</i></p> <p>3.3 Effectively present refined and polished series of Math and Language lessons to individual as well as small groups of children. <i>Trình bày một cách hiệu quả chuỗi các bài học Toán và Ngôn ngữ đã được chuẩn bị kỹ lưỡng và tỉ mỉ cho cá nhân cũng như các nhóm nhỏ.</i></p> <p>3.4 Overview, implement and restate ground rules, intervene, and initiate effective classroom strategies. <i>Xem xét tổng quan, thực hiện và điều chỉnh các nguyên tắc cơ bản, can thiệp và đưa ra các chiến lược lớp học hiệu quả.</i></p>

No.	Commitment/ Cam kết
4	<p>I will cooperate to schedule and receive three (3) Field Supervisions during practicum. Three practicum consultant by Program Director is required for self-directed adult learners for an additional fee (cf. Self-directed practicum).</p> <p><i>Tôi sẽ tuân thủ lịch làm việc và tiếp nhận ba (3) buổi Giám sát Thực địa trong quá trình thực tập. Đối với các học viên trưởng thành không có người giám sát (học viên tự định hướng), yêu cầu có thêm 3 lần tư vấn thực tập bởi giám đốc chương trình giữa các đợt giám sát thực địa.. (Tham khảo Thực tập tự định hướng)</i></p>
5	<p>I will be available and participate in any evaluation and feedback meetings set by the Field Consultant/s in conjunction with the Program Director.</p> <p><i>Tôi sẽ tham gia các cuộc họp đánh giá và phản hồi do Cố vấn thực địa sắp xếp cùng với Giám đốc Chương trình</i></p>

Signature/ Chữ ký: _____

Date/Ngày:

PRACTICUM SITE AGREEMENT/ XÁC NHẬN CỦA TRƯỜNG THỰC TẬP

Practicum Site/ Trường thực tập	
Practicum Site Address/ Địa chỉ	Telephone/ Số điện thoại
Practicum Site Director/ Hiệu trưởng	Supervising Teacher/ GV giám sát

agrees to accept as a practicum adult learner

Đồng ý tiếp nhận Học viên thực tập:

Name of Adult Learner/ Họ và tên	Telephone/ Số điện thoại
Home Address/ Địa chỉ	E-mail Address

The Practicum Site and Adult Learner agree to observe the following arrangements:

Trường thực tập và Học viên đồng ý theo dõi và tuân theo các sắp xếp sau:

1. DURATION/THỜI GIAN:

The Practicum will begin/Kỳ thực tập sẽ bắt đầu vào ngày
and continue through the end of/và kéo dài tới hết ngày

2. HOURS/ GIỜ LÀM VIỆC:

The adult learner is expected to practice 20 hours in the classroom and spend 10 hours on observation and material preparation each week. During the practicum period, the adult learner needs to accumulate a minimum of 500 hours of in-classroom practicum and 250 hours of observation and material preparation.

Học viên dự kiến sẽ thực hành 20 giờ trong lớp học và dành 10 giờ để quan sát và chuẩn bị giáo cụ mỗi tuần. Trong kỳ thực tập, học viên cần tích lũy tối thiểu 500 giờ thực tập trong lớp học và 250 giờ quan sát và chuẩn bị giáo cụ

3. OBSERVATION OF OTHER MONTESSORI ENVIRONMENTS AND COMPLETION OF PRACTICUM REQUIREMENTS/ QUAN SÁT MÔI

TRƯỜNG MONTESSORI KHÁC VÀ HOÀN THÀNH CÁC YÊU CẦU THỰC TẬP.

The Practicum Site allows the adult learner release time to meet school observation requirements, attend related seminars and adult learner's scheduled meetings with the Teacher Education Program (VMAT).

Trường thực tập chấp thuận cho học viên có thời gian để thực hiện yêu cầu quan sát trường học, tham dự các hội thảo có liên quan và các buổi họp định kỳ của học viên với Trung tâm đào tạo (VMAT).

I have reviewed Practicum Standards and Responsibilities and agree to meet the requirements for practicum sites as stated. I will cooperate with VMAT in providing a suitable and successful practicum experience for the adult learner named above.

Tôi đã đọc mục Tiêu chuẩn và Trách nhiệm thực tập và đồng ý đáp ứng các yêu cầu thực tập đã nêu. Tôi sẽ hợp tác với VMAT trong việc cung cấp trải nghiệm thực tập phù hợp và thành công cho học viên nêu trên.

Signature of all parties involved/ *Chữ ký của các bên liên quan:*

Supervising Teacher: _____

Giáo viên giám sát

Date/Ngày: _____

Practicum Site Director: _____

Hiệu trưởng Trường thực tập (hoặc người đại diện pháp luật)

Date/Ngày: _____

Program Director, VMAT: _____

Giám đốc chương trình, VMAT

Date/Ngày: _____

Attachment: Job Description and/or Contract between the Practicum Site and Adult Learner

Đính kèm: Mô tả Công việc và/hoặc Hợp đồng giữa Trường thực tập và Học viên.

APPROVAL OF PRACTICUM SITE/ CHẤP THUẬN CỦA TRƯỜNG THỰC TẬP

School and Classroom/ Trường và lớp thực tập:

Agree, Compliance/ Đồng ý, Tuân thủ

Chủ trường/Hiệu trưởng ký và ghi rõ họ tên _____

1. Practicum sites must be VMAT-certified or accredited.

Nơi thực tập phải được VMAT chứng nhận.

2. The classes contain children in the full 2 1/2 through 6 age group.

Lớp học phải bao gồm học sinh từ 2.5 đến 6 tuổi.

3. The classroom must be fully equipped with Montessori and other appropriate materials.

Lớp học phải có đầy đủ giáo cụ Montessori và các dụng cụ cần thiết khác.

4. The school must provide janitorial services.

Trường thực tập phải có dịch vụ dọn vệ sinh.

5. The school must communicate guidelines and policies to both the adult learner and training center.

Trường thực tập phải truyền tải đầy đủ các hướng dẫn và chính sách cho cả học viên thực tập và trung tâm huấn luyện.

6. The school must provide a job description and contract to the adult learner including terms, remuneration or adult learner stipend, if any.

Trường thực tập phải cung cấp bản mô tả công việc và hợp đồng cho học viên, trong đó phải có đầy đủ điều khoản, thù lao hoặc lương thưởng, nếu có.

7. The school must provide the adult learner release from classroom responsibilities for other school visits and observations.

Trường thực tập phải cho phép học viên có thời gian ngoài nghĩa vụ với lớp học để học viên có thể đi tham quan các trường, lớp khác.

8. The school and supervising teacher are supportive of the adult learner and the objectives of practice teaching.

Trường thực tập và Giáo Viên Giám Sát phải hỗ trợ học viên và tạo điều kiện cho học viên thực hiện các mục tiêu của việc dạy thực hành.

The Supervising Teacher/ Giáo Viên Giám Sát:*Agree, Compliance/Đồng ý, Tuân thủ**Giáo viên Giám sát ký và ghi rõ họ tên _____*

1. Hold an IMC or other MACTE-approved credential
Có bằng cấp, chứng chỉ do IMC hoặc MACTE cấp.
2. Be in the adult learner's classroom full-time
Luôn có mặt trong lớp học toàn thời gian mà học viên thực tập.
3. Be at least in his/her second year of teaching after receiving the Montessori credential
Ít nhất phải là giáo viên đang giảng dạy trong năm thứ 2 từ sau khi nhận được chứng nhận Montessori.
4. Responsible for providing experiences for the adult learner in the following areas:
Chịu trách nhiệm giúp học viên thực tập có thêm kinh nghiệm trong các lĩnh vực sau:
 - 4.1 Preparation of the environment
Chuẩn bị môi trường lớp học
 - 4.2 Observing, lesson planning, individual and group presentations, and record-keeping
Quan sát, lập kế hoạch bài học, trình bày bài học cá nhân hoặc nhóm và lưu trữ hồ sơ.
 - 4.3 Classroom management
Quản lý lớp học
 - 4.4 Involvement with parents, conferences, open house interviews
Tham gia vào các hoạt động với phụ huynh, hội thảo, phỏng vấn ngày thăm quan trường.
 - 4.5 Staff involvement: participation in meetings, establishing teamwork
Tham gia như một nhân viên: tham gia vào các cuộc họp, thiết lập tinh thần làm việc theo nhóm.
5. To schedule regular review sessions with the adult learner to assess their progress in the above areas.
Tổ chức các buổi nhận xét định kỳ với học viên thực tập để đánh giá tiến độ của học viên thực tập trong các lĩnh vực trên.

6. The supervising teacher is responsible to report any difficulty involving the adult learner's classroom performance.

Giáo viên giám sát có trách nhiệm báo cáo bất kỳ khó khăn nào liên quan tới hiệu quả làm việc của học viên thực tập.

7. Responsible for no more than two adult learners in any single class session.

Chịu trách nhiệm cho không quá hai học viên thực tập trong một lớp học độc lập.

8. Supervising teachers are expected to complete the required reports in a timely manner.

Giáo viên giám sát có trách nhiệm hoàn thành các báo cáo theo yêu cầu đúng hạn.

9. Exceptions to the above must be communicated and discussed to the Program Director.

Các trường hợp ngoại lệ phải được thông báo và thảo luận với Giám đốc chương trình.

Self-Directed Practicum/ Học viên Thực Tập tự định hướng:

Agree, Compliance/ Đồng ý, Tuân thủ

Học viên thực tập tự định hướng ký và ghi rõ họ tên _____

1. The ideal Practicum model is for an adult learner to be in a classroom with a Supervising Teacher, however, self-directed practicums may be allowed.

Mô hình thực tập lý tưởng dành cho học viên thực tập là làm việc trong cùng một lớp học với Giáo viên giám sát, tuy nhiên, thực tập tự định hướng cũng có thể được cho phép.

2. Adult Learners who are experienced teachers or who have extensive Montessori school backgrounds may be eligible for a self-directed practicum (cf. Practicum Guidelines for self-directed adult learners).

Học viên có nhiều năm kinh nghiệm hoặc có nền tảng phong phú về trường Montessori có thể đạt yêu cầu để thực tập tự định hướng (Tham khảo: Hướng dẫn thực tập cho học viên tự định hướng).

3. Adult Learners work as lead teachers in the classroom in a self-directed practicum.

Học viên thực tập sẽ làm việc như một giáo viên chính trong lớp học trong kỳ thực tập tự định hướng.

4. Self-Directed teachers must have the approval of the Program Director.

Học viên tự định hướng phải có sự cho phép của Giám Đốc chương trình.

5. One month observation in the Montessori Class has 2 year experience - Certified Teacher will be require before practicum

1 tháng quan sát tại lớp học Montessori (với giáo viên chính là giáo viên được chứng nhận là giáo viên Montessori và có ít nhất 2 năm kinh nghiệm) trước khi bắt đầu thực tập.

6. Six field visits by a Field Consultant will be required – 3 practicum consultant by Program Director will count towards 3 Field Supervisions.

Yêu cầu phải có 6 chuyến thăm giám sát của Cố vấn thực địa - trong trường hợp này, 3 lần cố vấn thực tập bởi giám đốc chương trình giữa 3 đợt giám sát thực địa sẽ được tính là 3 đợt giám sát thực địa.

Please sign the commitment statement below

Vui lòng ký vào bản cam kết dưới đây:

I have read and understood the PRACTICUM GUIDELINES and I have also reviewed the requirements

Tôi đã đọc và hiểu bản HƯỚNG DẪN THỰC TẬP và tôi cũng đã xem xét các yêu cầu thực tập.

By signing below, I agree to complete the requirements as herein described, and declare my commitment to pursue the 750-hour Practicum program at _____ Class School

Bằng việc ký vào đây, tôi đồng ý hoàn thành các yêu cầu được mô tả, và cam kết sẽ hoàn thành 750 giờ thực tập tại Lớp _____ Trường _____.

I will be working in a mixed age class of _____ children under the supervision of _____ - a certified Montessori teacher.

Tôi sẽ làm việc trong một lớp học trộn tuổi với _____ trẻ, dưới sự giám sát của _____ - giáo viên đã được chứng nhận Montessori.

Adult Learner /Tên (viết hoa)

Signature/ Chữ Ký _____

Date/ Ngày _____

For VMAT use only/Phần dành cho VMAT:

Inclusive Date of Onsite Academic Course/ Ngày khoá học lý thuyết:

Practicum School/ Trường thực tập:

Supervising Teacher (Category A1)/ Giáo Viên Giám Sát:

Date Started at practicum site*2/ Ngày bắt đầu thực tập*2 :

Expected date of completion of practicum/ Ngày dự kiến sẽ hoàn thành khóa thực tập:

1 Category A teacher – with at least a college or a university degree / Giáo viên loại A - có bằng cao đẳng hoặc Đại học

2 The final version of each adult learner's Montessori curriculum albums shall be submitted prior to the start of the practicum following this schedule: Philosophy and Practical Life (one week before practicum begins); Language (one month after the commencement of practicum); Sensorial (two months after the commencement of practicum), Mathematics (four months after the commencement of practicum); Cultural (five months after the commencement of practicum)

Các album lý thuyết và giáo án Montessori hoàn thiện của mỗi học viên trưởng thành phải được nộp trước khi bắt đầu kỳ thực tập theo trình tự sau: Triết lý và Thực hành cuộc sống (một tuần trước khi kỳ thực tập bắt đầu); Ngôn ngữ (một tháng sau khi kỳ thực tập bắt đầu); Giác quan (hai tháng sau khi kỳ thực tập bắt đầu), Toán (bốn tháng sau khi thực tập bắt đầu); Văn hóa (năm tháng sau khi thực tập bắt đầu)

PRACTICUM GUIDELINES/ HƯỚNG DẪN THỰC TẬP

LEVEL/CẤP ĐỘ: 3 – 6

I. Mentored Practicum/ Thực tập có giám sát

The Practicum phase provides a supervised guiding/learning experience, as well as an opportunity for observation, internalization, and further study for the adult learner.

Giới đoạn thực tập cung cấp cho học viên thực tập trải nghiệm học tập và hướng dẫn có giám sát, cũng như cơ hội để quan sát, làm chủ kiến thức, và nghiên cứu sâu hơn.

It is a time when the adult learner must align the philosophy and practice of Montessori education. Responsibilities include observing, lesson planning, giving lessons, recordkeeping, and applying classroom leadership techniques. During the practicum year, the adult learner shall complete four (4) practicum assignments, daily observation sheets, running records, lesson plans, mastery checklists and student tracking sheets as described below. The assignments and various practicum documents are designed to support the adult learner to become a competent Montessori guide. A timeline of completion and submission is provided for easy tracking.

Đây là khoảng thời gian mà các học viên sẽ phải gắn kết triết lý Montessori với thực hành. Trách nhiệm của học viên bao gồm: quan sát, lập kế hoạch bài học, giảng dạy, lưu trữ hồ sơ, và áp dụng kỹ thuật lãnh đạo lớp học. Trong năm thực tập, các học viên có trách nhiệm hoàn thành bốn (4) bài tập thực tập, nhật ký quan sát hàng ngày, các phiếu quan sát diễn biến, kế hoạch bài học, danh mục hoàn thành hoạt động (mastery checklists) và Đánh giá mức độ hoàn thành hoạt động của trẻ (student tracking sheets) như mô tả dưới đây. Các bài tập và tài liệu thực tập được thiết kế để hỗ trợ học viên trở thành một giáo viên Montessori đích thực. Thời gian yêu cầu hoàn thành và nộp bài tập cũng được cung cấp để học viên dễ dàng theo dõi.

The adult learner must spend 500 hours of in-classroom practicum and 250 hours of observation and practice with materials at a VMAT-approved practicum site, working under the supervision of a Supervising Teacher (Type A) and a Field Advisor. The required practicum time is five (5) days per week, for six (6) consecutive months. Students may not begin any part of the practicum phase until they have completed the theoretical phase. Practicum classes must include children aged 2.5 to 6 years. The classes must be fully equipped with basic and aesthetically pleasing Montessori materials.

Học viên phải có đủ 500 giờ thực tập trong lớp học và 250 giờ quan sát và luyện tập với giáo cụ tại một địa điểm thực tập được VMAT chấp thuận, làm việc dưới sự

giám sát của một Giáo Viên Giám Sát (loại A)³ và một Cố vấn thực địa. Thời gian thực tập theo yêu cầu là năm (5) ngày mỗi tuần, trong sáu (6) tháng liên tục. Học viên không được tiến hành bất cứ phần nào của giai đoạn thực tập nếu chưa hoàn thành giai đoạn lý thuyết. Các lớp thực tập phải bao gồm trẻ em ở các lứa tuổi từ 2,5-6 tuổi. Các lớp phải được trang bị đầy đủ các giáo cụ Montessori cơ bản và có tính thẩm mỹ cao.

VMAT reserves the right to assign additional visits apart from the required three (3) field supervisions for supervised practicum or six (6) for self-directed practicum and/or additional practicum hours if necessary for supervised or self-directed practicum.

VMAT có quyền chỉ định các chuyến viếng thăm bổ sung ngoài ba (3) đợt giám sát thực địa được yêu cầu đối với kỳ thực tập có giám sát hoặc sáu (6) đối với kỳ thực tập tự định hướng/ hoặc yêu cầu số giờ thực tập bổ sung nếu cần thiết.

II. Prerequisites for Practicum Experience/ Điều kiện cần cho kỳ thực tập

A. Successful Completion Academic Onsite Hours/ Hoàn thành giờ học lý thuyết

1. Fully submitted 28 academic assignments with the “Pass” mark
Nộp đủ tất cả các bài tập lý thuyết có đánh dấu “Đạt”
2. All “Pass” marks on Blind Draw Tests
Đánh dấu “Đạt” trên tất cả các phiếu thi thực hành bốc thăm.
3. Removal of “Incomplete” marks on Assignments/Blind Draw Sheets, if applicable
Xoá bỏ dấu “Incomplete” trong các bài tập/phiếu thi thực hành bốc thăm, nếu có

B. Final Version of the Theory and Curriculum albums are submitted one week before Practicum begins / Bản hoàn thiện của các Album Lý thuyết và Chương trình giảng dạy phải được nộp 1 tuần trước khi kỳ thực tập bắt đầu

C. Approval of Practicum Site/Submission of Practicum Site Agreement/ Chấp thuận của Trường thực tập/ Nộp bản Thỏa thuận trường thực tập

A fully filled out and signed Practicum Site Agreement is required prior to the commencement of the Practicum.

Một bản Thỏa thuận trường thực tập phải được điền đầy đủ, ký và nộp trước khi bắt đầu Kỳ thực tập.

III. Adult Learner’s Task/ Nhiệm vụ của học viên

A. Observe/ Quan sát

Each adult learner will be given a Practicum Resource Album near the end of the Academic Phase. A set of resources used daily, weekly, monthly and quarterly are

included in the Album. At the end of the practicum year, the Album becomes a collection of resources that the adult learner may refer to for reference and use when s/he takes his/her turn to become a mentor or supervising teacher.

Các học viên trưởng thành sẽ được phát tài liệu "Album nguồn thực tập" khi hoàn thành khoá học lý thuyết. Rất nhiều tài liệu sử dụng hàng ngày, hàng tháng và quý được cung cấp trong album này. Đến cuối kỳ thực tập, đây sẽ là một bộ sưu tập các nguồn thông tin mà học viên trưởng thành dùng để tham khảo và sử dụng khi họ trở thành những giáo viên giám sát và người hướng dẫn trong tương lai.

1. Daily Observation/ *Quan sát hàng ngày*

“The teacher’s first duty is to watch and this takes precedence over all the rest.”
 “Under the Montessori rubric, the teacher incapable of observation could not teach.”
 A true Montessori teacher is a keen observer. The adult learner must observe daily using various observational techniques and forms.

“Nhiệm vụ đầu tiên của giáo viên Montessori là quan sát và việc này được ưu tiên trước tất cả những việc khác”. “Trong tinh thần Montessori, một giáo viên không biết cách quan sát sẽ không thể dạy được.” Một giáo viên Montessori đích thực là một người có khả năng quan sát kỹ. Học viên phải thực hành quan sát hàng ngày thông qua việc sử dụng nhiều kỹ năng và mẫu biểu.

1.1. Running Record (RR): 15 hours

Quan sát diễn biến: 15 giờ

Everyday, for a combined period of 15-30 minutes, more or less, 5 days a week, sit in silent observation of your class over a period of about twelve weeks. Use the *Running Record* form to document in writing.

Mỗi ngày một lần dành khoảng 15 - 30 phút, 5 ngày một tuần, ngồi trong im lặng và quan sát lớp học của mình, liên tục trong 12 tuần. Sử dụng mẫu Nhật ký quan sát để ghi chép lại.

“A Running Record needs to capture all the behaviour that helps us to interpret what the child was probably doing” (Clay, 2005a, p . 53). It is a detailed, objective, sequential description and recording of an event as it happens in a particular time period.

"Nhật ký quan sát cần ghi chép lại các biểu hiện, hành vi của trẻ có thể giúp ta hiểu được trẻ (có thể) đang làm gì" (Clay, 2005a, trang 53). Đây là một ghi chép hoặc bản mô tả chi tiết, khách quan và có tính tiếp nối của các sự kiện xảy ra trong một khoảng thời gian nhất định.

a. Date each Running Record.

Đề ngày tháng cho mỗi ghi chép

- b. You may specifically observe a time of day, an area of the environment, a child³, a group game, a child helping a younger child, a child's skill acquisition or interactions with others, a child's patterns of engagement, depth of concentration, repetition, and inattention. Specify your "research" or *Object of Observation* (cf. to List of Objects of Observation). What do you want to know or learn? Formulate your objective.

Giáo viên có thể chọn quan sát một khoảng thời gian nhất định trong ngày, một khu vực trong môi trường, một đứa trẻ, một nhóm chơi, một trẻ đang giúp một trẻ nhỏ hơn, cách thu nhận kỹ năng hoặc tương tác của 1 trẻ với trẻ khác, tập tính tham gia hoạt động của 1 trẻ, độ sâu của sự tập trung, sự lặp lại hoặc không chú ý. Ghi rõ "nghiên cứu" hoặc "Mục tiêu quan sát" của bạn (tham khảo thêm Danh sách các mục tiêu quan sát). Bạn muốn biết gì hoặc tìm hiểu gì? Hãy quan sát mục tiêu của bạn một cách hệ thống.

- c. The running record will be written in the present tense, e.g. "Jana picks up the the pink cubes and lines them up..." Describe in great detail what is actually seen or heard. Follow the object/subject of your observation as s/he moves, if necessary.

Nhật ký quan sát nên viết ở thời hiện tại, ví dụ: "Jana nhặt các khối màu hồng lên và xếp chúng thành 1 một hàng..." Miêu tả đối tượng quan sát của bạn thật chi tiết dựa vào những gì bạn nhìn hoặc nghe thấy. Đi theo đối tượng quan sát khi trẻ di chuyển nếu bạn thấy cần thiết.

- d. Record all directly observed behavior in great detail, everything the child says, word for word, and does, including body language and facial expressions, way of moving, gestures, tone of voice, etc. Write down the time every 5-10 minutes or so depending on how often you felt the need to do. Ideally, every 5-minute interval elicits a minimum of 8-10 sentences recorded.

Ghi chép thật chi tiết các hành vi bạn quan sát được ở trẻ, mọi thứ trẻ nói, từng từ một, mọi thứ trẻ làm, bao gồm ngôn ngữ cơ thể và biểu hiện khuôn mặt, cách di chuyển, các cử chỉ, ngữ điệu giọng nói, vv. Cứ 5-10 phút lại ghi ghép lại 1 lần, hoặc tùy theo cảm nhận của giáo viên khi thấy cần thiết. Lý tưởng là cứ sau 5 phút quan sát giáo viên viết được khoảng 8-10 câu ghi chép.

- e. Use the left margin to make frequent note of time every five minutes, preferably, and the succeeding column a sequential recording written while the event is happening.

³ Usually, the Supervising Teacher assigns the adult learner a minimum of seven (7) children of varying ages and experience for the entire duration of the practicum year.

Thông thường, Giáo viên giám sát chỉ định cho học viên thực tập tối thiểu bảy (7) học sinh ở các độ tuổi và kinh nghiệm khác nhau trong suốt năm thực tập.

Sử dụng lề trái để ghi lại thời gian mỗi lần ghi chép (mỗi 5 phút), và cột bên cạnh để ghi chép tuần tự các quan sát khi sự việc đang diễn ra.

- f. Later in the day, use the “Reflections” section to make reflective and contextual comments or interpretations about the entire observation.

Sau đó, sử dụng phần "Nhận xét" để đưa ra các diễn giải hoặc nhận định mang tính tư duy, có xét đến các yếu tố hoàn cảnh về toàn bộ quá trình quan sát.

Dr. A.M. Joosten provided a “list of objects of observation” as follows:

Tiến sĩ A.M. Joosten đưa ra một danh sách các đối tượng quan sát như sau:

- (1) **One child only** (*succession of activities; of concentration in work; of its movements (disorderly, orderly, attentive and their succession; repetitions of the activity, etc.).*)

Chỉ 1 trẻ (khi làm thành công các hoạt động, khi tập trung làm việc, các vận động (không có trật tự, có trật tự, sự chăm chú và các diễn biến thành công, sự lặp lại các hoạt động vv)

- (2) **One material only** (*an arbitrarily chosen part of the apparatus as it passes from child to child or remains out of use; repetitions around it).*

Chỉ 1 giáo cụ (việc lựa chọn sử dụng giáo cụ này của các trẻ khác nhau, hay việc giáo cụ không được sử dụng, việc trẻ lặp lại công việc sử dụng giáo cụ đó ra sao)

- (3) **Intervention or non-intervention** (*of the directress comparing it with our own inclinations to intervene or not.*)

Can thiệp hoặc không can thiệp: Quan sát việc giáo viên chính can thiệp hay không can thiệp và so sánh với khuynh hướng can thiệp hay không của chính bạn.

- (4) **Individual, group or collective activities** (*spontaneous or suggested from without).*

Các hoạt động cá nhân, nhóm hay tập thể (ngẫu hứng hoặc theo gợi ý)

- (5) **Care of the environment** (*out of an inner urge or after discovery of an outer need; the inanimate or animate environment, plants, animals).*

Chăm sóc môi trường (từ nhu cầu bên trong hay sau khi khám phá ra nhu cầu từ bên ngoài; sự im lìm của một môi trường sống động, cây cối, động vật)

- (6) **Succession of order and disorder** (*later on it can be tried to find the cause of this succession, in the child itself, or in the environment; or also the reactions of a child or of the group to disturbance of order can be*

observed; how order is restored by the children themselves or by intervention of the directress; the nature of phenomena of disorder).

Tiếp nối thứ tự và mất thứ tự (sau này có thể thử tìm hiểu nguyên nhân của sự tiếp nối, là do tự trẻ, hay do môi trường; ngoài ra còn có thể quan sát phản ứng của trẻ hoặc nhóm trẻ đối với sự làm xáo nhãng thứ tự; cách làm thế nào khôi phục lại thứ tự do các trẻ tự làm hay do giáo viên can thiệp, bản chất của hiện tượng làm mất thứ tự)

- (7) **Social behavior examples of co-operation**, how it started, around which activity; **helpfulness**, when, by whom, to whom; how it started (spontaneously or by request) and how it finished; **“leadership”** and following among the children; **interest for and admiration of the work of others**, spontaneously or by request).

Hành vi xã hội (các ví dụ của việc hợp tác, bắt đầu từ đâu, ở hoạt động nào; **giúp đỡ người khác**, khi nào, từ trẻ nào, đối với trẻ nào, do đâu (do trẻ tự muốn giúp đỡ hay do bạn đề nghị trẻ giúp) và kết thúc ra sao; **tính lãnh đạo** và tuân theo giữa các trẻ; **sự quan tâm, hứng thú và ngưỡng mộ công việc của trẻ khác**, do ngẫu hứng hay do bạn khác yêu cầu).

- (8) **Choice of Activities** (how a child chooses; how it expresses its need of presentation of a change of work, of an activity on a higher level).

Lựa chọn hoạt động (cách trẻ lựa chọn, cách trẻ biểu đạt nhu cầu được giới thiệu một công việc khác để thay đổi, một hoạt động có độ khó hơn).

- (9) **Errors** (attitude towards an error committed, in different fields: movement, sensorial, intellectual, moral, and social, how errors are corrected; when interest for the control of error is awakened).

Lỗi (thái độ của trẻ đối với lỗi, theo nhiều khía cạnh: vận động, giác quan, tri thức, đạo đức, và xã hội, cách sửa lỗi ra sao, khi nào thì có nhu cầu kiểm soát lỗi).

- (10) **Fatigue** (expressions of physical or mental fatigue; how they are expressed; how they are overcome).

Mệt (biểu hiện thể chất cũng như tinh thần cho thấy sự mệt mỏi, cách trẻ bộc lộ, cách chúng vượt qua)

- (11) **Obedience** (when obedience becomes manifest; the “three degrees of obedience” (accidental, directed, constant and with joy); how it is expressed; in connection with that towards whom (adult, companions, strangers).

Sự vâng lời (khi sự vâng lời trở thành hiển nhiên, 3 cấp độ của sự vâng lời (vô tình, có định hướng, liên tục và với niềm vui); sự vâng lời được thể hiện ra sao, kết hợp với yếu tố gì, đối với ai (vâng lời người lớn, bạn bè hay người lạ)

- (12) **Concentration** (*by whom; around which activity; how soon; how long; in spite of what disturbance in the environment; how protected by the child, by the environment, by the directress; how regained after interruption; how constant in a particular child*).

Sự tập trung (của ai, với hoạt động nào, bao lâu, sớm hay muộn, kể cả khi bị làm xao nhãng bởi yếu tố nào đó trong môi trường; sự tập trung được duy trì như thế nào, do trẻ, do giáo viên hướng dẫn, do môi trường; cách lấy lại sự tập trung sau khi bị làm phiền; đối với 1 trẻ nào đó, sự tập trung kéo dài liên tục như thế nào?)

- (13) **Normalisation** (*how and when deviations disappear; characteristic phenomena of different deviations; characteristics of achieved normalisation*).

Bình thường hoá (các biểu hiện lệch hướng biến mất khi nào và như thế nào; biểu hiện đặc trưng của các hành vi lệch hướng; biểu hiện khi đạt được bình thường hoá)

- (14) **Abstraction** (*how abstraction is reached; when the child himself “discovers” to have reached it, i.e., to be working with using the apparatus; how this discovery is expressed; how and when a particular material is permanently discarded*).

Trừu tượng (trẻ đạt được tính trừu tượng như thế nào, khi trẻ tự khám phá ra mình đạt được tính trừu tượng, ví dụ: làm việc sử dụng giáo cụ; việc thể hiện sự khám phá ấy như thế nào, khi nào thì một giáo cụ nào đó bị loại, và quá trình đó như thế nào)

- (15) **Intelligence** (*how expressed; with regard to what; spontaneous or stimulated from without*).

Trí thông minh (thể hiện như thế nào, với việc gì, ngẫu hứng hay do được kích thích)

- (16) **Moral sensitivity** (*how; with regard to what; emotional or objective*).

Nhạy cảm đạo đức (như thế nào, với cái gì, cảm xúc hay khách quan)

- (17) **Expressions of will** (*positive; negative; perseverance*).

Biểu đạt ý chí (tích cực, tiêu cực, kiên định)

- (18) **Imagination** (*with regard to what; in which form; with what technical perfection and fugue; as an expression of more penetrating and further reaching understanding*).

Trí tưởng tượng (với cái gì, thể hiện theo hình thức nào, với mức độ hoàn hảo và thể hiện như đang lạc trong sự tưởng tượng của chính mình ra sao, trí tưởng tượng thể hiện việc tìm tòi sâu hơn và đạt được mức độ hiểu sâu hơn)

- (19) **Emotions** (*joy; sorrow; depression; exuberance; affection; serene calm; anger; slow and persistent or flaring up; irritation; plaintiveness; patience; impatience etc. in whom; when; in connection with what of with whom; how long; how often*).

Cảm xúc (niềm vui, nỗi buồn, trầm cảm, tình cảm, cảm xúc, bình tĩnh, cáu giận, chậm rãi và bền bỉ hay dễ bị kích động, khó chịu, nhẫn nhịn, kiên nhẫn, mất kiên nhẫn vv. của trẻ nào, trong trường hợp nào, với bạn nào, trong vòng bao lâu và thường xuyên như thế nào?)

- (20) **Particular attitudes** (*in work; in sensitivity; in social behavior; in moral behavior; in attachment, etc.*) *Nice, interesting, and surprising anecdotes should also be recorded carefully.*

Thái độ đặc biệt (trong công việc, sự nhạy cảm, trong hành vi xã hội, trong hành vi đạo đức, sự gắn bó, vv). Những chi tiết đẹp, thú vị và đáng ngạc nhiên cũng phải được ghi lại cẩn thận.

- (21) **Hands** (*movement, involvement with the work; observation not connected with the visual of the child's or adult's face*)

Bàn tay (các vận động, khi làm việc; quan sát không kết nối với hình ảnh khuôn mặt của trẻ hay người lớn)

- (22) **Discovery** (*how does the child explore and what discoveries does he make – any that he seems to come close to but then backs down from – positive and negative effects from the environment*)

Khám phá (quá trình trẻ khám phá như thế nào, trẻ khám phá ra điều gì, có khám phá nào trẻ đã gần phát hiện ra nhưng lại dừng lại, những tác động tích cực và tiêu cực từ môi trường)

- (23) **Movement and Manipulation** (*of the materials, which materials, appropriately or not*)

Vận động, cách dùng (các giáo cụ, giáo cụ nào, có phù hợp hay không)

- (24) **The adult** (*movements, interventions, voice tones, presence felt or not felt*)

Người lớn (vận động, can thiệp, ngữ điệu giọng nói, sự có mặt của người lớn có được cảm nhận hay không)

1.2. Daily Observation Sheet

Bản quan sát hàng ngày

- a. Observe a child during and after you have presented a lesson. Use this form to record your observation.

Quan sát một trẻ trong suốt quá trình và sau khi bạn hướng dẫn một bài học. Sử dụng mẫu này để ghi chép quan sát của bạn.

- b. Record the lessons given to each child and write each child’s independently chosen activities. Refer to this form when preparing ‘Lesson Plan – Individual’. Post the lessons you presented to each child in the Student Curriculum Tracking List. Keep this form in the classroom each day.

Ghi lại các bài học đã dạy cho từng trẻ và ghi lại các hoạt động mà từng trẻ đã độc lập lựa chọn. Tham khảo lại tờ ghi chú này khi chuẩn bị “Kế hoạch hoạt động – Cá nhân”. Ghi lại các bài học đã hướng dẫn cho từng trẻ vào Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh (Student Curriculum Tracking List). Giữ tờ này trong lớp hàng ngày.

1.3. Daily Observation Sheet – Memory Test

Bản quan sát hàng ngày – Kiểm tra trí nhớ

- a. Test your memory at the end of each day for one week up to a month at the beginning of the new school year. Use a blank Daily Observation Sheet to record at least one independently chosen activity of each child during the uninterrupted work time. You may also include the child’s social interaction.

Kiểm tra trí nhớ của bạn vào cuối mỗi ngày trong vòng một tuần đến một tháng trước khi năm học mới bắt đầu. Dùng một Bản quan sát hàng ngày trống để ghi lại ít nhất một hoạt động mà mỗi trẻ lựa chọn một cách độc lập trong suốt thời gian làm việc liên tục không gián đoạn. Bạn có thể ghi thêm các tương tác xã hội của trẻ.

- b. Do this for each child in the class not just the children you were assigned to do recordkeeping for the entire duration of the practicum.

Làm điều này với từng trẻ trong lớp, không chỉ cho trẻ mà bạn được phân công làm việc cùng.

2. Review Daily Observation Sheets each week and refer to these when you prepare weekly lesson plans for each child.

Kiểm tra Bản quan sát hàng ngày mỗi tuần và tham khảo những ghi chú này khi chuẩn bị kế hoạch bài học hàng tuần cho mỗi trẻ

B. Prepare Weekly Lesson Plans/ Lập kế hoạch bài học

Observation leads to Lesson Planning. Begin with daily observation notes that lead to understanding what you have noticed and heard. These notes will flow into lesson plans, progress reports, and final records. Create Lesson Plans in collaboration and consultation with your Supervising Teacher.⁴

⁴ The adult learner prepares lesson plans, writes Running Records and monthly narratives of each assigned child’s progress, keeps a record of lessons presented (cf. Student Curriculum Tracking List), and submits periodic reports of seven or more children assigned to him/her to be used during the Parent-Teacher meetings. / Học viên chuẩn bị kế hoạch bài học, viết Nhật ký quan sát và tường thuật hàng tháng đối với tiến độ của mỗi trẻ

Quan sát dẫn dắt kế hoạch bài học. Bắt đầu với bản quan sát hàng ngày để giúp bạn hiểu những gì bạn đã ghi chép được và nghe thấy. Các ghi chú này sẽ dẫn dắt kế hoạch bài học, báo cáo tiến trình, và ghi chép cuối cùng. Lập Kế hoạch bài học trong sự cộng tác và tư vấn của Giáo viên giám sát của bạn.

1. Weekly Lesson Plan - Individual

Kế hoạch bài học hàng tuần – Cá nhân

The Weekly Lesson Plan – Individual Form allows you to plan individual lessons week by week throughout the school year. You may add appropriate games or other exercises. Refresh this Form every week deleting or adding to it as the weeks progress. Refer to this sheet to track independently chosen lessons or teacher-initiated lessons.

Mẫu Kế hoạch bài học hàng tuần – Cá nhân cho phép bạn lập kế hoạch bài học cá nhân mỗi tuần trong suốt năm học. Bạn có thể thêm vào các trò chơi phù hợp hoặc các bài tập khác. Làm mới mỗi tuần, xóa hoặc thêm vào mẫu biểu này theo tiến trình tuần. Tham khảo mẫu này để theo dõi các hoạt động được lựa chọn độc lập hoặc những bài học do giáo viên khởi xướng.

Use **Lesson Plan – Re-present** to plan and record a modified presentation of an original lesson. The Lesson Plan must specify the new point/s of interest or different modalities used be it visual, tactile or auditory. A presentation sheet is required for each ‘Re-presentation’ accompanied with picture/s or illustration/s.

Dùng mẫu Kế hoạch bài học – Trình bày lại để lên kế hoạch và ghi lại một phiên bản chỉnh sửa của một bài học nguyên gốc. Kế hoạch bài học mới phải nêu rõ (các) điểm mới gây hứng thú hoặc các phương thức khác nhau được sử dụng như hình ảnh, xúc giác hay thính giác. Một trang trình bày phải được đính kèm với mỗi phần trình bày lại cùng với tranh, ảnh để minh họa.

2. Weekly Lesson Plan – Group

Kế hoạch bài học hàng tuần – theo Nhóm

2.1. Prepare and present age-appropriate small group lessons. Present these lessons anytime during your assigned week.

Chuẩn bị các hoạt động nhóm nhỏ phù hợp với lứa tuổi. Trình bày các bài học này tại bất cứ thời điểm nào trong suốt tuần dạy.

2.2. Examples of small group activities are:

Ví dụ cho các hoạt động nhóm nhỏ:

a. Music and movement

Âm nhạc và vận động

do mình phụ trách, lưu trữ danh sách bài học trình bày (Thao khảo. Danh sách Bài học của học sinh), nộp các báo cáo định kỳ về 7 (hoặc nhiều hơn) trẻ do mình phụ trách để sử dụng trong các cuộc họp với Phụ huynh.

- b. Songs and indoor movement, poetry, tongue twisters, chants, rhymes
Bài hát và vận động trong nhà, thơ, câu xoắn lưỡi (tongue twisters), bài nhạc vần, các nhịp điệu
 - c. Grace and Courtesies
Nhã nhặn và lịch thiệp
 - d. Vocabulary Enrichment through Show and Tell
Làm giàu từ vựng thông qua hoạt động show and tell (giới thiệu 1 đồ vật và kể chuyện về đồ vật đó)
 - e. Cultural story
Câu chuyện văn hoá
 - f. Personal storytelling
Kể chuyện của bản thân
 - g. Nature walk and other outdoor activities
Đi dạo trong thiên nhiên và các hoạt động ngoài trời khác
 - h. Group Games: Sensorial games, language Games (distance games, sound games), Math games
Các trò chơi nhóm: trò chơi giác quan, trò chơi ngôn ngữ (trò chơi khoảng cách, trò chơi âm thanh), các trò chơi toán học.
- 2.3. Hold entire class (large group) occasionally particularly during special occasions, birthdays or when there are class parties.
Thỉnh thoảng tập trung cả lớp (nhóm lớn) trong các dịp đặc biệt, như sinh nhật hay khi có các buổi tiệc của lớp.
- 2.4. Keep track of lessons given. Write the date, number of children who joined the group, and any remarkable observation about an activity.
Ghi lại các bài học đã dạy. Ghi lại ngày, số lượng trẻ đã tham gia và bất kỳ một quan sát đáng chú ý khác về một hoạt động.

3. Weekly Lesson Plan – Language Series

Kế hoạch bài học hàng tuần – Series Ngôn ngữ

- 1.1 Choose 1 or 2 children.
Chọn 1 hoặc 2 trẻ.
- 1.2 Lead them to a succession of language activities. Carefully plan language lessons to serve the needs of these child/ren. Continue your work with these kids during your practicum and note their progress.

Giới thiệu trẻ tới một chuỗi các hoạt động ngôn ngữ. Lập kế hoạch bài học một cách cẩn thận để đáp ứng nhu cầu của trẻ. Tiếp tục công việc của bạn với những trẻ này trong suốt kỳ thực tập và ghi chép tiến trình của trẻ.

- 1.3 Activities to offer this small group of children may begin from Vocabulary, Enrichment to Functions of Words.

Các hoạt động để làm với một nhóm nhỏ có thể bắt đầu bằng các phần Từ vựng, Làm giàu chức năng của từ.

4. Weekly Lesson Plan – Numeracy Series

Kế hoạch bài học hàng tuần – Series Toán

- 4.1. Choose 1 or 2 children.

Chọn 1 hoặc 2 trẻ.

- 4.2. Lead them to a succession of math activities. Carefully plan math lessons to serve the needs of these child/ren. Continue your work with these kids during your practicum and note their progress.

Giới thiệu trẻ tới một chuỗi các hoạt động toán học. Lập kế hoạch bài học một cách cẩn thận để đáp ứng nhu cầu của trẻ. Tiếp tục công việc của bạn với những trẻ này trong suốt kỳ thực tập của bạn và ghi chép tiến trình của trẻ

- 4.3. Activities to offer this small group of children may include lessons from Group 1 to Group 5.

Các hoạt động dành cho nhóm nhỏ có thể bao gồm các bài học từ Nhóm 1 đến Nhóm 5

C. Recordkeeping/ Lưu trữ hồ sơ

Observation leads to documentation. In addition to Observation Sheets, Running Records, and Lesson Plans, we also use Progress Report forms. Montessori progress reports are of two types -- the Student Curriculum Tracking Checklist plus the Monthly Narrative Progress Reports.

Quan sát dẫn tới việc ghi chép. Ngoài Bản quan sát hàng ngày, Nhật ký quan sát, và Kế hoạch bài học, chúng ta cũng sử dụng mẫu Báo cáo tiến trình. Báo cáo tiến trình Montessori có 2 loại – Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh và Báo cáo tiến độ hàng tháng.

1. Student Curriculum Tracking Checklist

Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh

The *Student Curriculum Tracking Checklist* is a list of all the Montessori 3-6 lessons given in a approved practicum site. There is a checklist for each child. After each demonstration, the teacher marks the lesson with a code and adds little notes as needed. The teacher monitors and **updates this list daily or weekly**, using the daily

observation sheets and individual lesson plans as references. This Checklist is not to be shared with parents and shall remain confidential and be kept as a permanent school record.

*Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh là danh sách tất cả các bài học Montessori 3-6 được cung cấp trong các lớp học được công nhận. Mỗi trẻ sẽ có một Danh sách riêng. Sau mỗi hoạt động, giáo viên sẽ đánh dấu bài học với một mã ký hiệu và ghi lại các ghi chú nhỏ cần thiết. Giáo viên theo dõi và cập nhật danh sách này **hàng ngày hoặc hàng tuần**, sử dụng Bản quan sát hàng ngày và Kế hoạch bài học cá nhân để tham khảo. Danh sách này sẽ không được chia sẻ với phụ huynh và sẽ được giữ kín và lưu trữ dưới dạng hồ sơ của nhà trường.*

2. Monthly Narrative Progress Report

Báo cáo tường thuật tiến độ hàng tháng

Select two or more children from the list of students assigned to you. You may decide to choose children having learning or social differences or those who require close observation. During the monthly tracking period, write a concise but thorough narrative report on each child describing and reporting each student's work and choices, development of independence, concentration and responsibility, skills learned, and social development. Refer to Running Record or anecdotal notes when necessary. Your narrative report must be well organized and prepared carefully.

Chọn hai trẻ hoặc hơn trong danh sách trẻ được giao cho bạn. Bạn có thể chọn trẻ có yếu tố khác biệt về học tập hoặc xã hội hoặc những trẻ cần được quan sát cẩn thận. Trong suốt thời gian theo dõi hàng tháng, viết một bài tường thuật ngắn gọn nhưng đầy đủ về mỗi trẻ, miêu tả và báo cáo công việc và lựa chọn của mỗi học sinh, sự phát triển tính tự lập, tập trung và trách nhiệm, kỹ năng trẻ học được, và sự phát triển xã hội. Tham khảo Nhật ký quan sát và các ghi chép ngắn khi cần thiết. Báo cáo tường thuật của bạn phải được tổ chức tốt và chuẩn bị cẩn thận.

3. Adult Learner Curriculum Mastery Checklist

Danh mục thành thạo chương trình giảng dạy của học viên

The Adult Learner Curriculum Mastery Checklist is a list of all the Montessori 3-6 lessons given in a VMAT-affiliated classroom. This List is identical to the Student Curriculum Tracking Checklist. The adult learner uses this Checklist to record the lessons s/he practiced, presented, repeated or mastered on a daily basis. S/he is expected to present and demonstrate knowledge of the sequence of lessons done during the practicum year. The Montessori-certified supervising teacher shall verify the correctness and accuracy of the information entered into this document on a **daily or weekly basis**.

Danh mục thành thạo chương trình giảng dạy của học viên là một danh sách tất cả các bài học Montessori 3-6 tuổi được cung cấp trong một lớp học Montessori được VMAT chứng nhận. Danh sách này giống hệt Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh. Học viên sử dụng danh mục này để ghi chép những bài học mà

học viên đã thực hành, trình bày cho trẻ, lặp lại hoặc đã thành thạo mỗi ngày. Học viên được kỳ vọng sẽ trình bày và chứng minh sự hiểu biết của mình về danh mục các bài học đã thực hiện trong suốt năm thực tập. Giáo viên giám sát đã có chứng nhận Montessori sẽ xác minh và chứng nhận tính xác thực của những thông tin được ghi vào tài liệu này **hàng ngày hoặc hàng tuần**.

IV. Practicum Assignments and Other Tasks/ Các nhiệm vụ khác

A. Adult Learner Diary: First six (6) weeks/ Nhật ký học viên: Sáu (6) tuần đầu.

The ‘normalization’ process in Montessori classrooms takes approximately six weeks. Dr. Montessori considered this process as "the most important single result of our whole work" (Montessori, *The Absorbent Mind*, p. 204). For the first six weeks, write a daily journal of each day’s events at the end of each class day. Include your feelings of satisfaction or frustrations regarding your relationships with the school staff, problems encountered and proposed solutions, materials, presentations and techniques that worked and that didn’t work, and classroom leadership in general. At the end of each week, write a summary of the narratives of the week. Send each weekly summary to vmat.centre@gmail.com. This practicum requirement helps the Teacher Education Program determine the suitability of the practicum site and provide feedback for everyone concerned. At the conclusion of the six-week diary, it is no longer compulsory. You may choose whether you would like to continue writing a daily diary or not.

Quá trình "bình thường hóa" trong lớp học Montessori sẽ mất khoảng 6 tuần. Tiến sĩ Montessori coi quá trình này là "kết quả quan trọng nhất trong toàn bộ công việc của chúng tôi" (Montessori, Trí tuệ thẩm thấu, trang 204 bản Tiếng Anh). Trong sáu tuần đầu, viết nhật ký về các sự việc xảy ra trong ngày vào cuối mỗi ngày của lớp học. Bao gồm các cảm xúc hài lòng, thất vọng của bạn về mối quan hệ của bạn với các nhân viên khác của trường, các vấn đề gặp phải và các giải pháp đề ra, giáo cụ, bài trình bày và các kỹ thuật có hiệu quả và không có hiệu quả, và kỹ năng lãnh đạo lớp nói chung. Vào mỗi cuối tuần, viết một bản tóm tắt của các bài tường thuật trong tuần. Gửi mỗi bản tóm tắt tuần đến vmat.centre@gmail.com. Yêu cầu này của chương trình thực tập giúp Chương trình đào tạo giáo viên xác định được sự phù hợp của trường thực tập và cung cấp thông tin phản hồi cho mọi người. Khi kết thúc nhật ký sáu tuần, việc này không còn bắt buộc nữa. Bạn có thể tiếp tục viết nhật ký hoặc dừng lại nếu muốn.

B. School Observation/ Quan sát trường học

A minimum of 3 school visits during the practicum year is required. Observing in other Montessori environments allows the adult learner to compare, learn new ideas and techniques, and reflect from their own experience.

Học viên phải có tối thiểu 3 lần đi thăm trường học Montessori khác trong quá trình thực tập. Quan sát môi trường Montessori khác cho phép học viên so sánh, học hỏi những ý tưởng và kỹ thuật mới, và liên hệ với kinh nghiệm của riêng họ.

C. Respectful Language in the Montessori Classroom/ Ngôn ngữ tôn trọng trong lớp học Montessori

1. Practicum Assignment #1

Bài tập thực tập #1

Read Lillard’s *Montessori in the Classroom: A Teacher’s Account of How Children Really Learn*, Shocker Books, 1997. Identify the “roadblock/s” to communication that Lillard used on the indicated page (cf.: *Effective Communication* by Thomas Gordon) then decide if Active Listening or an I-Message is appropriate. Write a suitable I-Message to “remove” the communication roadblock.

Đọc Montessori trong lớp học của Lillard: Nhật ký của một giáo viên về cách trẻ học, Shocker Books, 1997. Tìm ra “các rào cản” trong giao tiếp mà Lillard đã dùng trong các trang sách được chỉ (tham khảo: Effective Communication của Thomas Gordon) sau đó quyết định Lắng nghe tích cực hay Nói lên cảm nhận của bản thân (I-Message) là phù hợp. Viết một câu Nói ra cảm nhận của bản thân phù hợp để xoá bỏ rào cản.

2. Practicum Assignment #2

Bài tập thực tập #2

Make a special effort to recall or record the children’s exact words each day. By doing this, the adult learner develops active listening skill and learns to communicate effectively. Record your exact response or reaction on a separate column/s.

Hãy cố gắng nhớ lại hoặc ghi chép lại chính xác những từ ngữ mà trẻ sử dụng mỗi ngày. Bằng cách này, học viên phát triển kỹ năng lắng nghe tích cực và học cách để giao tiếp hiệu quả với trẻ. Ghi lại phản ứng chính xác của bạn trong một cột riêng biệt.

D. Montessori Assistant Notebook (Practicum Assignment #3)/ Sổ tay trợ tá giáo viên Montessori (Bài tập thực tập #3)

Put together a Montessori Assistant’s Notebook that can be modified, refreshed and supplemented following the suggested outline below. Include Montessori quotes when necessary. Reference your quotes.

Viết một sổ tay trợ tá giáo viên Montessori mà có thể được sửa đổi, làm mới hoặc bổ sung theo những gợi ý dưới đây. Bao gồm các trích dẫn của Montessori khi cần thiết. Ghi nguồn của trích dẫn.

1. The Montessori Assistant role

Vai trò của giáo viên trợ tá Montessori

1.1. What exactly is the role of an Assistant/Adult Learner in the classroom?

Vai trò chính xác của giáo viên trợ tá Montessori/Học viên thực tập trong lớp học là gì?

1.2. How important is the role of an Assistant?

Vai trò của Giáo viên trợ tá quan trọng như thế nào?

2. Detailed Assistant tasks

Nhiệm vụ Trợ tá chi tiết

2.1. Preparation of the Environment

Chuẩn bị môi trường

2.1.1. Before school begins

Trước khi ngày học bắt đầu

2.1.2. Opening routines

Bắt đầu thực hiện các công việc hàng ngày

a. Beginning of day tasks

Những công việc đầu ngày

b. Throughout the day tasks

Những công việc trong ngày

2.1.3. Closing routines

Công việc kết thúc ngày

2.2. Observation and intervention tasks

Nhiệm vụ quan sát và can thiệp

2.3. Lessons/curriculum

Bài học/chương trình giảng dạy

2.4. Record keeping

Lưu trữ hồ sơ

E. What's Effective? Notebook (Practicum Assignment #4)/ Sổ tay cách nào hiệu quả? (Bài tập thực tập #4)

Montessori teachers make tough decisions in the classroom minute by minute each day. What type of decisions do we make so that we can effectively serve the children? What specific guidelines and priorities do we give, what individual and

groups lessons do we plan, what kinds of rules do we adopt, and what behaviors require a simple response and which should be observed in depth?

Giáo viên Montessori đưa ra những quyết định khó khăn trong lớp học mỗi phút hàng ngày. Chúng ta cần đưa ra những quyết định gì để phục vụ trẻ một cách hiệu quả? Chúng ta đưa ra những hướng dẫn và ưu tiên cụ thể nào, chúng ta lên kế hoạch bài học cá nhân hay bài học nhóm nào, chúng ta sử dụng các loại nguyên tắc nào, những hành vi nào đòi hỏi một phản ứng đơn giản và những hành vi nào cần được quan sát chặt chẽ hơn?

During the practicum year, the adult learner compiles a collection of classroom leadership ideas or “tricks” on what to do and say for just about any particular circumstance that comes up in the course of leading a Montessori class. Study the example below.

Trong năm thực tập, các học viên thu thập một bộ sưu tập các ý tưởng hay mẹo để lãnh đạo lớp hiệu quả, để biết cần làm gì, và nói gì cho bất kỳ trường hợp nào xảy ra trong quá trình giảng dạy một lớp Montessori. Nghiên cứu ví dụ dưới đây.

Case <i>trường hợp #</i> _____	Date/ngày: September 5, 2013 Time/giờ: 9:50AM Child/trẻ: Noel
Context <i>Bối cảnh</i>	Joe, Sid, and Zac were quietly engaged in their chosen work <i>Joe, Sid, và Zac đang yên lặng làm việc mà mình chọn</i>
What’s Wrong? <i>Chuyện gì sai?</i>	Noel disturbed the work and concentration of Joel, Sid and Zac <i>Noel quấy rầy công việc và sự tập trung của Joel, Sid và Zac</i>
Reflection (include Montessori quotes/reference) Suy ngẫm (kèm trích dẫn/nguồn Montessori):	Noel is not as ready as others to enjoy the freedom in the Montessori classroom. He may be bored or the lessons he has been introduced to so far did not appeal to him <i>Noel chưa sẵn sàng để tận hưởng sự tự do trong lớp Montessori. Noel có thể đang chán nản hoặc những bài học mà em ấy được hướng dẫn cho tới nay không có đủ sức hấp dẫn với em.</i> Montessori Quote (Reference your quote) <i>Trích dẫn Montessori (trích nguồn):</i>
What’s Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	Keep him near me. <i>Giữ Noel gần tôi.</i> Give him limited choices. “I saw that you like matching rocks. This time you may choose to work with the jars and lids or matching rocks. Take your pick.”

	<p><i>Cho Noel những lựa chọn có giới hạn. “Cô thấy con thích ghép cặp đá. Bây giờ con có thể lựa chọn làm việc với bộ ghép nắp với lọ hoặc bộ ghép cặp đá. Con chọn đi.”</i></p>
	<p>Invite him to work in elementary practical life part of the classroom while guiding him frequently.</p> <p><i>Mời Noel hoạt động trong khu vực cơ bản của lĩnh vực Thực hành cuộc sống và thường xuyên hướng dẫn em ấy.</i></p>
<p>Evaluation and Follow-up</p> <p><i>Đánh giá và theo dõi</i></p>	<p>Continue to observe Noel, introduce more materials and discover what will interest him the most. When he begins to focus on one activity without disturbing others, close supervision won't be needed anymore.</p> <p><i>Tiếp tục quan sát Noel. Giới thiệu thêm nhiều hoạt động và tìm hiểu xem Noel thích hoạt động nào nhất. Khi Noel bắt đầu chú tâm vào một hoạt động mà không làm phiền người khác, việc giám sát chặt chẽ không còn cần thiết nữa.</i></p>

V. Adult Learner's Evaluation/ Bản Đánh Giá của Học Viên Trưởng Thành

A. Adult Learner's Hours (cf. Practicum Hours Documentation)/ Giờ thực tập của Học viên (cf. Phiếu tính giờ thực tập)

The Adult Learner will record in-classroom practice time and observation and practice with teaching materials time in the **Practicum Hours Documentation Form**. Lunchtime, consulting with the supervising teacher, and record-keeping time are not counted. The Supervising Teacher signs or initials this form.

*Học viên thực tập sẽ ghi lại thời gian thực tập trong lớp học và thời gian quan sát và luyện tập với giáo cụ vào mẫu **Phiếu tính giờ thực tập**. Trong giờ nghỉ trưa, thời lượng tham khảo ý kiến của Giáo Viên Giám Sát, ghi chép hồ sơ không được tính. Giáo Viên Giám Sát cần ký và ghi tên trên mẫu này.*

The adult learner is expected to complete a minimum of 750 practicum hours, including 500 hours of in-classroom practicum and 250 hours of observation and practice with materials. Tardiness, protracted or chronic absences are grounds for dismissal from the practicum.

Học viên cần hoàn thành ít nhất 750 giờ thực tập, bao gồm 500 giờ thực tập trong lớp học và 250 giờ quan sát và chuẩn bị giáo cụ giảng dạy. Việc đi muộn, vắng mặt thường xuyên hoặc kéo dài có thể là cơ sở để học viên bị sa thải khỏi kỳ thực tập.

B. Monthly Evaluation / Đánh giá hàng tháng

The Supervising Teacher evaluates the adult learner's work on a monthly basis. S/he assesses the work of the adult learner by objectively writing the status of the latter's monthly practicum requirements and attaches her signature on each of the following:

1st to 6th Month Final Assessment (cf. ‘First Month’, ‘Second Month’, ‘Third Month’, etc.)

*Giáo viên Giám Sát sẽ đánh giá công việc của học viên thực tập hàng tháng bằng những đánh giá khách quan về việc học viên có hoàn thành các yêu cầu tốt nghiệp hay không và ký tên trên mỗi **Bản đánh giá cuối cùng từ tháng thứ nhất đến tháng thứ 6.** (Tham khảo. “Tháng 1”, “Tháng 2”; “Tháng 3”, ...)*

C. Quarterly Evaluation/ *Đánh giá hàng quý*

The Supervising Teacher writes an evaluation of the adult learner’s work each quarter during a face-to-face evaluation conference (cf. Beginning of the Practicum Period - Adult Learner Evaluation, Midterm of the Practicum Period - Adult Learner Evaluation, End of the Practicum Period - Adult Learner Evaluation).

Giáo Viên Giám Sát sẽ viết một bản đánh giá công việc của học viên thực tập mỗi quý trong một cuộc họp đánh giá trực tiếp (Tham khảo. Bản đánh giá học viên trưởng thành đầu giai đoạn thực tập, Bản đánh giá học viên trưởng thành giữa giai đoạn thực tập, Bản đánh giá học viên trưởng thành cuối giai đoạn thực tập).

D. Field Supervision/ *Giám sát thực địa*

The adult learner will be assigned a field supervisor or field consultant who will evaluate the requirements of the practicum. The field supervisor shall visit and observe the adult learner at least three times during the practicum Period. A Field Supervision Report (cf. Field Supervision Form) will be provided after each visit. During these visits, the adult learner is expected to:

Mỗi học viên thực tập sẽ được chỉ định một Giám sát viên Thực Địa hoặc Cố vấn Thực địa, để đánh giá các yêu cầu của kỳ thực tập. Giám sát viên Thực địa sẽ tới thăm và quan sát học viên ít nhất 3 lần trong giai đoạn thực tập. Một bản Báo cáo giám sát thực địa (Tham khảo. Phiếu Giám sát Thực địa) sẽ được cung cấp sau mỗi lần giám sát. Trong các kì giám sát, học viên thực tập được yêu cầu:

1. Give small group lessons during the 3-hour uninterrupted work cycle

Trình bày bài học cho nhóm nhỏ trong chu trình làm việc 3 giờ không gián đoạn

2. Present individual lessons or a series of lessons in Math or Language

Hướng dẫn bài học cá nhân hoặc 1 chuỗi bài học Toán hay Ngôn Ngữ

3. Implement classroom leadership techniques such as observing, restating rules and positive discipline, and recordkeeping.

Thực hiện các kỹ năng lãnh đạo lớp học như quan sát, thực thi nguyên tắc, kỷ luật tích cực, và lưu trữ hồ sơ.

4. Submit the accomplished monthly practicum requirements complete with supervising teacher’s assessment/signature.

Nộp các yêu cầu thực tập hàng tháng đã hoàn thành cùng với đánh giá/chữ ký của Giáo viên giám sát.

E. Final Evaluations and Recommendations (cf. Evaluation of Adult Learner)/ *Đánh giá cuối cùng và tiến cử (cf. Đánh giá Học viên)*

A final evaluation (cf. Evaluation of Adult Learner) will determine if the adult learner can be recommended or not for IMC certification. The adult learner's evaluation must reflect the supervising teacher's general feeling about the readiness and capability of the adult learner to assume the responsibilities of his/her own class.

Một bản đánh giá cuối cùng (Tham khảo. Đánh giá Học viên) sẽ xác định xem học viên có được tiến cử cho chứng nhận IMC hay không. Bản đánh giá học viên phải phản ánh được cảm nhận chung của Giáo Viên Giám Sát về sự sẵn sàng và khả năng của học viên trong việc chịu trách nhiệm cho lớp học riêng của mình.

VI. Self-Directed Practicum/ *Thực tập tự định hướng*

A. About Self-Directed Practicum/ *Về Thực Tập tự Định Hướng*

Working in the classroom under the supervision of an experienced Supervising Teacher/Mentor is an effective and ideal form of learning for the adult learner. When a qualified mentor/supervising teacher is not physically available, self-directed practicum may be permitted provided, however, the adult learner meets the required qualifications. While the adult learner who works under the direction of the Supervising teacher may not be asked or allowed to assume total responsibility for a class without the presence of a supervising teacher, the self-directed adult learner directs a Montessori class in collaboration with an experienced offsite Montessori mentor/teacher or Field Consultant who will assume the Supervising Teacher's responsibilities of providing support and resources for learning experiences during the practicum year. Self-directed adult learners should never feel as if they are learning on their own. All the requirements for the practicum with a Mentor or Supervising Teacher apply to the self-directed practicum.

Làm việc trong lớp học dưới sự giám sát của một Giáo Viên Giám Sát có kinh nghiệm là một hình thức học hiệu quả và lý tưởng cho học viên. Khi không có một Giáo viên Giám sát/ hướng dẫn có trình độ, học viên có thể được phép thực tập tự định hướng, tuy nhiên, học viên cần đáp ứng được các tiêu chuẩn cần thiết. Khi làm việc dưới sự hướng dẫn của Giáo Viên Giám Sát, học viên có thể không cần hoặc không được phép chịu toàn bộ trách nhiệm cho một lớp khi không có sự hiện diện của Giáo Viên Giám Sát. Học viên thực tập tự định hướng có thể điều hành một lớp học Montessori trong sự hợp tác từ xa với một người hướng dẫn/ giáo viên Montessori có kinh nghiệm hoặc một Cố vấn Thực địa- những người này sẽ đảm nhiệm trách nhiệm của Giáo viên giám sát trong việc cung cấp các hỗ trợ và nguồn lực cho các trải nghiệm học tập của học viên trong suốt năm thực hành. Học viên thực tập tự định hướng không bao giờ nên cảm thấy như đang tự học một mình. Học viên thực tập tự định hướng cần thực hiện tất cả các yêu cầu thực tập như học viên thực tập có Giáo viên Giám sát hoặc Hướng dẫn.

VMAT will determine the readiness, maturity, initiative, responsibility, and motivation and skills of the adult learner to successfully fulfill the yearlong self-directed practicum requirements.

VMAT sẽ xác định sự sẵn sàng, sự trưởng thành, sự sáng tạo, trách nhiệm và động lực và kỹ năng của học viên để có thể hoàn thành thành công yêu cầu của kỳ thực tập tự định hướng kéo dài một năm.

B. Requirements/ Yêu cầu

Self-directed practicums require

Thực tập tự định hướng yêu cầu:

1. One month observation in the Montessori Class has 2 year experience - Certified Teacher will be require before practicum

1 tháng quan sát lớp học Montessori (với giáo viên chính là giáo viên được chứng nhận là giáo viên Montessori và có ít nhất 2 năm kinh nghiệm) trước khi bắt đầu thực tập

2. Six (6) Field visits by a Field Consultant will be required –3 practicum consultant by Program Director will count towards 3 Fiels Supervisons

Yêu cầu phải có 6 chuyến thăm giám sát của Cố vấn thực địa - trong trường hợp này, 3 lần cố vấn thực tập bởi giám đốc chương trình giữa 3 đợt giám sát thực địa sẽ được tính là 3 đợt giám sát thực địa.

PRACTICUM ASSESSMENT/ ĐÁNH GIÁ THỰC TẬP

Adult Learner/ Học viên:

Date Filed/ Ngày nộp:

Practicum – Date Started/ Ngày bắt đầu thực tập:

Date Ended/ Ngày kết thúc:

*For Office Use Only/ Chỉ dành cho Văn phòng*MONTH/
THÁNG

FINAL/ CUỐI CÙNG

Remarks/ Field Supervisor

(Pass/ ĐỖ

Ghi chú/ Giám sát thực địa

Fail/ Trượt)

FIRST/ 1

SECOND/ 2

THIRD/ 3

FOURTH/ 4

FIFTH/ 5

SIXTH/ 6

Final Grade/ Điểm cuối cùng:

(Circle One/ Khoanh tròn):

Pass/ ĐỖ

Fail/ Trượt

FIELD SUPERVISOR/ GIÁM SÁT THỰC ĐỊA:

FIRST MONTH/ THÁNG THỨ NHẤT

From/ từ:

To/ Đến:

Date Due/ Thời hạn:

1

No.	Checklist <i>Danh mục</i>	Required <i>Yêu cầu</i>	To be completed by the Adult Learner <i>Phần dành cho học viên trưởng thành</i>		Remarks by Supervising Teacher <i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
			Date Submitted <i>Ngày nộp</i>	Accompl ished <i>Mức hoàn thành</i>	Status/ <i>Trạng thái</i> Complete/ <i>Hoàn thành</i> Inc./ <i>Chưa hoàn thành</i>
1	2-Week Preparation <i>2 tuần chuẩn bị</i>	80 hours/ giờ			
2	Total Practicum Hours <i>Tổng thời gian thực tập</i>	60 hours/ giờ			
2.1	Practice in-classroom Hours <i>Thời gian thực tập trong lớp học</i>	40 hours/ giờ			
2.2	Observation and practice with teaching materials Hours <i>Thời gian Quan sát và luyện tập với giáo cụ</i>	20 hours/ giờ			
3	Adult Learner Practicum Diary <i>Nhật ký thực tập của học viên</i>	Day 1-10 <i>Ngày 1-10</i>			
4	Running Record (15 hours total for 3 months; 15-20 minutes daily) <i>Quan sát diễn biến (15 giờ trong vòng 3 tháng, mỗi ngày 15-20 phút)</i>	20 sheets per month <i>20 bản mỗi tháng</i>			
5	Daily Observation Sheet Memory check <i>Bản quan sát hàng ngày – Kiểm tra trí nhớ</i>	10 days <i>10 ngày</i>			

No.	Checklist <i>Danh mục</i>	Required <i>Yêu cầu</i>	To be completed by the Adult Learner <i>Phần dành cho học viên trưởng thành</i>		Remarks by Supervising Teacher <i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
			Date Submitted <i>Ngày nộp</i>	Accompl ished <i>Mức hoàn thành</i>	Status/ <i>Trạng thái</i> Complete/ <i>Hoàn thành</i> Inc./ Chưa <i>hoàn thành</i>
7	Weekly Lesson Plan – Individual <i>Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân</i>	2 individuals <i>2 trẻ</i>			
7.1	Child 1/Trẻ 1 (Name/Tên:)	2 weeks <i>2 tuần</i>			
7.2	Child 2/Trẻ 2 (Name/Tên:)	2 weeks <i>2 tuần</i>			
8	Lesson Plan: Re-present <i>Kế hoạch bài học – Trình bày lại</i>	2			
9	Monthly Progress Report: Narrative <i>Báo cáo tiến độ hàng tháng: Tường thuật</i>	2 children <i>2 trẻ</i>			
10	Practicum Assignment #29 – Lillard <i>Bài tập thực tập #29 - Lillard</i>	pp. 1-30 <i>Trang 1-30</i>			
11	Practicum Assignment #30 <i>Bài tập thực tập #30</i>	6 incidents <i>6 sự kiện</i>			
12	Practicum Assignment #32 <i>Bài tập thực tập #32:</i> What’s Effective? Notebook <i>Sổ tay cách nào hiệu quả</i>	3 incidents <i>3 sự kiện</i>			
13	Adult Learner Curriculum Mastery Checklist <i>(Attachment)</i>	Daily <i>Hàng ngày</i>			

No.	Checklist <i>Danh mục</i>	Required <i>Yêu cầu</i>	To be completed by the Adult Learner <i>Phần dành cho học viên trưởng thành</i>		Remarks by Supervising Teacher <i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
			Date Submitted <i>Ngày nộp</i>	Accompl ished <i>Mức hoàn thành</i>	Status/ <i>Trạng thái</i> Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành
	<i>Danh mục đánh giá mức độ hoàn thành chương trình giảng dạy của Học viên (Đính kèm)</i>				
14	Student Curriculum Tracking Checklist (<i>Appendix 2</i>) <i>Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh (Phụ lục 2)</i>	Weekly <i>Hàng tuần</i>			

For Office Use Only/ Chỉ dành cho văn phòng:

1st Month Final Assessment/ Đánh giá cuối cùng Tháng thứ nhất

Incomplete Item/s

Target Date of Completion

Date Completed

Hạng mục chưa hoàn thành

Ngày dự kiến hoàn thành

Ngày hoàn thành

Final Grade/Điểm cuối cùng: **Pass/Đỗ** **Incomplete/Chưa hoàn thành**

FIELD SUPERVISOR/ GIÁM SÁT THỰC ĐỊA: _____

PRACTICUM HOURS LOG/ TÍNH GIỜ THỰC TẬP

TWO WEEK PREPARATION/ HAI TUẦN CHUẨN BỊ

Adult Learner/ *Học viên:*Month/ *Tháng:*Practicum Site/ *Trường thực tập:*

Day/ Ngày	Morning/ <i>Sáng</i>		Afternoon/ <i>Chiều</i>		Hours Worked/ <i>Số giờ làm việc</i>	Minutes/ <i>Phút</i>	Supervising Teacher's Initials/ <i>Chữ ký của Giáo viên giám sát</i>
	Time In <i>Giờ vào</i>	Time Out <i>Giờ ra</i>	Time In <i>Giờ vào</i>	Time Out <i>Giờ ra</i>			
TỔNG							

Supervising Teacher/*Giáo viên giám sát*Field Consultant/*Cố vấn thực địa*

PRACTICUM HOURS LOG/ TÍNH GIỜ THỰC TẬP

Adult Learner/ Học viên:

Month/ Tháng:

Practicum Site/ Trường thực tập:

Day/ Ngày	Morning/ Sáng		Afternoon/ Chiều		Practice in- classroom Hours/ Giờ thực tập	Observation and practice with teaching materials/ Giờ quan sát và luyện tập với giáo cụ	Supervising Teacher's Initials/ Chữ ký của Giáo viên giám sát
	Time In Giờ vào	Time Out Giờ ra	Time In Giờ vào	Time Out Giờ ra			

Supervising Teacher/Giáo viên giám sát

Field Consultant/ Cố vấn thực địa

ADULT LEARNER PRACTICUM DIARY/ NHẬT KÝ THỰC TẬP CỦA HỌC VIÊN

The First Six Weeks/ 6 tuần đầu tiên

**Week 1/Tuần 1 (bắt đầu sau 2
tuần quan sát đầu tiên)**

Date/ Ngày:

Assigned area of learning/ Khu vực học tập được phân công:

Number of children assigned/ages/ Số trẻ được phân công/tuổi:

Guide Questions/ Câu hỏi gợi ý

1. Describe the HIGHLIGHTS of the week -- the children who came, arrival procedure, the environment, the activities that transpired, the transition and preliminary practical life materials used, first-day anxiety, bathroom procedure, snack procedure, and dismissal procedure./

Mô tả các sự kiện nổi bật trong tuần - trẻ nào tới lớp, quá trình nhập lớp, môi trường, các hoạt động đã diễn ra, sự chuyển tiếp và các giáo cụ cơ bản thực hành cuộc sống được sử dụng, những lo lắng ngày đầu tiên, thủ tục đi vệ sinh, thủ tục ăn vặt, thủ tục trả học sinh tan lớp.

- 1.1 Arrival, bathroom, snack, and dismissal procedures

Các thủ tục tới lớp, đi vệ sinh, ăn giữa buổi, trả trẻ?

- 1.2 Environment for new children (which materials?) – Attach photos of your environment

Môi trường cho trẻ mới (sử dụng giáo cụ nào?) - Đính kèm ảnh của môi trường để minh họa

- 1.3 What strategies were adopted to build rapport with children?

Giáo viên đã sử dụng phương thức nào để kết nối với trẻ?

- 1.4 How did you deal with children's first day anxiety?

Cách giáo viên xử lý các trường hợp trẻ hồi hộp, lo lắng ngày đầu tới lớp ra sao?

- 1.5 Most popular activities or materials

Các hoạt động và giáo cụ phổ biến nhất?

1.6 How did children respond to transition materials?

Trẻ phản ứng với các giáo cụ chuyển tiếp như thế nào?

1.7 What did you do with child/ren who was not interested in anything?

Giáo viên làm gì khi trẻ không hứng thú với hoạt động/ giáo cụ nào cả?

1.8 With children who were disorderly?

Trẻ nào không theo trình tự?

2. Is there anything in particular that you have observed, realized or learned this week

Có gì đặc biệt bạn quan sát thấy trong tuần rồi? Bạn nhận ra hay học được điều gì từ đó?

Week 2/Tuần 2

Date/ Ngày:

Assigned area of learning/ Khu vực học tập được phân công:

Number of children assigned/ages/ Số trẻ được phân công/tuổi:

Guide Questions/ Câu hỏi gợi ý:

1. Describe the HIGHLIGHTS of the week

Mô tả các sự kiện nổi bật trong tuần:

2. Do you think a strong structure has been put into place during the first two weeks of class that helped them....Specify and explain.

Bạn có cho rằng 1 cơ chế vững vàng đã được thiết lập trong hai tuần đầu tiên để giúp trẻ..... Làm rõ và giải thích.

- 2.1. Feel secure and safe

Cảm thấy an toàn và được trấn an

- 2.2. Feel connected

Cảm thấy được kết nối

- 2.3. Learn the routines

Học các thói quen

3. Describe evidence of the new children's functional independence (e.g. getting a drink of water, choosing work, following the 3-hour work cycle)

Mô tả các minh chứng cho việc trẻ hoạt động độc lập (ví dụ: tự lấy nước, chọn công việc, theo chu trình làm việc 3 giờ)

Day/ Ngày	Unintentional Lessons presented/ Trình bày các bài học không chủ đích	Who presented these lessons?/ Người trình bày
11		
12		
13		
14		
15		

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:	Lớp:
Đối tượng quan sát:	Ngày:
	Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:	
Thời gian	Điều gì diễn ra?
Phân tích:	
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:	

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

** Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)*

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:	Lớp:
Đối tượng quan sát:	Ngày:
	Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:	
Thời gian	Điều gì diễn ra?
Phân tích:	
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:	

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:	Lớp:
Đối tượng quan sát:	Ngày:
	Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:	
Thời gian	Điều gì diễn ra?
Phân tích:	
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:	

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

DAILY OBSERVATION SHEET – MEMORY CHECK/ *PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY – KIỂM TRA TRÍ NHỚ*

At the end of each practicum day during the first 10 days, the adult learner uses this sheet to record the activities observed and remembered that the students performed during the day. This activity helps to enhance memory and support the adult learner's observational skills.

Vào cuối mỗi ngày thực tập trong 10 ngày thực tập đầu tiên, học viên dùng phiếu này để ghi lại những hoạt động mà học sinh đã thực hiện trong ngày mà học viên quan sát được và còn nhớ. Hoạt động này giúp tăng cường trí nhớ và hỗ trợ cho kỹ năng quan sát của học viên.

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

DAILY OBSERVATION SHEET – MEMORY CHECK/ PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY – KIỂM TRA TRÍ NHỚ

At the end of each practicum day during the first 10 days, the adult learner uses this sheet to record the activities observed and remembered that the students performed during the day. This activity helps to enhance memory and support the adult learner's observational skills.

Vào cuối mỗi ngày thực tập trong 10 ngày thực tập đầu tiên, học viên dùng phiếu này để ghi lại những hoạt động mà học sinh đã thực hiện trong ngày mà học viên quan sát được và còn nhớ. Hoạt động này giúp tăng cường trí nhớ và hỗ trợ cho kỹ năng quan sát của học viên.

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)		
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)		
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)		
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)		

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

DAILY OBSERVATION SHEET – MEMORY CHECK/ *PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY – KIỂM TRA TRÍ NHỚ*

At the end of each practicum day during the first 10 days, the adult learner uses this sheet to record the activities observed and remembered that the students performed during the day. This activity helps to enhance memory and support the adult learner's observational skills.

Vào cuối mỗi ngày thực tập trong 10 ngày thực tập đầu tiên, học viên dùng phiếu này để ghi lại những hoạt động mà học sinh đã thực hiện trong ngày mà học viên quan sát được và còn nhớ. Hoạt động này giúp tăng cường trí nhớ và hỗ trợ cho kỹ năng quan sát của học viên.

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

DAILY OBSERVATION SHEET – MEMORY CHECK/ *PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY – KIỂM TRA TRÍ NHỚ*

At the end of each practicum day during the first 10 days, the adult learner uses this sheet to record the activities observed and remembered that the students performed during the day. This activity helps to enhance memory and support the adult learner's observational skills.

Vào cuối mỗi ngày thực tập trong 10 ngày thực tập đầu tiên, học viên dùng phiếu này để ghi lại những hoạt động mà học sinh đã thực hiện trong ngày mà học viên quan sát được và còn nhớ. Hoạt động này giúp tăng cường trí nhớ và hỗ trợ cho kỹ năng quan sát của học viên.

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)		
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)		
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)		
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)		

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)		
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)		

DAILY OBSERVATION SHEET – MEMORY CHECK/ *PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY – KIỂM TRA TRÍ NHỚ*

At the end of each practicum day during the first 10 days, the adult learner uses this sheet to record the activities observed and remembered that the students performed during the day. This activity helps to enhance memory and support the adult learner's observational skills.

Vào cuối mỗi ngày thực tập trong 10 ngày thực tập đầu tiên, học viên dùng phiếu này để ghi lại những hoạt động mà học sinh đã thực hiện trong ngày mà học viên quan sát được và còn nhớ. Hoạt động này giúp tăng cường trí nhớ và hỗ trợ cho kỹ năng quan sát của học viên.

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)			
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)			
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)			
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)			

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

DAILY OBSERVATION SHEET – MEMORY CHECK/ *PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY – KIỂM TRA TRÍ NHỚ*

At the end of each practicum day during the first 10 days, the adult learner uses this sheet to record the activities observed and remembered that the students performed during the day. This activity helps to enhance memory and support the adult learner's observational skills.

Vào cuối mỗi ngày thực tập trong 10 ngày thực tập đầu tiên, học viên dùng phiếu này để ghi lại những hoạt động mà học sinh đã thực hiện trong ngày mà học viên quan sát được và còn nhớ. Hoạt động này giúp tăng cường trí nhớ và hỗ trợ cho kỹ năng quan sát của học viên.

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)		
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)		
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)		
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)		

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

DAILY OBSERVATION SHEET – MEMORY CHECK/ *PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY – KIỂM TRA TRÍ NHỚ*

At the end of each practicum day during the first 10 days, the adult learner uses this sheet to record the activities observed and remembered that the students performed during the day. This activity helps to enhance memory and support the adult learner's observational skills.

Vào cuối mỗi ngày thực tập trong 10 ngày thực tập đầu tiên, học viên dùng phiếu này để ghi lại những hoạt động mà học sinh đã thực hiện trong ngày mà học viên quan sát được và còn nhớ. Hoạt động này giúp tăng cường trí nhớ và hỗ trợ cho kỹ năng quan sát của học viên.

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

DAILY OBSERVATION SHEET – MEMORY CHECK/ *PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY – KIỂM TRA TRÍ NHỚ*

At the end of each practicum day during the first 10 days, the adult learner uses this sheet to record the activities observed and remembered that the students performed during the day. This activity helps to enhance memory and support the adult learner's observational skills.

Vào cuối mỗi ngày thực tập trong 10 ngày thực tập đầu tiên, học viên dùng phiếu này để ghi lại những hoạt động mà học sinh đã thực hiện trong ngày mà học viên quan sát được và còn nhớ. Hoạt động này giúp tăng cường trí nhớ và hỗ trợ cho kỹ năng quan sát của học viên.

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

DAILY OBSERVATION SHEET – MEMORY CHECK/ PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY – KIỂM TRA TRÍ NHỚ

At the end of each practicum day during the first 10 days, the adult learner uses this sheet to record the activities observed and remembered that the students performed during the day. This activity helps to enhance memory and support the adult learner's observational skills.

Vào cuối mỗi ngày thực tập trong 10 ngày thực tập đầu tiên, học viên dùng phiếu này để ghi lại những hoạt động mà học sinh đã thực hiện trong ngày mà học viên quan sát được và còn nhớ. Hoạt động này giúp tăng cường trí nhớ và hỗ trợ cho kỹ năng quan sát của học viên.

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

DAILY OBSERVATION SHEET – MEMORY CHECK/ PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY – KIỂM TRA TRÍ NHỚ

At the end of each practicum day during the first 10 days, the adult learner uses this sheet to record the activities observed and remembered that the students performed during the day. This activity helps to enhance memory and support the adult learner's observational skills.

Vào cuối mỗi ngày thực tập trong 10 ngày thực tập đầu tiên, học viên dùng phiếu này để ghi lại những hoạt động mà học sinh đã thực hiện trong ngày mà học viên quan sát được và còn nhớ. Hoạt động này giúp tăng cường trí nhớ và hỗ trợ cho kỹ năng quan sát của học viên.

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

LESSON PLAN - RE-PRESENT/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – TRÌNH BÀY LẠI

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Date and time of lesson/ <i>Ngày giờ bài học</i>		Estimated Duration/ <i>Thời gian ước tính</i>	
Presentation for/ <i>Trình bày cho:</i>			
Age Range/ <i>Độ tuổi</i>			
Objective/s/ <i>Mục tiêu</i>			
Montessori Materials Used/ <i>Giáo cụ Montessori sử dụng:</i>			
New Point/s of Interest/ <i>Điểm mới gây hứng thú</i>			
Presentation <i>Các bước trình bày</i>			
Reflection: Your own learning/ <i>Phản tư: Bạn học được gì?</i>			
Future Improvement/ <i>Cải thiện trong tương lai</i>			

Use this form to record re-presentation of a Montessori material/lesson or technique created and presented to help a struggling child understand a concept.

Sử dụng mẫu này để ghi chép lại việc trình bày lại một giáo cụ/ bài học Montessori hoặc một kỹ thuật được tạo ra và trình bày để giúp 1 trẻ đang gặp khó khăn có thể hiểu một khái niệm nào đó.

LESSON PLAN - RE-PRESENT/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – TRÌNH BÀY LẠI

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Date and time of lesson/ <i>Ngày giờ bài học</i>		Estimated Duration/ <i>Thời gian ước tính</i>	
Presentation for/ <i>Trình bày cho:</i>			
Age Range/ <i>Độ tuổi</i>			
Objective/s/ <i>Mục tiêu</i>			
Montessori Materials Used/ <i>Giáo cụ Montessori sử dụng:</i>			
New Point/s of Interest/ <i>Điểm mới gây hứng thú</i>			
Presentation <i>Các bước trình bày</i>			
Reflection: Your own learning/ <i>Phản tư: Bạn học được gì?</i>			
Future Improvement/ <i>Cải thiện trong tương lai</i>			

Use this form to record re-presentation of a Montessori material/lesson or technique created and presented to help a struggling child understand a concept.

Sử dụng mẫu này để ghi chép lại việc trình bày lại một giáo cụ/ bài học Montessori hoặc một kỹ thuật được tạo ra và trình bày để giúp 1 trẻ đang gặp khó khăn có thể hiểu một khái niệm nào đó.

MONTHLY PROGRESS REPORT – NARRATIVE/ BÁO CÁO TƯỜNG THUẬT TIẾN ĐỘ HÀNG THÁNG

Date /Ngày:

Student 1- First name/Học sinh 1 - Tên:

Age/Tuổi: Gender/Giới tính:

Length of Time in Montessori school/Thời gian ở trường Montessori:

Reflection (Analysis of child’s performance for the month based on age-appropriate developmental milestones)

Suy nghĩ (Phân tích hoạt động của trẻ trong tháng dựa vào những mốc phát triển phù hợp với lứa tuổi):

Suggestions/Recommendations/Đề xuất/Khuyến nghị:

Parent/Guardian Communication (include a report of any form of parent/teacher communication concerning this monthly progress report).

Thông tin cho Phụ Huynh/Người Giám Hộ (bao gồm một bản báo cáo theo bất kỳ mẫu nào dành cho việc thông tin giữa phụ huynh/giáo viên liên quan tới Báo cáo tiến độ hàng tháng này).

Prepared and reported by/Người chuẩn bị và báo cáo:

(Name and Signature/Tên và chữ ký)

References (Weekly Individual Lesson Plan, Running Record, Daily Observation Sheet and Child Curriculum Tracking Checklist)

Tham khảo (Kế hoạch bài học trong tuần, Nhật ký Quan sát, Phiếu quan sát hàng ngày và Danh mục bài học của học sinh)

MONTHLY PROGRESS REPORT – NARRATIVE/ BÁO CÁO TƯỜNG THUẬT TIẾN ĐỘ HÀNG THÁNG

Date /Ngày:

Student 2- First name/Học sinh 1 - Tên:

Age/Tuổi: Gender/Giới tính:

Length of Time in Montessori school/Thời gian ở trường Montessori:

Reflection (Analysis of child’s performance for the month based on age-appropriate developmental milestones)

Suy ngẫm (Phân tích hoạt động của trẻ trong tháng dựa vào những mốc phát triển phù hợp với lứa tuổi):

Suggestions/Recommendations/ Đề xuất/Khuyến nghị:

Parent/Guardian Communication (include a report of any form of parent/teacher communication concerning this monthly progress report).

Thông tin cho Phụ Huynh/Người Giám Hộ (bao gồm một bản báo cáo theo bất kỳ mẫu nào dành cho việc thông tin giữa phụ huynh/giáo viên liên quan tới Báo cáo tiến độ hàng tháng này).

Prepared and reported by/Người chuẩn bị và báo cáo:

(Name and Signature/Tên và chữ ký)

References (Weekly Individual Lesson Plan, Running Record, Daily Observation Sheet and Child Curriculum Tracking Checklist)

Tham khảo (Kế hoạch bài học trong tuần, Nhật ký Quan sát, Phiếu quan sát hàng ngày và Danh mục bài học của học sinh)

PRACTICUM ASSIGNMENT #29 – RESPECTFUL LANGUAGE PART 1/ BÀI TẬP THỰC TẬP #29 – NGÔN NGỮ TÔN TRỌNG PHẦN 1

Respectful Language in the Montessori Classroom, part 1

Ngôn ngữ tôn trọng trong lớp học Montessori, phần 1

Read Lillard’s *Montessori in the Classroom: A Teacher’s Account of How Children Really Learn*, Shocker Books, 1997. Identify the “roadblock” that Lillard used on the indicated page (cf.: *Effective Communication* by Thomas Gordon) then write the appropriate respectful language (Active Listening or I/We-Message) in another column.

Đọc Cuốn “Montessori trong lớp học: Ghi chép của một giáo viên về cách trẻ thực sự học” của tác giả Lillard, Nhà Xuất bản Shocker Book, năm 1997. Tìm “rào cản” mà Lillard đã xác định (xem: Cuốn T.E.T Đào tạo Giáo viên hiệu quả - Thomas Gordon) sau đó viết ngôn ngữ tôn trọng phù hợp (Lắng nghe tích cực, các thông điệp “Tôi”) vào 1 cột khác.

Page# <i>Trang #</i>	Lillard’s Language <i>Ngôn ngữ của Lillard</i>	Roadblocks to Learning <i>Rào cản đối với học tập</i>	Effective Communication/ <i>Giao tiếp hiệu quả:</i> Active Listening or “I-Message” <i>Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân</i>
23	“Whose room is this?” <i>“Đây là phòng ai?”</i>		
23	“You will have to know all about your room then, won’t you?” <i>“Thế thì con sẽ phải biết tất cả về phòng của con, phải không?”</i>		

Page# Trang #	Lillard’s Language Ngôn ngữ của Lillard	Roadblocks to Learning Rào cản đối với học tập	Effective Communication/ Giao tiếp hiệu quả: Active Listening or “I- Message” Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân
23	<p>“Can you walk so we don’t hear a sound, Jesse?”</p> <p>“Con có thể đi bộ làm sao để chúng ta không nghe thấy âm thanh nào được không, Jesse?”</p>		
24	<p>“Why would the shelves be empty in your room?”</p> <p>“Tại sao những cái giá trong phòng con trống không?”</p>		
24	<p>“If everything in all those cupboards was already on your shelves, it would be too much to remember, wouldn’t it?”</p> <p>“Nếu mọi thứ trong những cái tủ đó đã ở trên giá của con, thì sẽ là quá nhiều để nhớ, có phải không?”</p>		
28	<p>“What will we do?”</p> <p>“Chúng ta sẽ làm gì?”</p>		
28	<p>“Oh then Linda, you must ask Susie if she</p>		

Page# Trang #	Lillard’s Language Ngôn ngữ của Lillard	Roadblocks to Learning Rào cản đối với học tập	Effective Communication/ Giao tiếp hiệu quả: Active Listening or “I- Message” Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân
	<p>will tell you when she’s finished before she puts it away so you can go to the shelf and be ready to take it out.”</p> <p><i>“Oh vậy thì Linda, con phải hỏi Susie xem bạn ấy có thể nói cho con biết khi bạn ấy kết thúc và sẽ cất nó đi, và con có thể đến giá và chờ sẵn sàng để lấy nó”.</i></p>		
30	<p>“I have told you that there is no touching of another person’s work.”</p> <p><i>“Cô đã nói với con rằng không được chạm vào công việc của bạn khác.”</i></p>		
30	<p>“Be careful Madan. You pushed Karen.”</p> <p><i>“Cẩn thận Madan. Con đã đẩy Karen đấy.”</i></p>		

PRACTICUM ASSIGNMENT #30 – RESPECTFUL LANGUAGE PART 2/ BÀI TẬP THỰC TẬP #30 – NGÔN NGỮ TÔN TRỌNG PHẦN 2

Respectful Language in the Montessori Classroom, part 2

Bài tập thực tập 30. Ngôn ngữ tôn trọng trong lớp học Montessori, phần 2

Make a special effort to recall or record the children's exact words each day. By doing this, the adult learner develops active listening skill and learns to communicate effectively.

Record your exact response or reaction on a separate column/s.

Hãy cố gắng nhớ lại hoặc ghi chép 1 cách chính xác các từ ngữ trẻ sử dụng mỗi ngày. Bằng cách này, học viên trưởng thành phát triển kỹ năng lắng nghe tích cực và học cách giao tiếp hiệu quả.

Hãy ghi lại phản ứng hoặc câu trả lời của bạn vào 1 cột khác.

Date <i>Ngày</i>	Name of Child/ren <i>Tên trẻ</i>	Context/Children's Exact Words <i>Bối cảnh/ Từ ngữ chính xác của trẻ</i>	If you were to respond, will you <i>Nếu là bạn phản hồi, bạn sẽ</i>	
			Active Listen <i>Lắng nghe tích cực</i>	Use I-Message <i>Nói lên cảm nhận của bản thân</i>

**PRACTICUM ASSIGNMENT #32 - WHAT'S EFFECTIVE? NOTEBOOK /
BÀI TẬP THỰC TẬP #32 - SỔ TAY CÁCH NÀO HIỆU QUẢ?**

Montessori teachers make tough decisions in the classroom minute by minute each day. What type of decisions do we make so that we can effectively serve the children? What specific guidelines and priorities do we give, what kinds of rules do we adopt, and what behaviors require a simple response and which should be observed in depth?

Giáo viên Montessori phải đưa ra các quyết định khó khăn trong lớp học mỗi giây phút trong ngày. Ta cần đưa ra quyết định như thế nào để hỗ trợ được trẻ tốt nhất có thể? Có những hướng dẫn cụ thể nào hay những ưu tiên nào chúng ta đưa ra, những kiểu quy tắc nào mà chúng ta nên áp dụng, và hành vi nào cần một câu phản hồi đơn giản, còn hành vi nào lại cần ta phải quan sát sâu hơn?

During the Practicum year, the adult learner compiles a collection of classroom leadership ideas or “tricks” on what to do and say for just about any particular circumstance that comes up in the course of leading a Montessori classroom for future use. Study the example below.

Trong năm thực tập, học viên sẽ tổng hợp những ý tưởng về việc lãnh đạo lớp học hoặc các mẹo về việc phải làm gì, nói gì trong 1 tình huống bất kỳ xảy ra trong quá trình hướng dẫn một lớp học Montessori để sử dụng về sau. Hãy xem ví dụ dưới đây:

Case/ Trường hợp #1	
Date/Time Ngày/giờ	December 4, 2013 / 9:50AM 4/12/2013/ 9:50 sáng
Child/ Trẻ:	Noel, 3 ½ tuổi
Context/ Bối cảnh:	Joe, Sid, and Zac were quietly engaged in their chosen work <i>Joe, Sid và Zac đang thực hiện công việc tự chọn một cách trật tự</i>
What's Wrong? Chuyện gì sai?	Noel disturbed again for the nth time the work and concentration of Joel, Sid and Zac as he did to other children. Noel has been in this class for two months already. <i>Noel lại làm phiền công việc và sự tập trung của Joel, Sid và Zac như bạn ấy đã làm với các trẻ khác. Noel đã ở trong lớp học được hai tháng rồi.</i>
Reflection (include Montessori quotes/reference):	Noel is not as ready as others to enjoy the freedom in the Montessori classroom. He may be bored or the lessons he has been introduced to so far did not appeal to him. <i>Noel vẫn chưa sẵn sàng như các bạn khác để tận hưởng sự tự do trong lớp học Montessori. Cậu bé có thể thấy</i>

Case/ Trường hợp #1	
Phản ánh (bao gồm trích dẫn/tham khảo Montessori)	<i>buồn chán hoặc những bài học mà bạn ấy được giới thiệu không hấp dẫn bạn ấy.</i>
What's Effective? Cách nào hiệu quả?	Kept him near me (“gluing/time in method”), gave him limited choices and guided him frequently. <i>Giữ bạn ấy ở gần tôi (“keo/thời gian trong phương pháp”), cho bạn ấy sự lựa chọn có giới hạn và hướng dẫn bạn ấy thường xuyên.</i>
Evaluation and Follow-up Đánh giá và theo dõi	Continue to observe Noel, introduce more materials and discover what will interest him the most. When he begins to focus on one activity without disturbing others, close supervision won't be needed anymore. <i>Tiếp tục theo dõi Noel, giới thiệu thêm những giáo cụ và khám phá xem cái gì thu hút bạn ấy nhất. Khi bạn ấy bắt đầu tập trung vào 1 hoạt động mà không làm phiền người khác, không cần phải giám sát chặt chẽ nữa.</i>

Incident/ Sự kiện #1

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

Incident/ Sự kiện #2

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

Incident/ Sự kiện #3

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

SECOND MONTH/ THÁNG THỨ HAI

From/ từ:

To/ Đến:

Date Due/ Thời hạn:

2

No. Số TT.	Checklist Danh mục	Required Yêu cầu	To be completed by the Adult Learner <i>Phần dành cho học viên trưởng thành</i>		Remarks by Supervising Teacher <i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
			Date Submitte d Ngày nộp	Accompli shed Mức hoàn thành	Status/ Trạng thái Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành
1	Total Practicum Hours <i>Tổng thời gian thực tập</i>	120 hours/ giờ			
1.1	Practice in-classroom Hours <i>Thời gian thực tập trong lớp học</i>	80 hours/ giờ			
1.2	Observation and practice with teaching materials Hours <i>Thời gian Quan sát và luyện tập với giáo cụ</i>	40 hours/ giờ			
2	Adult Learner Practicum Diary <i>Nhật ký thực tập của học viên</i>	Day 16-30 Ngày 16- 30			
3	Running Record (15 hours total for 3 months; 15-20 minutes daily) <i>Quan sát diễn biến (15 giờ cho 3 tháng, 15-20 phút mỗi ngày)</i>	20 sheets per month <i>20 bản mỗi tháng</i>			
4	Daily Observation Sheet (school file) <i>Bản quan sát hàng ngày (tài liệu lưu tại trường)</i>	Daily <i>Hàng ngày</i>			

No. Số TT.	Checklist Danh mục	Required Yêu cầu	To be completed by the Adult Learner <i>Phần dành cho học viên trưởng thành</i>		Remarks by Supervising Teacher <i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
			Date Submitted Ngày nộp	Accompli shed Mức hoàn thành	Status/ Trạng thái Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành
5	Weekly Lesson Plan – Individual <i>Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân</i>	2 individuals 2 trẻ			
5.1	Child 1/Trẻ 1 (Name/Tên:)	4 weeks 4 tuần			
5.2	Child 2/Trẻ 2 (Name/Tên:)	4 weeks 4 tuần			
6	Lesson Plan: Re-present <i>Kế hoạch bài học – Trình bày lại</i>	2			
7	Monthly Progress Report: Narrative <i>Báo cáo tiến độ hàng tháng: Tường thuật</i>	2 children 2 trẻ			
8	Practicum Assignment #29 – Lillard <i>Bài tập thực tập #29 - Lillard</i>	Page 31-50 Trang 31- 50			
9	Practicum Assignment #30 <i>Bài tập thực tập #30</i>	6 incidents 6 sự kiện			
10	Practicum Assignment #32 <i>Bài tập thực tập #32:</i> What's Effective? Notebook <i>Sổ tay cách nào hiệu quả</i>	3 incidents 3 sự kiện			
11	Adult Learner Curriculum Mastery Checklist <i>(Attachment)</i>	Daily Hàng ngày			

No. Số TT.	Checklist Danh mục	Required Yêu cầu	To be completed by the Adult Learner <i>Phần dành cho học viên trưởng thành</i>		Remarks by Supervising Teacher <i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
			Date Submitte d <i>Ngày nộp</i>	Accompli shed <i>Mức hoàn thành</i>	Status/ Trạng thái Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành
	<i>Danh mục đánh giá mức độ hoàn thành chương trình giảng dạy của Học viên (Tài liệu đính kèm)</i>				
12	Student Curriculum Tracking Checklist (Appendix 2) <i>Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh (phụ lục 2)</i>	Weekly <i>Hàng tuần</i>			
13	Lesson Plan – Group <i>Kế hoạch bài tập - Nhóm</i>	1 week/ <i>tuần</i>			
14	Lesson Plan – Math Series <i>Kế hoạch bài học – Series Toán</i> Names of children/ <i>Tên trẻ:</i> From Lesson/ <i>Từ bài học:</i>	1 individual/ Group <i>1 trẻ/nhóm</i>			
15	Lesson Plan – Language Series <i>Kế hoạch bài học – Series Ngôn ngữ</i> Names of children/ <i>Tên trẻ:</i> From Lesson/ <i>Từ bài học:</i>	1 individual/ Group <i>1 trẻ/nhóm</i>			
16	Start of Year Adult Learner Evaluation <i>Đánh giá học viên đầu năm</i>	Lead T Eval.			

No. Số TT.	Checklist Danh mục	Required Yêu cầu	To be completed by the Adult Learner <i>Phần dành cho học viên trưởng thành</i>		Remarks by Supervising Teacher <i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
			Date Submitted <i>Ngày nộp</i>	Accompli shed <i>Mức hoàn thành</i>	Status/ Trạng thái <i>Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành</i>
		<i>Giáo viên giám sát đánh giá</i>			
17	Start of Year Field Supervision <i>Giám sát thực địa đầu năm</i>	Self- Evaluate <i>Tự đánh giá</i>			

For Office Use Only/ Chỉ dành cho văn phòng:

2nd Month Final Assessment/ Đánh giá cuối cùng Tháng thứ hai

Incomplete Item/s

Target Date of Completion

Date Completed

Hạng mục chưa hoàn thành

Ngày dự kiến hoàn thành

Ngày hoàn thành

Final Grade/Điểm cuối cùng: **Pass/ ĐỒ** **Incomplete/Chưa hoàn thành**

FIELD SUPERVISOR/ GIÁM SÁT THỰC ĐỊA: _____

PRACTICUM HOURS LOG/ *TÍNH GIỜ THỰC TẬP*

Adult Learner/ *Học viên*:

Month/ *Tháng*:

Practicum Site/ *Trường thực tập*:

Day/ Ngày	Morning/ <i>Sáng</i>		Afternoon/ <i>Chiều</i>		Practice in- classroom Hours/ <i>Giờ thực tập</i>	Observation and practice with teaching materials/ <i>Giờ quan sát và luyện tập với giáo cụ</i>	Supervising Teacher's Initials/ <i>Chữ ký của Giáo viên giám sát</i>
	Time In <i>Giờ vào</i>	Time Out <i>Giờ ra</i>	Time In <i>Giờ vào</i>	Time Out <i>Giờ ra</i>			

Supervising Teacher/*Giáo viên giám sát*

Field Consultant/*Cố vấn thực địa*

ADULT LEARNER PRACTICUM DIARY/ NHẬT KÝ THỰC TẬP CỦA HỌC VIÊN

Week 3/Tuần 3

Date/ Ngày:

Assigned area of learning/ Khu vực học tập được phân công:

Number of children assigned/ages/ Số trẻ được phân công/tuổi:

Guide Questions/ Câu hỏi gợi ý:

1. Describe the class this week and in comparison with the first two weeks of school.

Mô tả lớp học tuần này so sánh với 2 tuần trước đó.

2. Describe the ability of most new children to function in the environment:

Mô tả khả năng của hầu hết các trẻ mới tham gia hoạt động trong môi trường:

2.1. Coordination of Movement

Phối hợp vận động

2.2. Sense of Order

Cảm giác về trật tự

2.3. Independence

Độc lập

2.4. How many children have started showing signs of concentration?

Bao nhiêu trẻ đã bắt đầu thể hiện dấu hiệu tập trung?

2.5. Which work did they find?

Trẻ đã tìm công việc nào?

3. Is there anything in particular that you have observed, realized or learned this week

Có gì đặc biệt bạn quan sát thấy trong tuần rồi? Bạn nhận ra hay học được điều gì từ đó?

Day <i>Ngày</i>	Unintentional Lessons presented <i>Trình bày bài học không chủ đích</i>	Who presented these lessons? <i>Người trình bày</i>
11		
12		
13		
14		
15		

4. Describe the HIGHLIGHTS of the week

Mô tả sự kiện nổi bật trong tuần

Week 3, 4/Tuần 3, 4

Date/ Ngày:

Assigned area of learning/ Khu vực học tập được phân công:

Number of children assigned/ages/ Số trẻ được phân công/tuổi:

Guide Questions/ Câu hỏi gợi ý:

1. What lessons did you present to restate ground rules, establish transitions, and model grace and courtesies?

Bài học nào được trình bày để thiết lập quy tắc, sự chuyển tiếp và làm mẫu phép lịch thiệp, nhã nhặn?

2. Have you started a sequence and series of language and math lessons to a child or a group of children?

Bạn đã bắt đầu một danh mục các chuỗi bài học toán và ngôn ngữ cho 1 trẻ hoặc 1 nhóm trẻ chưa?

3. Include your feelings of satisfaction or frustrations regarding your relationships with the school staff, areas of concern, problems encountered and proposed solution, materials, presentations and techniques that worked and that didn't work, and classroom leadership in general.

Mô tả cảm xúc của bạn (tiêu cực và tích cực) trong tương quan mối quan hệ với các nhân viên trong trường, các lĩnh vực nào đáng lo ngại, các vấn đề gặp phải và đưa ra giải pháp, giáo cụ, bài trình bày và các kỹ thuật hiệu quả hoặc không hiệu quả, và lãnh đạo lớp học nói chung.

4. Is there anything in particular that you have observed, realized or learned today?

Bạn đã quan sát được điều gì đặc biệt? Bạn nhận ra điều gì và học được gì từ điều đó?

Day Ngày	No. of new children Số trẻ mới	Grace and Courtesy lessons you have presented to state or restate ground rules <i>Bài học lịch thiệp và nhã nhặn bạn đã trình bày để thiết lập quy tắc trong lớp</i>	Problems encountered and proposed solution <i>Các vấn đề gặp phải và đưa ra giải pháp</i>	Highlights of the Day <i>Sự kiện nổi bật trong ngày</i>
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Day Ngày	No. of new children <i>Số trẻ mới</i>	Lessons presented in Math and Language Series <i>Bài tập trình bày trong series Toán và Ngôn ngữ</i>	Individual Lessons presented and techniques that worked and that didn't work <i>Các bài tập cá nhân đã trình bày và các kỹ thuật hiệu quả và không hiệu quả</i>	Intervention: lessons or behavior <i>Can thiệp: bài học hoặc hành vi</i>
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Week 5, 6/ Tuần 5, 6

Date/ Ngày:

Assigned area of learning/ Khu vực học tập được phân công:

Number of children assigned/ages/ Số trẻ được phân công/tuổi:

Guide Questions/ Câu hỏi gợi ý

1. What lessons did you present to restate ground rules, establish transitions, and model grace and courtesies?

Bài tập nào đã được trình bày để thiết lập quy tắc cơ bản trong lớp, sự chuyển tiếp cũng như làm mẫu phép lịch thiệp và nhã nhặn?

2. Have you started a sequence and series of language and math lessons to a child or a group of children?

Bạn đã bắt đầu một danh mục các chuỗi bài học toán và ngôn ngữ cho 1 trẻ hoặc 1 nhóm trẻ chưa?

3. Include your feelings of satisfaction or frustrations regarding your relationships with the school staff, areas of concern, problems encountered and proposed solution, materials, presentations and techniques that worked and that didn't work, and classroom leadership in general.

Mô tả cảm xúc của bạn (tiêu cực và tích cực) trong tương quan mối quan hệ với các nhân viên trong trường, các lĩnh vực nào đáng lo ngại, các vấn đề gặp phải và đưa ra giải pháp, giáo cụ, bài trình bày và các kỹ thuật hiệu quả hoặc không hiệu quả, và lãnh đạo lớp học nói chung.

4. Has any of the children concentrating deeply? Explain.

Có trẻ nào trong lớp tập trung cao độ? Lý giải

5. Is there anything in particular that you have observed, realized or learned today?

Bạn đã quan sát được điều gì đặc biệt? Bạn nhận ra điều gì và học được gì từ điều đó?

Day Ngày	No. of new children <i>Số trẻ mới</i>	Grace and Courtesy lessons you have presented to state or restate ground rules <i>Bài tập lịch thiệp và nhã nhặn đã trình bày để thiết lập quy tắc cơ bản</i>	Problems encountered and proposed solution <i>Vấn đề gặp phải và đưa ra giải pháp</i>	Highlights of the Day (focus on children who showed signs of normalization) <i>Sự kiện nổi bật trong ngày (Tập trung vào các trẻ có dấu hiệu bình thường hoá)</i>
21				
22				
23				
24				
25				
26				
27				
28				
29				
30				

Day Ngày	No. of new children <i>Số trẻ mới</i>	Lessons presented in Math and Language Series <i>Bài tập trình bày trong series Toán và Ngôn ngữ</i>	Individual Lessons presented and techniques that worked and that didn't work <i>Các bài tập cá nhân đã trình bày và các kỹ thuật hiệu quả và không hiệu quả</i>	Intervention: lessons or behavior <i>Can thiệp: bài học hoặc hành vi</i>
21				
22				
23				
24				
25				
26				
27				
28				
29				
30				

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

** Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)*
Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:	Lớp:
Đối tượng quan sát:	Ngày:
	Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:	
Thời gian	Điều gì diễn ra?
Phân tích:	
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:	

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo “Đối tượng Quan sát” của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

DAILY OBSERVATION SHEET/ *PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY*⁵

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

⁵ The school's own DOS form or child activity tracking software is acceptable.
 Mẫu DOS riêng của trường học hoặc phần mềm theo dõi hoạt động của trẻ được chấp nhận

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

LESSON PLAN - RE-PRESENT/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – TRÌNH BÀY LẠI

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Date and time of lesson/ <i>Ngày giờ bài học</i>		Estimated Duration/ <i>Thời gian ước tính</i>	
Presentation for/ <i>Trình bày cho:</i>			
Age Range/ <i>Độ tuổi</i>			
Objective/s/ <i>Mục tiêu</i>			
Montessori Materials Used/ <i>Giáo cụ Montessori sử dụng:</i>			
New Point/s of Interest/ <i>Điểm mới gây hứng thú</i>			
Presentation <i>Các bước trình bày</i>			
Reflection: Your own learning/ <i>Phản tư: Bạn học được gì?</i>			
Future Improvement/ <i>Cải thiện trong tương lai</i>			

Use this form to record re-presentation of a Montessori material/lesson or technique created and presented to help a struggling child understand a concept.

Sử dụng mẫu này để ghi chép lại việc trình bày lại một giáo cụ/ bài học Montessori hoặc một kỹ thuật được tạo ra và trình bày để giúp 1 trẻ đang gặp khó khăn có thể hiểu một khái niệm nào đó.

LESSON PLAN - RE-PRESENT/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – TRÌNH BÀY LẠI

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Date and time of lesson/ <i>Ngày giờ bài học</i>		Estimated Duration/ <i>Thời gian ước tính</i>	
Presentation for/ <i>Trình bày cho:</i>			
Age Range/ <i>Độ tuổi</i>			
Objective/s/ <i>Mục tiêu</i>			
Montessori Materials Used/ <i>Giáo cụ Montessori sử dụng:</i>			
New Point/s of Interest/ <i>Điểm mới gây hứng thú</i>			
Presentation <i>Các bước trình bày</i>			
Reflection: Your own learning/ <i>Phản tư: Bạn học được gì?</i>			
Future Improvement/ <i>Cải thiện trong tương lai</i>			

Use this form to record re-presentation of a Montessori material/lesson or technique created and presented to help a struggling child understand a concept.

Sử dụng mẫu này để ghi chép lại việc trình bày lại một giáo cụ/ bài học Montessori hoặc một kỹ thuật được tạo ra và trình bày để giúp 1 trẻ đang gặp khó khăn có thể hiểu một khái niệm nào đó.

MONTHLY PROGRESS REPORT – NARRATIVE/ BÁO CÁO TƯỜNG THUẬT TIẾN ĐỘ HÀNG THÁNG

Date /Ngày:

Student 1- First name/Học sinh 1 - Tên:

Age/Tuổi: Gender/ Giới tính:

Length of Time in Montessori school/ Thời gian ở trường Montessori:

Reflection (Analysis of child’s performance for the month based on independent choices made as well as age-appropriate lessons)

Phản ánh (Phân tích hoạt động của trẻ trong tháng dựa vào những mốc phát triển phù hợp với lứa tuổi):

Suggestions/Recommendations/ Đề xuất/Khuyến nghị:

Parent/Guardian Communication (include a report of any form of parent/teacher communication concerning this monthly progress report).

Thông tin cho Phụ Huynh/Người Giám Hộ (bao gồm một bản báo cáo theo bất kỳ mẫu nào dành cho việc thông tin giữa phụ huynh/giáo viên liên quan tới Báo cáo tiến độ hàng tháng này).

Prepared and reported by/Người chuẩn bị và báo cáo:

(Name and Signature/Tên và chữ ký)

References (Weekly Individual Lesson Plan, Running Record, Daily Observation Sheet and Child Curriculum Tracking Checklist)

Tham Khảo (Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân, Nhật ký quan sát, Phiếu quan sát hàng ngày và Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh):

MONTHLY PROGRESS REPORT – NARRATIVE/ BÁO CÁO TƯỜNG THUẬT TIẾN ĐỘ HÀNG THÁNG

Date /Ngày:

Student 2- First name/ Học sinh 2 - Tên:

Age/Tuổi: Gender/Giới tính:

Length of Time in Montessori school/ Thời gian ở trường Montessori:

Reflection (Analysis of child's performance for the month based on independent choices made as well as age-appropriate lessons)

Phản ánh (Phân tích hoạt động của trẻ trong tháng dựa vào những mốc phát triển phù hợp với lứa tuổi):

Suggestions/Recommendations/ Đề xuất/Khuyến nghị:

Parent/Guardian Communication (include a report of any form of parent/teacher communication concerning this monthly progress report).

Thông tin cho Phụ Huynh/Người Giám Hộ (bao gồm một bản báo cáo theo bất kỳ mẫu nào dành cho việc thông tin giữa phụ huynh/giáo viên liên quan tới Báo cáo tiến độ hàng tháng này).

Prepared and reported by/ Người chuẩn bị và báo cáo:

(Name and Signature/Tên và chữ ký)

References (Weekly Individual Lesson Plan, Running Record, Daily Observation Sheet and Child Curriculum Tracking Checklist)

Tham Khảo (Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân, Nhật ký quan sát, Phiếu quan sát hàng ngày và Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh):

PRACTICUM ASSIGNMENT #29 – RESPECTFUL LANGUAGE PART 1/ BÀI TẬP THỰC TẬP #29 – NGÔN NGỮ TÔN TRỌNG PHẦN 1

Respectful Language in the Montessori Classroom, part 1

Ngôn ngữ tôn trọng trong lớp học Montessori, phần 1

Read Lillard’s *Montessori in the Classroom: A Teacher’s Account of How Children Really Learn*, Shocker Books, 1997. Identify the “roadblock” that Lillard used on the indicated page (cf.: *Effective Communication* by Thomas Gordon) then write the appropriate respectful language (Active Listening or I/We-Message) in another column.

Đọc Cuốn “Montessori trong lớp học: Ghi chép của một giáo viên về cách trẻ thực sự học” của tác giả Lillard, Nhà Xuất bản Shocker Book, năm 1997. Tìm “rào cản” mà Lillard đã xác định (xem: Cuốn T.E.T Đào tạo Giáo viên hiệu quả - Thomas Gordon) sau đó viết ngôn ngữ tôn trọng phù hợp (Lắng nghe tích cực, các thông điệp “Tôi”) vào 1 cột khác.

Page# <i>Trang #</i>	Lillard’s Language <i>Ngôn ngữ của Lillard</i>	Roadblocks to Learning <i>Rào cản đối với học tập</i>	Effective Communication/ Giao tiếp hiệu quả: <i>Active Listening or “I-Message”</i> <i>Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân</i>
31	<p>“Emily remember to speak only to the children at your own table. You are disturbing Jack and Robbie and me and we are working.”</p> <p><i>“Emily, con nhớ chỉ nói chuyện với các bạn ở bàn của con. Con đang làm phiền Jack và Robbie và cô đây và bọn cô đang làm việc”</i></p>		
31	<p>“Fine, you may stay here for as long as you like.”</p> <p><i>“Được thôi, con có thể ở đây bao lâu cũng được ”</i></p>		

Page# Trang #	Lillard’s Language Ngôn ngữ của Lillard	Roadblocks to Learning Rào cản đối với học tập	Effective Communication/ Giao tiếp hiệu quả: Active Listening or “I-Message” Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân
39	<p>“You can finish it tomorrow Jesse. Now, we have to do the moveable alphabet.”</p> <p><i>“Con có thể kết thúc nó ngày mai Jesse. Bây giờ, chúng ta cần phải làm việc với chữ cái di động”</i></p>		
40	<p>“Now Emily, you are in school now. You must slow down.”</p> <p><i>“Bây giờ, Emily, con đang ở trường. Con cần chậm lại 1 chút nhé.”</i></p>		
	<p>“I can’t even hear Susie counting next to me.”</p> <p><i>“Thậm chí cô không thể nghe thấy Susie đang đếm ngay cạnh cô”</i></p>		
48	<p>“Madan, we can be in a fight all year or you can control yourself. There is no silly behavior in this classroom.”</p> <p><i>“Madan, chúng ta có thể cãi nhau suốt năm hoặc con có thể kiểm soát bản thân. Không có hành vi ngớ ngẩn trong lớp học này con ạ.”</i></p>		
49	<p>“Karen, you look very unhappy. What is it?”</p> <p><i>“Karen, con trông không vui. Có chuyện gì thế?”</i></p>		

Page# Trang #	Lillard’s Language <i>Ngôn ngữ của Lillard</i>	Roadblocks to Learning <i>Rào cản đối với học tập</i>	Effective Communication/ Giao tiếp hiệu quả: Active Listening or “I-Message” <i>Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân</i>
49	“What do you think that you should do with it?” <i>“Con nghĩ con nên làm gì với nó?”</i>		
50	“Emily has told you snack is ready, hasn’t she?” <i>“Emily đã nói với con là bữa nhẹ đã sẵn sàng, phải không?”</i>		
50	“Do you need to ask me then?” <i>“Con có cần hỏi cô sau đó không?”</i>		

PRACTICUM ASSIGNMENT #30 – RESPECTFUL LANGUAGE PART 2/ BÀI TẬP THỰC TẬP #30 – NGÔN NGỮ TÔN TRỌNG PHẦN 2

Respectful Language in the Montessori Classroom, part 2

Bài tập thực tập 30. Ngôn ngữ tôn trọng trong lớp học Montessori, phần 2

Make a special effort to recall or record the children's exact words each day. By doing this, the adult learner develops active listening skill and learns to communicate effectively.

Record your exact response or reaction on a separate column/s.

Hãy cố gắng nhớ lại hoặc ghi chép 1 cách chính xác các từ ngữ trẻ sử dụng mỗi ngày. Bằng cách này, học viên trưởng thành phát triển kỹ năng lắng nghe tích cực và học cách giao tiếp hiệu quả.

Hãy ghi lại phản ứng hoặc câu trả lời của bạn vào 1 cột khác.

Date <i>Ngày</i>	Name of Child/ren <i>Tên trẻ</i>	Context/Children's Exact Words <i>Bối cảnh/ Từ ngữ chính xác của trẻ</i>	If you were to respond, will you <i>Nếu là bạn phản hồi, bạn sẽ</i>	
			Active Listen <i>Lắng nghe tích cực</i>	Use I-Message <i>Nói lên cảm nhận của bản thân</i>

**PRACTICUM ASSIGNMENT #32 - WHAT'S EFFECTIVE? NOTEBOOK /
BÀI TẬP THỰC TẬP #32 - SỔ TAY CÁCH NÀO HIỆU QUẢ?**

Montessori teachers make tough decisions in the classroom minute by minute each day. What type of decisions do we make so that we can effectively serve the children? What specific guidelines and priorities do we give, what kinds of rules do we adopt, and what behaviors require a simple response and which should be observed in depth?

Giáo viên Montessori phải đưa ra các quyết định khó khăn trong lớp học mỗi giây phút trong ngày. Ta cần đưa ra quyết định như thế nào để hỗ trợ được trẻ tốt nhất có thể? Có những hướng dẫn cụ thể nào hay những ưu tiên nào chúng ta đưa ra, những kiểu quy tắc nào mà chúng ta nên áp dụng, và hành vi nào cần một câu phản hồi đơn giản, còn hành vi nào lại cần ta phải quan sát sâu hơn?

During the Practicum year, the adult learner compiles a collection of classroom leadership ideas or “tricks” on what to do and say for just about any particular circumstance that comes up in the course of leading a Montessori classroom for future use. Study the example below.

Trong năm thực tập, học viên sẽ tổng hợp những ý tưởng về việc lãnh đạo lớp học hoặc các mẹo về việc phải làm gì, nói gì trong 1 tình huống bất kỳ xảy ra trong quá trình hướng dẫn một lớp học Montessori để sử dụng về sau. Hãy xem ví dụ dưới đây:

Case/ Trường hợp # 1	
Date/Time Ngày/giờ	December 4, 2013 / 9:50AM 4/12/2013/ 9:50 sáng
Child/ Trẻ:	Noel, 3 ½ tuổi
Context/ Bối cảnh:	Joe, Sid, and Zac were quietly engaged in their chosen work <i>Joe, Sid và Zac đang thực hiện công việc tự chọn một cách trật tự</i>
What's Wrong? <i>Chuyện gì sai?</i>	Noel disturbed again for the nth time the work and concentration of Joel, Sid and Zac as he did to other children. Noel has been in this class for two months already. <i>Noel lại làm phiền công việc và sự tập trung của Joel, Sid và Zac như bạn ấy đã làm với các trẻ khác. Noel đã ở trong lớp học được hai tháng rồi.</i>
Reflection (include Montessori quotes/reference):	Noel is not as ready as others to enjoy the freedom in the Montessori classroom. He may be bored or the lessons he has been introduced to so far did not appeal to him. <i>Noel vẫn chưa sẵn sàng như các bạn khác để tận hưởng sự tự do trong lớp học Montessori. Cậu bé có thể thấy</i>

Case/ Trường hợp # 1	
Phản ánh (bao gồm trích dẫn/tham khảo Montessori)	<i>buồn chán hoặc những bài học mà bạn ấy được giới thiệu không hấp dẫn bạn ấy.</i>
What's Effective? Cách nào hiệu quả?	Kept him near me (“gluing/time in method”), gave him limited choices and guided him frequently. <i>Giữ bạn ấy ở gần tôi (“keo/thời gian trong phương pháp”), cho bạn ấy sự lựa chọn có giới hạn và hướng dẫn bạn ấy thường xuyên.</i>
Evaluation and Follow-up Đánh giá và theo dõi	Continue to observe Noel, introduce more materials and discover what will interest him the most. When he begins to focus on one activity without disturbing others, close supervision won't be needed anymore. <i>Tiếp tục theo dõi Noel, giới thiệu thêm những giáo cụ và khám phá xem cái gì thu hút bạn ấy nhất. Khi bạn ấy bắt đầu tập trung vào 1 hoạt động mà không làm phiền người khác, không cần phải giám sát chặt chẽ nữa.</i>

Incident/ Sự kiện #1

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

Incident/ Sự kiện #2

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

Incident/ Sự kiện #3

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

LESSON PLAN - GROUP/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC NHÓM

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

LESSON BÀI HỌC	TITLE / CONTENT TIÊU ĐỀ/ NỘI DUNG	DATE PRESENTED NGÀY TRÌNH BÀY
Vocabulary Enrichment <i>(usually offered by the Language teacher)</i> Làm giàu vốn từ vựng (thường do giáo viên ngôn ngữ giới thiệu) Show N Tell Giới thiệu đồ vật và kể chuyện		
Poem/Rhyme Thơ/ Nhịp điệu		
Reading a Story Đọc truyện		
True Story Câu chuyện có thật		
Song/Movement <i>(usually offered during Transitions)</i> Bài hát/ Vận động (thường được giới thiệu trong giai đoạn Chuyển tiếp)		
Outdoor <i>(usually offered by the Practical Life teacher)</i> Ngoài trời (Thường do giáo viên Thực hành cuộc sống giới thiệu)		
Language Games <i>(usually offered by the Language teacher)</i> Trò chơi ngôn ngữ (thường do Giáo viên ngôn ngữ giới thiệu)		

MẪU GIÁO ÁN

Presentation for/ Trình bày cho:

Date/Ngày:

Materials/Giáo cụ:

Purpose/ Mục tiêu:

Presentation/Trình bày:

Variations/Biến thể:

LESSON PLAN - MATH SERIES/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – SERIES TOÁN

LEVEL/CẤP ĐỘ 3–6: Individual or Group of 2/ Cá nhân hoặc Nhóm 2

Student's Names/Tên học sinh:

Date <i>Ngày</i>	Lesson <i>Bài học</i>	Re-present <i>Trình bày lại</i>	Observed Interests/Progress/ <i>Điểm hứng thú quan sát được/Tiến bộ</i>

**LESSON PLAN - LANGUAGE SERIES/ KẾ HOẠCH BÀI
HỌC – SERIES NGÔN NGỮ****LEVEL/CẤP ĐỘ 3–6: Individual or Group of 2/ Cá nhân hoặc Nhóm 2**

Student's Names/Tên học sinh:

Date <i>Ngày</i>	Lesson <i>Bài học</i>	Re-present <i>Trình bày lại</i>	Observed Interests/Progress/ <i>Điểm hứng thú quan</i> <i>sát được/Tiến bộ</i>

BEGINNING OF THE PRATICUM PERIOD - ADULT LEARNER EVALUATION/ ĐÁNH GIÁ HỌC VIÊN ĐẦU KỲ THỰC TẬP

(To be completed by the Supervising Teacher and reviewed with Adult Learner)

(Giáo Viên Giám Sát hoàn thành và rà soát lại cùng học viên)

Name of Adult Learner/ Tên học viên:

Date of Evaluation/ Ngày đánh giá:

Thank you for supervising our adult learner. Using this form, please provide feedback to the adult learner's practicum. Your comments will help us improve our work with Montessori adult learners in the future.

Cảm ơn đã giám sát học viên của chúng tôi. Xin vui lòng sử dụng mẫu này để cung cấp phản hồi về quá trình thực tập của học viên. Nhận xét của bạn sẽ giúp chúng tôi cải thiện công việc giảng dạy các học viên Montessori trong tương lai.

Please rate the following aspects of the adult learner's practicum on the basis of this scale: *Not Applicable (N/A), Not Acceptable (NAc), Needs Improvement (NI), Meets Requirements (MR), Often Exceeds Expectations (OEE), Consistently Exceeds Expectations (CEE).*

Vui lòng đánh giá các khía cạnh thực tập của học viên bằng các mức đánh giá sau: Không áp dụng (N/A), Không được chấp nhận (NAc), Cần cải thiện (NI), Đạt yêu cầu (MR), Thường xuyên vượt yêu cầu (OEE), Luôn luôn vượt yêu cầu (CEE).

Add comments to explain your assessment.

Vui lòng cho thêm ý kiến để giải thích các đánh giá của bạn.

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
Professional Qualities and Conduct <i>Phẩm chất và</i>	Understanding, friendly, approachable and respectful; professional working relationship and communication with colleagues and parents; appropriate	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
<i>cách ứng xử chuyên nghiệp</i>	attire and professional expressions, gestures, words, and grooming; <i>Hiểu biết, thân thiện, dễ gần và tôn trọng, quan hệ công việc chuyên nghiệp, và chuyên nghiệp trong giao tiếp với đồng nghiệp và phụ huynh; trang phục phù hợp và tác phong, cử chỉ, lời nói chuyên nghiệp, và chau chuốt.</i>	
Punctuality <i>Đúng hạn</i>	Completes assigned tasks and objectives in a timely manner; reliable <i>Hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ được giao đúng thời hạn; đáng tin cậy.</i>	
Rapport with Children <i>Mối quan hệ với trẻ</i>	Warm, joyful, positive, respectful, and welcoming <i>Ấm áp, vui vẻ, tích cực, tôn trọng và chào đón.</i>	
Attitude and Responsibility <i>Thái độ và trách nhiệm</i>	Graceful, kind, flexible, self-confident, enthusiastic, responsive, competent, and mindful; with initiative; confident and eager to observe and teach; asks help when needed. <i>Duyên dáng, tốt bụng, linh hoạt, tự tin, nhiệt tình, có trách nhiệm, có tâm với công việc, nhiều sáng kiến, tự tin và sẵn sàng để quan sát và giảng dạy; yêu cầu giúp đỡ khi cần thiết</i>	
Routine Tasks <i>Nhiệm vụ hàng ngày</i>	Successful performance of assigned routine tasks: <i>Thực hiện thành công các nhiệm vụ hàng ngày được giao:</i>	
	Observation Task	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
	<p><i>Nhiệm vụ quan sát</i></p> <p><i>Daily Observation Sheet.</i> Observing during and after giving a presentation to a child and recording coded note/s of the child's independent work.</p> <p><i>Phiếu quan sát hàng ngày.</i> Quan sát trong và sau khi hướng dẫn trẻ và ghi lại ghi chú vắn tắt về hoạt động độc lập của trẻ</p>	
	<p><i>Running Record</i></p> <p>Utilizes running records to assess child's behaviors, interests, development, activities, or interactions.</p> <p><i>Nhật ký quan sát</i></p> <p>Tận dụng Nhật ký quan sát để đánh giá hành vi của trẻ, các hứng thú, sự phát triển, các hoạt động và tương tác của trẻ.</p>	
	<p>Lesson Planning and Teaching Tasks – plans and follows the progression of 3-6 curriculum, supplements plans with a variety of original and new teaching techniques, and continuously updates plans based on child interests, progress and learning styles.</p> <p><i>Lập kế hoạch bài học và nhiệm vụ giảng dạy</i> – lập kế hoạch và làm theo tiến trình của chương trình giảng dạy dành cho trẻ 3-6 tuổi. Bổ sung kế hoạch với nhiều kỹ thuật giảng dạy nguyên bản và mới mẻ, và tiếp tục cập nhật kế hoạch bài học dựa trên sự hứng thú của trẻ, tiến bộ và phong cách học tập của trẻ.</p>	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
	<p><i>Individual.</i> Prepares and updates relevant and meaningful lesson plans for assigned children of different ages and levels of experience based on classroom observation; shows lessons with accuracy and proficiency.</p> <p><i>Cá Nhân.</i> Chuẩn bị và cập nhật kế hoạch bài học một cách phù hợp và ý nghĩa cho trẻ được giao ở những độ tuổi, mức độ trải nghiệm khác nhau, dựa trên những quan sát lớp học; hướng dẫn bài học một cách chính xác và thành thạo.</p>	
	<p><i>Community.</i> Prepares, updates, practices and leads age-appropriate and successful whole group activities one week every month.</p> <p><i>Cộng đồng.</i> Chuẩn bị, cập nhật, tập luyện và hướng dẫn thành công hoạt động nhóm phù hợp lứa tuổi của cả lớp một tuần mỗi tháng.</p>	
	<p><i>Small Group.</i> Prepares, updates, practices, and starts a series of math and language lessons to a group of up to 2 children and continuing throughout the duration of the practicum.</p> <p><i>Nhóm nhỏ.</i> Chuẩn bị, cập nhật, tập luyện và bắt đầu một series bài học Toán và Ngôn ngữ cho một nhóm tối đa 2 trẻ và tiếp tục trong suốt quá trình thực tập.</p>	
	<p>Record Keeping Task</p> <p><i>Nhiệm vụ ghi chép lưu trữ hồ sơ</i></p> <p><i>Individual.</i> Keeps accurate and updated</p>	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
	<p>record of lessons practiced and shown. Using <i>Daily Observation Sheet, Student Curriculum and Tracking Checklist, and Adult Learner's Mastery Checklist.</i></p> <p><i>Cá nhân.</i> Ghi chép chính xác và cập nhật các bài học đã được thực hành và hướng dẫn. Sử dụng <i>Phiếu quan sát hàng ngày, Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh (Student Curriculum Tracking Checklist)</i> và <i>Danh mục đánh giá mức độ hoàn thành chương trình giảng dạy của học viên (Adult Learner Curriculum Mastery Checklist).</i></p>	
	<p><i>Community.</i> Keeps accurate and updated record of lessons prepared for and shown to the whole group including children's interest and level of participation.</p> <p><i>Cộng đồng.</i> Ghi chép chính xác và cập nhật các bài học đã chuẩn bị và trình bày trong giờ hoạt động nhóm lớn cả lớp, bao gồm cả sự hứng thú và mức độ tham gia của trẻ.</p>	
Classroom Leadership <i>Quản lý lớp học</i>	<p>Astute observer, collaborator, and problem solver; tries, identifies and initiates “What’s Effective” and varies teaching techniques that encourage self-discipline in the students; creates a positive climate; establishes and implements appropriate routines, transitions, group activities, and reinforces ground rules in a positive manner.</p> <p><i>Quan sát sắc sảo, hợp tác và giải quyết</i></p>	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
	<p><i>vấn đề; thử, xác định và đề xướng “Cách nào hiệu quả” và thay đổi kỹ thuật giảng dạy để khuyến khích tính tự lập ở trẻ; tạo lập một không khí học tập tích cực, thiết lập và thực hiện các thói quen thích hợp, chuyển tiếp, hoạt động nhóm và củng cố các quy tắc cơ bản một cách tích cực.</i></p>	
Communication Skills <i>Kỹ năng giao tiếp</i>	<p>Effectively communicates verbally with modulated voice and in writing; models courtesy, active listening and uses I - messages with students and adults.</p> <p><i>Giao tiếp hiệu quả trực tiếp bằng lời nói uyển chuyển và bằng văn bản. Làm mẫu về lịch sự, lắng nghe tích cực và sử dụng mẫu câu Nói lên cảm nhận của bản thân với trẻ và người lớn.</i></p>	
Quality of Work <i>Chất lượng công việc</i>	<p>Thorough and accurate; good work ethic; maximizes use of before and after class preparation time; committed to excellence.</p> <p><i>Tỉ mỉ và chính xác; đạo đức nghề nghiệp tốt; tối ưu hóa thời gian chuẩn bị lớp học trước và sau; cam kết đạt đến sự xuất sắc trong công việc.</i></p>	
Professional Growth <i>Phát triển chuyên môn</i>	<p>Reads and keeps abreast of current trends and issues; open, eager, and teachable; willing to learn and apply new skills; accepts feedback objectively.</p> <p><i>Đọc và theo kịp các xu hướng, vấn đề hiện tại; cởi mở, hăng hái, có thể đào tạo, sẵn sàng học hỏi và áp dụng những kỹ năng mới; chấp nhận các phản hồi khách quan.</i></p>	

Please identify adult learner's performance strengths that you have observed.

Vui lòng ghi rõ những điểm mạnh về hiệu quả công tác của học viên mà bạn quan sát được.

Please identify new skills and confidence the adult learner has developed this semester.

Vui lòng nêu rõ những kỹ năng mới và sự tự tin mà học viên đã phát triển được trong học kỳ này.

Please identify areas of performance that need improvement, skills that need to be developed during the next semester, and specific suggestions that you would offer this adult learner.

Vui lòng ghi rõ những lĩnh vực hoạt động cần cải thiện, kỹ năng cần phát triển trong học kỳ tới, và những đề nghị cụ thể mà bạn muốn dành cho học viên.

ADULT LEARNER STATEMENT: *I have reviewed and have discussed the contents of this Start of Year Adult Learner Evaluation with my Supervising Teacher.*

TUYÊN BỐ CỦA HỌC VIÊN: *Tôi đã xem và thảo luận nội dung của bản Đánh Giá Học Viên Đầu Năm với Giáo Viên Giám Sát của tôi.*

Adult Learner's Signature/Date

Chữ ký của Học viên/Ngày

Supervising Teacher's Name (please print)

Tên của Giáo Viên Giám Sát (Viết chữ in)

Signature/Date

Chữ ký/Ngày

BEGINNING OF THE PRATICUM PERIOD - FIELD SUPERVISION REPORT/ BÁO CÁO GIÁM SÁT THỰC ĐỊA ĐẦU KỲ THỰC TẬP

(To be completed by the Onsite Consultant and reviewed with Adult Learner)

(Cố vấn Thực địa hoàn thành và rà soát cùng Học viên)

Name of Adult Learner/ Tên Học viên:

Date of Visit/ Ngày viếng thăm:

Observation Time/ Thời gian quan sát:
họp:

Conference Time/ Thời gian

Supervising Teacher/ Giáo viên giám sát:

Practicum Site/Trường thực tập:

Date of Affiliation/ Ngày chứng nhận:

School hours/ Giờ học Montessori của trường:

Students enrolled/ Số học sinh:

Ages/Tuổi:

Attendance/ Điểm danh:

girls/ trẻ nữ

boys/ trẻ nam

No. of adults working the classroom/ Số người lớn làm việc trong lớp học:

Lead teacher/ Giáo viên chính:

*No. of Assistant/Adult Learner/ Số trợ tá/học viên thực tập:

Adult Learner's overall performance/ Đánh giá hiệu suất của học viên:

**0 = Not Observed / Không quan sát được
triển**

1 = Developing/ Đang phát

2 = Acceptable/ Chấp nhận được

3= Meets Requirements/ Đạt yêu cầu

4= Exceeds Expectations/ Vượt mong đợi

Please include suggestions/goals for improvement for next semester.

Vui lòng bao gồm các đề xuất/ mục tiêu cải tiến cho kỳ tiếp theo.

A. OVERVIEW OF THE CLASSROOM AND ADULT LEARNER RESPONSIBILITIES/ TỔNG QUAN TRÁCH NHIỆM CỦA LỚP HỌC VÀ HỌC VIÊN

I. Classroom Organization and Aesthetics/ <i>Thẩm mỹ và Tổ chức lớp học</i>		Start	Mid	End
		Đầu kỳ	Giữa kỳ	Cuối kỳ
a.	The available materials are age-appropriate, of sizes and quantity, and of good repair./ <i>Các giáo cụ có sẵn phù hợp với lứa tuổi, kích cỡ và số lượng trẻ, trong tình trạng tốt.</i>			
b.	All areas of the curriculum are present including music and art./ <i>Có đủ các khu vực học tập bao gồm cả khu âm nhạc và nghệ thuật</i>			
c.	Adequate workspaces for individual and group are provided./ <i>Có đủ không gian làm việc cho cá nhân và nhóm.</i>			
d.	Children play an active role in maintaining the environment./ <i>Trẻ em có vai trò tích cực trong việc duy trì môi trường học.</i>			
e.	Everything has its place, clean, and designed for flow and free choice/ <i>Mọi đồ vật có chỗ riêng, sạch sẽ và được thiết kế để có tính tiếp tiếp nối và cho trẻ lựa chọn</i>			
f.	The atmosphere is calm and inviting (well-lighted, plants, etc.)/ <i>Không gian lớp học yên bình và mời gọi (đủ sáng, có cây cối, vv)</i>			

Comments/ *Nhận xét:*

Goal/s for next semester/ *Mục tiêu cho kỳ tiếp theo:*

2. Leadership and Effective Communication/ <i>Lãnh đạo và giao tiếp hiệu quả</i>		Start	Mid	End
		Đầu kỳ	Giữa kỳ	Cuối kỳ
a.	Classroom routines and procedures are seamless and promote order, concentration, independence and responsibility./ <i>Các thủ tục và lịch trình lớp học trơn tru, khuyến khích trật tự, tập trung, độc lập và trách nhiệm.</i>			
b.	Models grace and courtesy, is positive and enthusiastic./ <i>Làm mẫu phép lịch thiệp và nhã nhặn, tích cực và nhiệt tình.</i>			
c.	Effectively communicates ground rules and firmly and fairly reinforces them./ <i>Giao tiếp hiệu quả các quy định trong lớp và củng cố các quy định một cách công bằng và kiên quyết.</i>			
d.	Implements effective classroom strategies to ensure children's work cycles are productive./ <i>Thực hiện các chiến lược lớp học hiệu quả để đảm bảo các chu trình làm việc của trẻ có hiệu quả.</i>			
e.	Observes and intervenes in situations and deals with problems effectively/ <i>Quan sát và can thiệp trong các tình huống và xử lý vấn đề hiệu quả</i>			

Comments/ *Nhận xét:*

Goal/s for next semester/ *Mục tiêu cho kỳ tiếp theo:*

3. Observation, Lesson Planning, Giving a Lesson, and Record Keeping/ <i>Quan sát, Lập kế hoạch bài học, Hướng dẫn bài học và lưu trữ hồ sơ</i>		Start Đầu kỳ	Mid Giữa kỳ	End Cuối kỳ
a.	Actively observes and maintains an awareness of the entire class most of the time/ <i>Tích cực quan sát và liên tục để ý toàn bộ lớp học trong hầu hết thời gian trên lớp</i>			
b.	Uses data from observations to inform lesson planning and Plans age-appropriate lessons for each child assigned/ <i>Sử dụng thông tin quan sát được để lên kế hoạch bài học và thiết kế các bài học phù hợp với lứa tuổi của mỗi trẻ được giao.</i>			
c.	Observes while giving a lesson/ <i>Quan sát trong khi đang hướng dẫn bài học</i>			
d.	Implements and maintains effective recordkeeping systems that reflects student's progress/ <i>Thực hiện và duy trì việc ghi chép và hệ thống lưu trữ hồ sơ hiệu quả thể hiện được tiến bộ của học sinh</i>			

Comments/ *Nhận xét:*

Observation, Collaboration, and Follow-up/ *Quan sát, hợp tác và theo dõi:*

Lesson Planning and Material Marking/Preparation/ *Lập kế hoạch bài học và làm/chuẩn bị giáo cụ:*

Entire group line and lesson time/ *Cả thời gian hoạt động cá nhân và nhóm:*

Work with individual children: new and returning/ *Làm việc với cá nhân trẻ: mới và mới quay trở lại* (Length of work cycle/ *thời gian của chu kỳ làm việc:*
)

Demonstration/ *Làm mẫu :*

Record keeping/ *Ghi chép lưu trữ hồ sơ:*

Goal/s for next semester/ *Mục tiêu cho kỳ tiếp theo:*

4. Curriculum Implementation / <i>Thực hiện chương trình giảng dạy</i>		Start Đầu kỳ	Mid Giữa kỳ	End Cuối kỳ
a.	Plans and presents clear, meaningful and engaging age-appropriate group lessons/ <i>Lập kế hoạch và trình bày bài học nhóm rõ ràng, có ý nghĩa, phù hợp lứa tuổi và sôi nổi.</i>			
b.	Demonstrates confidence in the sequence and presentations of Montessori materials/ <i>Thể hiện sự tự tin trong quy trình và các bài trình bày giáo cụ Montessori</i>			
c.	Uses a variety of teaching strategies and techniques in response to students' needs/ <i>Sử dụng đa dạng các chiến lược và kỹ thuật giảng dạy nhằm đáp ứng nhu cầu của trẻ</i>			

4. Curriculum Implementation / <i>Thực hiện chương trình giảng dạy</i>		Start Đầu kỳ	Mid Giữa kỳ	End Cuối kỳ
d.	Plans and implements series lessons (math/language) to selected children/ <i>Lập kế hoạch và thực hiện series bài học (toán/ ngôn ngữ) đối với các trẻ đã lựa chọn</i>			
e.	Devotes 3 hours of uninterrupted time for optimal learning/ <i>Dành 3 giờ không gián đoạn cho học tập tối ưu</i>			

B. REVIEW WITH ADULT LEARNER / RÀ SOÁT CÙNG HỌC VIÊN

1. Strengths (things that worked; strengths you have observed)/ *Điểm mạnh (điểm mạnh có hiệu quả; các điểm mạnh quan sát được):*

2. Need Improvement/ *Cần cải thiện*

2.1 Adult Learner feels she needs to improve/ *Học viên cảm thấy mình cần cải thiện:*

2.2 Recommendations for improvement/ *Đề xuất cải thiện:*

C. GOALS FOR THE NEXT FIELD CONSULTATION/ MỤC TIÊU CHO LẦN THAM VẤN THỰC ĐỊA TIẾP THEO

1. Set by the Field Supervisor/ *Do Giám sát viên thực địa đề nghị:*

2. Set mutually by the Field Supervisor and the school Staff / *Do Giám sát viên thực địa cùng nhà trường đề nghị:*

Field Consultant's Name/Signature/Date - *Tên Cố vấn Thực địa/ Chữ ký/ Ngày*

Adult Learner's Name/Signature/Date – *Tên Học viên/ Chữ ký/ Ngày*

To the Adult Learner: Use these questions and criteria for self-evaluation and in anticipation of the Field Consultant’s visit. Under the comment section for Categories A to D, write **Needs Improvement**, **Meets Requirements**, or **Exceeds Expectations** to help you track your progress.

Dành cho học viên: Sử dụng những câu hỏi và các tiêu chí sau để tự đánh giá và chuẩn bị cho buổi viếng thăm của Cố vấn Thực Địa. Trong phần bình luận cho các mục từ A đến D, ghi: **Cần cải thiện**, **Đạt yêu cầu** hoặc **Vượt quá kỳ vọng** để giúp bạn theo dõi sự tiến bộ của mình.

No. STT.	Questions and Criteria <i>Câu hỏi và tiêu chí</i>	Comment/ <i>Nhận xét</i>		
		Start of Period <i>Đầu kỳ</i>	Mid-Period <i>Giữa kỳ</i>	End of Period <i>Cuối kỳ</i>
A.	Environment <i>Môi trường</i>			
1	Do I prepare an orderly, inviting, calm and developmentally appropriate environment? <i>Tôi có chuẩn bị một môi trường có trình tự, thu hút, yên tĩnh và phù hợp cho sự phát triển của trẻ không?</i>			
2	Do I prepare an environment that allows freedom of choice and limits to the same freedom? <i>Tôi có chuẩn bị một môi trường cho phép trẻ tự do lựa chọn đồng thời cũng giới hạn sự tự do đó không?</i>			
B.	Observation, Lesson Planning, and Record Keeping <i>Quan sát, lập kế hoạch bài học và lưu trữ hồ sơ</i>			
1	Do I take time to observe children and use data from these observations? <i>Tôi có dành thời gian để quan sát trẻ và sử dụng thông tin từ việc quan sát đó không?</i>			
2	Do I step back and observe children unobtrusively?			

No. STT.	Questions and Criteria <i>Câu hỏi và tiêu chí</i>	Comment/ <i>Nhận xét</i>		
		Start of Period <i>Đầu kỳ</i>	Mid- Period <i>Giữa kỳ</i>	End of Period <i>Cuối kỳ</i>
	<i>Tôi có lùi lại để quan sát trẻ một cách kín đáo không?</i>			
3	Have I established the habit of observing and giving lessons? <i>Tôi đã tạo được thói quen quan sát và hướng dẫn hoạt động chưa?</i>			
4	Have I started a series of language and math lessons to a child or a group of children? <i>Tôi đã bắt đầu series bài học ngôn ngữ và toán cho một hoặc một nhóm trẻ chưa?</i>			
5	Do I keep record of student's work and progress? <i>Tôi có ghi chép công việc và tiến độ của trẻ không?</i>			
C.	Giving a Lesson <i>Hướng dẫn hoạt động</i>			
1	Do I present a simple but clear and engaging group lesson? <i>Tôi có trình bày bài học nhóm một cách đơn giản nhưng rõ ràng và hấp dẫn không?</i>			
2	Do I structure a lesson to meet the entire group's needs and interest? <i>Tôi có xây dựng bài học để đáp ứng nhu cầu và hứng thú của toàn bộ nhóm trẻ không?</i>			
3	Do I present material clearly, stimulate, and challenge individual? <i>Tôi có trình bày giáo cụ một cách rõ ràng, kích thích và thách thức cá nhân</i>			

No. STT.	Questions and Criteria <i>Câu hỏi và tiêu chí</i>	Comment/ <i>Nhận xét</i>		
		Start of Period <i>Đầu kỳ</i>	Mid- Period <i>Giữa kỳ</i>	End of Period <i>Cuối kỳ</i>
	<i>không?</i>			
4	Do I feel confident about the use of materials in proper sequence in all curriculum areas? <i>Tôi có tự tin về cách sử dụng giáo cụ theo đúng trình tự trong tất cả các lĩnh vực của chương trình giảng dạy không?</i>			
5	Do I show lessons in my assigned area of learning? <i>Tôi có hướng dẫn hoạt động trong lĩnh vực học tập được giao không?</i>			
6	Do I create new points of interest and adopt different modalities to represent a lesson? <i>Tôi có biết cách để sáng tạo ra các điểm gây hứng thú mới và áp dụng các phương cách khác nhau để trình bày lại 1 bài học không?</i>			
D.	Classroom Leadership and Uninterrupted Work Cycle <i>Lãnh đạo lớp học và chu kỳ làm việc liên tục</i>			
1	Do I communicate and relate with children with respect? <i>Tôi có tôn trọng trẻ trong các mối quan hệ và giao tiếp không?</i>			
2	Do I observe and reflect before intervening? <i>Tôi có quan sát và suy ngẫm trước khi can thiệp không?</i>			
3	Do I remain aware of the classroom while giving lessons?			

No. STT.	Questions and Criteria <i>Câu hỏi và tiêu chí</i>	Comment/ <i>Nhận xét</i>		
		Start of Period <i>Đầu kỳ</i>	Mid- Period <i>Giữa kỳ</i>	End of Period <i>Cuối kỳ</i>
	<i>Tôi có vẫn chú ý đến lớp học trong khi đang hướng dẫn hoạt động không?</i>			
4	Do I effectively enforce and restate ground rules after making a good judgment? <i>Tôi có thực thi hiệu quả và nhắc lại các nguyên tắc cơ bản sau khi đưa ra một phán đoán tốt không?</i>			
5	Do I work effectively with all ages of children? <i>Tôi có làm việc hiệu quả với trẻ ở mọi lứa tuổi không?</i>			
6	Do I work cooperatively with colleagues in the classroom? <i>Tôi có hợp tác với đồng nghiệp trong lớp học không?</i>			
7	Do I model grace and courtesy? <i>Tôi có làm gương cho phép lịch thiệp và nhã nhặn không?</i>			
E.	What classroom leadership techniques are working? <i>Kỹ thuật lãnh đạo lớp học nào đang có hiệu quả?</i>			
F.	What classroom leadership techniques are not working? <i>Kỹ thuật lãnh đạo lớp học nào đang không có hiệu quả?</i>			
G.	What problems are you working on solving? <i>Bạn đang phải giải quyết vấn đề gì?</i>			
H.	What have you learned this semester?			

No. STT.	Questions and Criteria <i>Câu hỏi và tiêu chí</i>	Comment/ <i>Nhận xét</i>		
		Start of Period <i>Đầu kỳ</i>	Mid- Period <i>Giữa kỳ</i>	End of Period <i>Cuối kỳ</i>
	<i>Bạn học được gì ở kỳ học này?</i>			

ADULT LEARNER RESPONSIBILITIES: SELF – ASSESSMENT/ TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC VIÊN: TỰ ĐÁNH GIÁ

Note to Adult Learner: Fill this out prior to Start of Practicum Period Field Supervision visit.

Write your comments concerning your specific responsibilities in the classroom and practicum in general. Use an extra sheet if necessary.

Dành cho học viên: Điền vào mẫu này trước khi bắt đầu Giám sát thực địa đầu năm.

Viết nhận xét của bạn về trách nhiệm cụ thể của bạn trong lớp học và kỳ thực tập nói chung. Dùng thêm giấy nếu cần thiết.

Adult Learner / Tên học viên:

No.	Area/ Lĩnh vực	Responsibilities/ Trách nhiệm
A.	Environment <i>Môi trường</i>	
	Before and after class preparation <i>Chuẩn bị trước và sau lớp học</i>	
	Materials and organization of the shelves <i>Giáo cụ và cách sắp xếp giá kệ</i>	
	Material making <i>Làm giáo cụ</i>	
B.	Work w/ Children as Observer and Teacher <i>Làm việc với trẻ như một Người quan sát và Giáo viên</i>	Ages/Tuổi No./Số
	Observation <i>Quan sát</i>	
	Lesson planning and structuring lesson <i>Lập kế hoạch bài học và cấu trúc bài học</i>	
	Giving lessons <i>Hướng dẫn bài học</i>	
	Record keeping: student progress <i>Lưu trữ hồ sơ: tiến độ của trẻ</i>	
C.	Daily Routine	

No.	Area/ Lĩnh vực	Responsibilities/ Trách nhiệm
	<i>Công việc hàng ngày</i>	
	Giving a lesson to the entire class <i>Hướng dẫn bài học cho cả lớp</i>	
	Uninterrupted work time <i>Thời gian làm việc liên tục</i>	
D.	Classroom Leadership <i>Lãnh đạo lớp học</i>	
	Effective communication <i>Giao tiếp hiệu quả</i>	
	Overviewing class and intervention during uninterrupted work cycle <i>Quan sát lớp học và can thiệp trong chu trình làm việc liên tục</i>	
E.	Parent Education <i>Giáo dục phụ huynh</i>	
	Parent meetings <i>Họp phụ huynh</i>	
	Parent-Teacher conferences and reports <i>Hội thảo phụ huynh - giáo viên và báo cáo</i>	
F.	What are your most important needs now as an adult learner? <i>Nhu cầu của bạn bây giờ là gì với tư cách là một học viên?</i>	
G.	What issues would you most like the Field Consultant to observe for or address during the visit? <i>Bạn muốn Giám Sát Viên Thực Địa quan sát và giải quyết vấn đề gì nhất trong suốt chuyến viếng thăm?</i>	

THIRD MONTH/ THÁNG THỨ BA

From/ từ:

To/ Đến:

Date Due/ Thời hạn:

3

No. STT.	Checklist Danh mục	Required Yêu cầu	To be completed by the Adult Learner Phần dành cho học viên trưởng thành		Remarks by Supervising Teacher Nhận xét của Giáo viên giám sát
			Date Submitted Ngày nộp	Accompli shed Mức hoàn thành	Status/ Trạng thái Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành
1	Total Practicum Hours Tổng thời gian thực tập	120 hours/ giờ			
1.1	Practice in-classroom Hours Thời gian thực tập trong lớp học	80 hours/ giờ			
1.2	Observation and practice with teaching materials Hours Thời gian Quan sát và luyện tập với giáo cụ	40 hours/ giờ			
2	Running Record (15 hours total for 3 months; 15-20 minutes daily) Quan sát diễn biến (15 giờ trong 3 tháng, 15-20 phút mỗi ngày)	20 sheets per month 20 bản mỗi tháng bản			
3	Daily Observation Sheet (school file) Bản quan sát hàng ngày (tài liệu lưu ở trường)	Daily Hàng ngày			
4	Lesson Plan – Individual Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân	2 individuals 2 trẻ			

4.1	Child 1/Trẻ 1 (Name/Tên:)	4 weeks <i>4 tuần</i>			
4.2	Child 2/Trẻ 2 (Name/Tên:)	4 weeks <i>4 tuần</i>			
5	Lesson Plan: Re-present <i>Kế hoạch bài học – Trình bày lại</i>	2			
6	Monthly Progress Report: Narrative <i>Báo cáo tiến độ hàng tháng: Tường thuật</i>	2 children 2 trẻ			
7	Practicum Assignment #29 – Lillard <i>Bài tập thực tập #29 - Lillard</i>	page 51-56 <i>Trang 51-56</i>			
8	Practicum Assignment #30 <i>Bài tập thực tập #30</i>	6 incidents <i>6 sự kiện</i>			
9	Practicum Assignment #32 <i>Bài tập thực tập #32: What's Effective? Notebook Sổ tay cách nào hiệu quả</i>	3 incidents <i>3 sự kiện</i>			
10	Adult Learner Curriculum Mastery Checklist (<i>Attachment</i>) Danh mục đánh giá mức độ hoàn thành chương trình giảng dạy của Học viên	Daily <i>Hàng ngày</i>			
11	Student Curriculum Tracking Checklist (<i>Appendix 2</i>) <i>Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh</i>	Weekly <i>Hàng tuần</i>			
12	Lesson Plan –Group <i>Kế hoạch bài học – Nhóm</i>	3 Lessons <i>3 bài học</i>			

13	Lesson Plan – Math Series <i>Kế hoạch bài học – Series Toán</i> Names of children/ <i>Tên trẻ:</i> From Lesson/ <i>Từ bài học:</i>	1 individual/ Group <i>1 trẻ/nhóm</i>			
14	Lesson Plan – Language Series <i>Kế hoạch bài học – Series Ngôn ngữ</i> Names of children/ <i>Tên trẻ:</i> From Lesson/ <i>Từ bài học:</i>	1 individual/ Group <i>1 trẻ/nhóm</i>			
15	School Observation #2 <i>Quan sát trường học #2</i>	1 class <i>1 lớp</i>			

For Office Use Only/ Chỉ dành cho văn phòng:

3rd Month Final Assessment/ Đánh giá cuối cùng Tháng thứ ba

Incomplete Item/s <i>Hạng mục chưa hoàn thành</i>	Target Date of Completion <i>Ngày dự kiến hoàn thành</i>	Date Completed <i>Ngày hoàn thành</i>

Final Grade/Điểm cuối cùng: **Pass/Đỗ** **Incomplete/Chưa hoàn thành**

FIELD SUPERVISOR/ GIÁM SÁT THỰC ĐỊA: _____

PRACTICUM HOURS LOG/ TÍNH GIỜ THỰC TẬP

Adult Learner/ Học viên:

Month/ Tháng:

Practicum Site/ Trường thực tập:

Day/ Ngày	Morning/ Sáng		Afternoon/ Chiều		Practice in- classroom Hours/ Giờ thực tập	Observation and practice with teaching materials/ Giờ quan sát và luyện tập với giáo cụ	Supervising Teacher's Initials/ <i>Chữ ký của Giáo viên giám sát</i>
	Time In Giờ vào	Time Out Giờ ra	Time In Giờ vào	Time Out Giờ ra			

Supervising Teacher/Giáo viên giám sát

Field Consultant/ Cố vấn thực địa



RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:	Lớp:
Đối tượng quan sát:	Ngày:
	Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:	
Thời gian	Điều gì diễn ra?
Phân tích:	
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:	

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:
Đối tượng quan sát:		Ngày:
		Thời gian quan sát:
Mục tiêu quan sát:		
Thời gian	Điều gì diễn ra?	
Phân tích:		
Comments/ Khuyến nghị hoặc Kế hoạch hành động:		

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

RUNNING RECORD/ GHI CHÉP DIỄN BIẾN

Người quan sát:		Lớp:	
Đối tượng quan sát:		Ngày:	
		Thời gian quan sát:	
Mục tiêu quan sát:			
Thời gian	Điều gì diễn ra?		
Phân tích:			
Comments/ Khuyên nghị hoặc Kế hoạch hành động:			

* Refer to “Objects of Observation” by Joosten (pp. 9-10, Practicum Guidelines)

Tham khảo "Đối tượng Quan sát" của tác giả Joosten (Phần HƯỚNG DẪN THỰC TẬP III.A Sổ tay này)

DAILY OBSERVATION SHEET/ *PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY*⁶

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

⁶ The school's own DOS form or child activity tracking software is acceptable.
 Mẫu DOS riêng của trường học hoặc phần mềm theo dõi hoạt động của trẻ được chấp nhận

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

LESSON PLAN - RE-PRESENT/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – TRÌNH BÀY LẠI

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Date and time of lesson/ <i>Ngày giờ bài học</i>		Estimated Duration/ <i>Thời gian ước tính</i>	
Presentation for/ <i>Trình bày cho:</i>			
Age Range/ <i>Độ tuổi</i>			
Objective/s/ <i>Mục tiêu</i>			
Montessori Materials Used/ <i>Giáo cụ Montessori sử dụng:</i>			
New Point/s of Interest/ <i>Điểm mới gây hứng thú</i>			
Presentation <i>Các bước trình bày</i>			
Reflection: Your own learning/ <i>Phản tư: Bạn học được gì?</i>			
Future Improvement/ <i>Cải thiện trong tương lai</i>			

Use this form to record re-presentation of a Montessori material/lesson or technique created and presented to help a struggling child understand a concept.

Sử dụng mẫu này để ghi chép lại việc trình bày lại một giáo cụ/ bài học Montessori hoặc một kỹ thuật được tạo ra và trình bày để giúp 1 trẻ đang gặp khó khăn có thể hiểu một khái niệm nào đó.

LESSON PLAN - RE-PRESENT/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – TRÌNH BÀY LẠI

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Date and time of lesson/ <i>Ngày giờ bài học</i>		Estimated Duration/ <i>Thời gian ước tính</i>	
Presentation for/ <i>Trình bày cho:</i>			
Age Range/ <i>Độ tuổi</i>			
Objective/s/ <i>Mục tiêu</i>			
Montessori Materials Used/ <i>Giáo cụ Montessori sử dụng:</i>			
New Point/s of Interest/ <i>Điểm mới gây hứng thú</i>			
Presentation <i>Các bước trình bày</i>			
Reflection: Your own learning/ <i>Phản tư: Bạn học được gì?</i>			
Future Improvement/ <i>Cải thiện trong tương lai</i>			

Use this form to record re-presentation of a Montessori material/lesson or technique created and presented to help a struggling child understand a concept.

Sử dụng mẫu này để ghi chép lại việc trình bày lại một giáo cụ/ bài học Montessori hoặc một kỹ thuật được tạo ra và trình bày để giúp 1 trẻ đang gặp khó khăn có thể hiểu một khái niệm nào đó.

MONTHLY PROGRESS REPORT – NARRATIVE/ BÁO CÁO TƯỜNG THUẬT TIẾN ĐỘ HÀNG THÁNG

Date /Ngày:

Student 1- First name/Học sinh 1 - Tên:

Age/Tuổi: Gender/ Giới tính:

Length of Time in Montessori school/ Thời gian ở trường Montessori:

Reflection (Analysis of child’s performance for the month based on independent choices made as well as age-appropriate lessons)

Phản ánh (Phân tích hoạt động của trẻ trong tháng dựa vào những mốc phát triển phù hợp với lứa tuổi):

Suggestions/Recommendations/ Đề xuất/Khuyến nghị:

Parent/Guardian Communication (include a report of any form of parent/teacher communication concerning this monthly progress report).

Thông tin cho Phụ Huynh/Người Giám Hộ (bao gồm một bản báo cáo theo bất kỳ mẫu nào dành cho việc thông tin giữa phụ huynh/giáo viên liên quan tới Báo cáo tiến độ hàng tháng này).

Prepared and reported by/Người chuẩn bị và báo cáo:

(Name and Signature/Tên và chữ ký)

References (Weekly Individual Lesson Plan, Running Record, Daily Observation Sheet and Child Curriculum Tracking Checklist)

Tham Khảo (Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân, Nhật ký quan sát, Phiếu quan sát hàng ngày và Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh):

MONTHLY PROGRESS REPORT – NARRATIVE/ BÁO CÁO TƯỜNG THUẬT TIẾN ĐỘ HÀNG THÁNG

Date /Ngày:

Student 2- First name/ Học sinh 2 - Tên:

Age/Tuổi: Gender/Giới tính:

Length of Time in Montessori school/ Thời gian ở trường Montessori:

Reflection (Analysis of child's performance for the month based on independent choices made as well as age-appropriate lessons)

Phản ánh (Phân tích hoạt động của trẻ trong tháng dựa vào những mốc phát triển phù hợp với lứa tuổi):

Suggestions/Recommendations/ Đề xuất/Khuyến nghị:

Parent/Guardian Communication (include a report of any form of parent/teacher communication concerning this monthly progress report).

Thông tin cho Phụ Huynh/Người Giám Hộ (bao gồm một bản báo cáo theo bất kỳ mẫu nào dành cho việc thông tin giữa phụ huynh/giáo viên liên quan tới Báo cáo tiến độ hàng tháng này).

Prepared and reported by/ Người chuẩn bị và báo cáo:

(Name and Signature/Tên và chữ ký)

References (Weekly Individual Lesson Plan, Running Record, Daily Observation Sheet and Child Curriculum Tracking Checklist)

Tham Khảo (Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân, Nhật ký quan sát, Phiếu quan sát hàng ngày và Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh):

PRACTICUM ASSIGNMENT #29 – RESPECTFUL LANGUAGE PART 1/ BÀI TẬP THỰC TẬP #29 – NGÔN NGỮ TÔN TRỌNG PHẦN 1

Respectful Language in the Montessori Classroom, part 1

Ngôn ngữ tôn trọng trong lớp học Montessori, phần 1

Read Lillard’s *Montessori in the Classroom: A Teacher’s Account of How Children Really Learn*, Shocken Books, 1997. Identify the “roadblock” that Lillard used on the indicated page (cf.: *Effective Communication* by Thomas Gordon) then write the appropriate respectful language (Active Listening or I/We-Message) in another column.

Đọc Cuốn “Montessori trong lớp học: Ghi chép của một giáo viên về cách trẻ thực sự học” của tác giả Lillard, Nhà Xuất bản Shocken Book, năm 1997. Tìm “rào cản” mà Lillard đã xác định (xem: Cuốn T.E.T Đào tạo Giáo viên hiệu quả - Thomas Gordon) sau đó viết ngôn ngữ tôn trọng phù hợp (Lắng nghe tích cực, các thông điệp “Tôi”) vào 1 cột khác.

Page# <i>Trang #</i>	Lillard’s Language <i>Ngôn ngữ của Lillard</i>	Roadblocks to Learning <i>Rào cản đối với học tập</i>	Effective Communication/ <i>Giao tiếp hiệu quả:</i> Active Listening or “I-Message” <i>Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân</i>
51	“Carmen, you must pay attention.” <i>“Carmen, con phải chú ý vào.”</i>		
51	“Where is your work, Madan?” <i>“Công việc của con đâu, Madan?”</i>		
52	“What do you want, Madan?” <i>“Con muốn gì, Madan?”</i>		
52	“No, go and do your		

Page# Trang #	Lillard’s Language Ngôn ngữ của Lillard	Roadblocks to Learning Rào cản đối với học tập	Effective Communication/ Giao tiếp hiệu quả: Active Listening or “I-Message” Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân
	own work, Madan.” “Không, hãy đi làm công việc của riêng con, Madan.”		
53	“What does that mean? Right.” “Thế nghĩa là sao? Được thôi.”		
53	“Madan, that makes me very angry.” “Madan, điều đó làm cô vô cùng tức giận.”		
53	“Too bad to come to school, Madan?” “Quá tệ để đến trường hả Madan?”		
53	“Would you like me to show you something new when you are finished cutting?” “Con có muốn cô chỉ cho con vài thứ khi con cắt xong không?”		

Page# Trang #	Lillard’s Language Ngôn ngữ của Lillard	Roadblocks to Learning Rào cản đối với học tập	Effective Communication/ Giao tiếp hiệu quả: Active Listening or “I-Message” Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân
56	<p>“Would you rather I didn’t do that Jack?”</p> <p><i>"Con muốn cô không làm điều đó hơn phải không Jack?"</i></p>		
56	<p>“What is the matter, Carmen?”</p> <p><i>“Có chuyện gì xảy ra thế, Carmen?”</i></p>		

PRACTICUM ASSIGNMENT #30 – RESPECTFUL LANGUAGE PART 2/ BÀI TẬP THỰC TẬP #30 – NGÔN NGỮ TÔN TRỌNG PHẦN 2

Respectful Language in the Montessori Classroom, part 2

Bài tập thực tập 30. Ngôn ngữ tôn trọng trong lớp học Montessori, phần 2

Make a special effort to recall or record the children's exact words each day. By doing this, the adult learner develops active listening skill and learns to communicate effectively.

Record your exact response or reaction on a separate column/s.

Hãy cố gắng nhớ lại hoặc ghi chép 1 cách chính xác các từ ngữ trẻ sử dụng mỗi ngày. Bằng cách này, học viên trưởng thành phát triển kỹ năng lắng nghe tích cực và học cách giao tiếp hiệu quả.

Hãy ghi lại phản ứng hoặc câu trả lời của bạn vào 1 cột khác.

Date <i>Ngày</i>	Name of Child/ren <i>Tên trẻ</i>	Context/Children's Exact Words <i>Bối cảnh/ Từ ngữ chính xác của trẻ</i>	If you were to respond, will you <i>Nếu là bạn phản hồi, bạn sẽ</i>	
			Active Listen <i>Lắng nghe tích cực</i>	Use I-Message <i>Nói lên cảm nhận của bản thân</i>

**PRACTICUM ASSIGNMENT #32 - WHAT'S EFFECTIVE? NOTEBOOK /
BÀI TẬP THỰC TẬP #32 - SỔ TAY CÁCH NÀO HIỆU QUẢ?**

Montessori teachers make tough decisions in the classroom minute by minute each day. What type of decisions do we make so that we can effectively serve the children? What specific guidelines and priorities do we give, what kinds of rules do we adopt, and what behaviors require a simple response and which should be observed in depth?

Giáo viên Montessori phải đưa ra các quyết định khó khăn trong lớp học mỗi giây phút trong ngày. Ta cần đưa ra quyết định như thế nào để hỗ trợ được trẻ tốt nhất có thể? Có những hướng dẫn cụ thể nào hay những ưu tiên nào chúng ta đưa ra, những kiểu quy tắc nào mà chúng ta nên áp dụng, và hành vi nào cần một câu phản hồi đơn giản, còn hành vi nào lại cần ta phải quan sát sâu hơn?

During the Practicum year, the adult learner compiles a collection of classroom leadership ideas or “tricks” on what to do and say for just about any particular circumstance that comes up in the course of leading a Montessori classroom for future use. Study the example below.

Trong năm thực tập, học viên sẽ tổng hợp những ý tưởng về việc lãnh đạo lớp học hoặc các mẹo về việc phải làm gì, nói gì trong 1 tình huống bất kỳ xảy ra trong quá trình hướng dẫn một lớp học Montessori để sử dụng về sau. Hãy xem ví dụ dưới đây:

Case/ Trường hợp #	
Date/Time Ngày/giờ	December 4, 2013 / 9:50AM 4/12/2013/ 9:50 sáng
Child/ Trẻ:	Noel, 3 ½ tuổi
Context/ Bối cảnh:	Joe, Sid, and Zac were quietly engaged in their chosen work <i>Joe, Sid và Zac đang thực hiện công việc tự chọn một cách trật tự</i>
What's Wrong? Chuyện gì sai?	Noel disturbed again for the nth time the work and concentration of Joel, Sid and Zac as he did to other children. Noel has been in this class for two months already. <i>Noel lại làm phiền công việc và sự tập trung của Joel, Sid và Zac như bạn ấy đã làm với các trẻ khác. Noel đã ở trong lớp học được hai tháng rồi.</i>
Reflection (include Montessori quotes/reference):	Noel is not as ready as others to enjoy the freedom in the Montessori classroom. He may be bored or the lessons he has been introduced to so far did not appeal to him.

Case/ Trường hợp #	
<i>Phản ánh (bao gồm trích dẫn/tham khảo Montessori)</i>	<i>Noel vẫn chưa sẵn sàng như các bạn khác để tận hưởng sự tự do trong lớp học Montessori. Cậu bé có thể thấy buồn chán hoặc những bài học mà bạn ấy được giới thiệu không hấp dẫn bạn ấy.</i>
What’s Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	Kept him near me (“gluing/time in method”), gave him limited choices and guided him frequently. <i>Giữ bạn ấy ở gần tôi (“keo/thời gian trong phương pháp”), cho bạn ấy sự lựa chọn có giới hạn và hướng dẫn bạn ấy thường xuyên.</i>
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	Continue to observe Noel, introduce more materials and discover what will interest him the most. When he begins to focus on one activity without disturbing others, close supervision won’t be needed anymore. <i>Tiếp tục theo dõi Noel, giới thiệu thêm những giáo cụ và khám phá xem cái gì thu hút bạn ấy nhất. Khi bạn ấy bắt đầu tập trung vào 1 hoạt động mà không làm phiền người khác, không cần phải giám sát chặt chẽ nữa.</i>

Incident/ Sự kiện #1

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

Incident/ Sự kiện #2

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

Incident/ Sự kiện #3

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

LESSON PLAN - GROUP/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC NHÓM

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

LESSON BÀI HỌC	TITLE / CONTENT TIÊU ĐỀ/ NỘI DUNG	DATE PRESENTED NGÀY TRÌNH BÀY
Vocabulary Enrichment <i>(usually offered by the Language teacher)</i> Làm giàu vốn từ vựng (thường do giáo viên ngôn ngữ giới thiệu) Show N Tell Giới thiệu đồ vật và kể chuyện		
Poem/Rhyme Thơ/ Nhịp điệu		
Reading a Story Đọc truyện		
True Story Câu chuyện có thật		
Song/Movement <i>(usually offered during Transitions)</i> Bài hát/ Vận động (thường được giới thiệu trong giai đoạn Chuyển tiếp)		
Outdoor <i>(usually offered by the Practical Life teacher)</i> Ngoài trời (Thường do giáo viên Thực hành cuộc sống giới thiệu)		
Language Games <i>(usually offered by the Language teacher)</i> Trò chơi ngôn ngữ (thường do Giáo viên ngôn ngữ giới thiệu)		

MẪU GIÁO ÁN

Presentation for/ Trình bày cho:

Date/Ngày:

Materials/Giáo cụ:

Purpose/ Mục tiêu:

Presentation/Trình bày:

Variations/Biến thể:

**LESSON PLAN - MATH SERIES/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC –
SERIES TOÁN****LEVEL/CẤP ĐỘ 3–6: Individual or Group of 2/ Cá nhân hoặc Nhóm 2**

Student's Names/Tên học sinh:

Date Ngày	Lesson Bài học	Re-present Trình bày lại	Observed Interests/Progress/ Điểm hứng thú quan sát được/Tiến bộ

LESSON PLAN - LANGUAGE SERIES/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – SERIES NGÔN NGỮ

LEVEL/CẤP ĐỘ 3–6: Individual or Group of 2/ Cá nhân hoặc Nhóm 2

Student's Names/Tên học sinh:

Date <i>Ngày</i>	Lesson <i>Bài học</i>	Re-present <i>Trình bày lại</i>	Observed Interests/Progress/ <i>Điểm hứng thú quan sát được/Tiến bộ</i>

SCHOOL OBSERVATION/ *QUAN SÁT TRƯỜNG HỌC*

***Observing a Montessori Early Childhood Classroom #2**

****Quan sát một lớp Montessori 3-6 tuổi #2***

Name of School/ *Tên trường:*

Address/ *Địa chỉ:*

Date of Observation/ *Ngày quan sát:* From/từ (time/giờ) to/đến

Note: Limit your observation to creating a thorough and descriptive record. Try to avoid giving interpretations as much as possible

Ghi chú: Giới hạn quan sát của bạn để tạo ra một bản ghi chép sâu sắc và kỹ lưỡng. Tránh diễn giải càng nhiều càng tốt

A. Environment/ Môi trường

Spend one ten-minute to observe the environment. You can do this during Group time.

Dành 10 phút để quan sát môi trường. Bạn có thể làm việc này trong giờ hoạt động nhóm.

1. What caught your attention first upon entering the classroom?

Điều gì làm bạn chú ý đầu tiên khi bước vào lớp học?

2. Describe the classroom (use a separate sheet to sketch the floor plan of the classroom).

Mô tả lớp (Dùng một tờ giấy riêng để vẽ sơ đồ lớp)

2.1. Floor plan, shelving, furniture, and placement

Sơ đồ sàn phòng học, giá kệ, nội thất và vị trí

2.2. Bathrooms

Phòng vệ sinh

2.3. Learning Centers

Trung tâm học tập

2.4. Painting and flooring materials

Vật liệu sơn tường và sàn

2.5. Ventilation, sound level, and lighting

Hệ thống thông gió, mức độ âm thanh, và ánh sáng

2.6. Special things that make the classroom attractive and inviting

Điều đặc biệt làm lớp học hấp dẫn và mời chào

B. Whole Group Time/ Thời gian cả lớp

Spend one five- to ten-minute to observe the Whole Group Time.

Dành 5-10 phút để quan sát thời gian hoạt động nhóm cả lớp.

1. Describe the community spirit.

Mô tả tinh thần của lớp.

2. Is this time meeting the needs of the children? Elaborate.

Thời gian nhóm có đáp ứng cho nhu cầu của trẻ không? Giải thích.

C. Children and Work Cycle⁷

Trẻ và chu kỳ làm việc⁸

⁷ Try to get permission from the school management/teacher to allow you to take one or two photographs of the classroom during uninterrupted work time. Attach the photos to this observation sheet

⁸ Cố gắng xin phép quản lý trường học/ giáo viên để được phép chụp một hoặc hai tấm ảnh lớp học trong suốt chu kỳ làm việc liên tục. Đính kèm ảnh vào bản quan sát này.

Spend one ten-minute to observe the class during uninterrupted work time.

Dành 10 phút để quan sát chu kỳ làm việc liên tục của lớp học

1. Describe the traffic patterns, the social interaction among the children, the frequency of use of materials, the routines, and the flow of activity in the classroom.

Mô tả xu hướng đi lại của trẻ trong lớp, sự tương tác xã hội giữa các trẻ, tần suất sử dụng các giáo cụ, các thói quen, và dòng chảy hoạt động trong lớp học.

2. Choose a child to observe. Observe his level of concentration and behavior during the full work cycle. Track his independently chosen activities in five-minute intervals.

Describe.

Chọn một trẻ để quan sát. Quan sát mức độ tập trung và hành vi trong chu kỳ làm việc liên tục của trẻ đó. Theo dõi hoạt động tự chọn một cách độc lập của trẻ đó mỗi 5 phút.

Mô tả.

3. Did most children choose their work and complete them?

Hầu hết các trẻ có lựa chọn và hoàn thành công việc của mình không?

D. Teacher/s and Classroom Leadership

Các giáo viên và Lãnh đạo lớp học

Spend one ten-minute to observe and record the behavior of the teacher/s.

Dành 10 phút để theo dõi và ghi lại các hành vi của các giáo viên trong lớp.

1. Describe the way the lead teacher demonstrated a lesson (e.g. exaggerated movements, dramatic, slow, and methodical). Did the child/ren repeat exaggerated or dramatic actions? Explain.

Mô tả cách giáo viên chính làm mẫu một bài học (vd: phóng đại chuyển động, sự kịch tính, chậm rãi, có phương pháp). Trẻ có lặp lại những hành động phóng đại hoặc kịch tính không? Giải thích.

2. Describe the movement of the teachers around the classroom. Did they model grace and courtesy and respectful words and actions? Is the “culture of respect” for the child evident in this class? Cite some of their verbal and non-verbal communications in the class.

Mô tả cách các giáo viên di chuyển quanh lớp học. Họ có làm mẫu cho lịch thiệp và nhã nhặn và những lời nói và hành động tôn trọng không? “Văn hoá tôn trọng” có phải là điều hiển nhiên với trẻ em trong lớp học này? Trích dẫn một vài các giao tiếp bằng lời và phi ngôn ngữ của họ trong lớp.

What new and effective classroom leadership techniques and language did you see the teacher/s implement during whole Group Time and uninterrupted work cycle?

Những kỹ thuật lãnh đạo lớp học và ngôn ngữ hiệu quả mới nào mà bạn đã thấy các giáo viên thực hiện trong suốt giờ hoạt động cả lớp và chu kỳ làm việc liên tục?

E. Reflection

Suy ngẫm

What ideas came to mind while observing the environment, the children, or the Montessori guides?

1. *Ý tưởng nào đến với tâm trí bạn khi bạn quan sát môi trường, trẻ em, hay hướng dẫn Montessori?*

2. Write what you learned from this observation and how these will assist you in your classroom.

Viết những gì bạn học được từ việc quan sát, và điều đó sẽ giúp bạn như thế nào trong lớp học của mình.

3. Is this observation helpful to you? Please elaborate.

Việc quan sát này có hữu ích với bạn không? Giải thích.

Verification of your visit/ Xác nhận chuyến viếng thăm của bạn:

Signature of the Director of School or Supervising Teacher/ Date
Chữ ký của Hiệu Trưởng Trường hoặc Giáo Viên Giám Sát/ Ngày

FOURTH MONTH/ THÁNG THỨ TƯ

From/ từ:

To/ Đến:

Date Due/ Thời hạn:

4

No.	Checklist <i>Danh mục</i>	Required <i>Yêu cầu</i>	To be completed by the Adult Learner <i>Phần dành cho học viên trưởng thành</i>		Remarks by Supervising Teacher <i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
			Date Submitted <i>Ngày nộp</i>	Accompli shed <i>Mức hoàn thành</i>	Status/ Trạng thái Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành
1.	Total Practicum Hours <i>Tổng thời gian thực tập</i>	120 hours/ giờ			
1.1.	Practice in-classroom Hours <i>Thời gian thực tập trong lớp học</i>	80 hours/ giờ			
1.2.	Observation and practice with teaching materials Hours <i>Thời gian Quan sát và luyện tập với giáo cụ</i>	40 hours/ giờ			
2.	Daily Observation Sheet (school file) <i>Bản quan sát hàng ngày (tài liệu của trường)</i>	Daily <i>Hàng ngày</i>			
3.	Lesson Plan – Individual <i>Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân</i>	2 individual s <i>2 trẻ</i>			
3.1.	Child 1/Trẻ 1 (Name/Tên:)	4 weeks 4 tuần			
3.2.	Child 2/Trẻ 2 (Name/Tên:)	4 weeks 4 tuần			
4.	Lesson Plan: Re- present <i>Kế hoạch bài học – Trình bày lại</i>	2			

No.	Checklist <i>Danh mục</i>	Required <i>Yêu cầu</i>	To be completed by the Adult Learner <i>Phần dành cho học viên trưởng thành</i>		Remarks by Supervising Teacher <i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
			Date Submitted <i>Ngày nộp</i>	Accomplished <i>Mức hoàn thành</i>	Status/ Trạng thái Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành
5.	Monthly Progress Report: Narrative <i>Báo cáo tiến độ hàng tháng: Trường thuật</i>	2 children 2 trẻ			
6.	Practicum Assignment #29 – Lillard <i>Bài tập thực tập #29 - Lillard</i>	page 57-68 Trang 57-68			
7.	Practicum Assignment #30 <i>Bài tập thực tập #30</i>	6 incidents 6 sự kiện			
8.	Practicum Assignment #32 <i>Bài tập thực tập #32:</i> What's Effective? Notebook <i>Sổ tay cách nào hiệu quả</i>	3 incidents 3 sự kiện			
9.	Adult Learner Curriculum Mastery Checklist (<i>Attachment</i>) <i>Danh mục đánh giá mức độ hoàn thành chương trình giảng dạy của Học viên (Đính kèm)</i>	Daily <i>Hàng ngày</i>			
10.	Student Curriculum Tracking Checklist (<i>Appendix 2</i>) <i>Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh (Phụ lục 2)</i>	Weekly <i>Hàng tuần</i>			

No.	Checklist <i>Danh mục</i>	Required <i>Yêu cầu</i>	To be completed by the Adult Learner <i>Phần dành cho học viên trưởng thành</i>		Remarks by Supervising Teacher <i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
			Date Submitted <i>Ngày nộp</i>	Accomplished <i>Mức hoàn thành</i>	Status/ <i>Trạng thái</i> Complete/ <i>Hoàn thành</i> Inc./ <i>Chưa hoàn thành</i>
11.	Lesson Plan – Group <i>Kế hoạch bài học – Nhóm</i>	1 week/tuần			
12.	Lesson Plan – Math Series <i>Kế hoạch bài học – Series Toán</i> Names of children/ <i>Tên trẻ:</i> From Lesson/ <i>Từ bài học:</i>	1 individual/ Group <i>1 trẻ/nhóm</i>			
13.	Lesson Plan – Language Series <i>Kế hoạch bài học – Series Ngôn ngữ</i> Names of children/ <i>Tên trẻ:</i> From Lesson/ <i>Từ bài học:</i>	1 individual/ Group <i>1 trẻ/nhóm</i>			
14.	Midyear Adult Learner Evaluation <i>Đánh giá học viên Giữa năm</i>	Lead T Eval. <i>GV giám sát đánh giá</i>			
15.	Midyear Field Supervision <i>Giám sát thực địa Giữa năm</i>	Self- Evaluate <i>Tự đánh giá</i>			

For Office Use Only/ Chi dành cho văn phòng:

4th Month Final Assessment/ Đánh giá cuối cùng Tháng thứ tư

Incomplete Item/s <i>Hạng mục chưa hoàn thành</i>	Target Date of Completion <i>Ngày dự kiến hoàn thành</i>	Date Completed <i>Ngày hoàn thành</i>

--	--	--

Final Grade/Điểm cuối cùng: **Pass/Đỗ** **Incomplete/Chưa hoàn thành**

FIELD SUPERVISOR/ GIÁM SÁT THỰC ĐỊA: _____

PRACTICUM HOURS LOG/ TÍNH GIỜ THỰC TẬP

Adult Learner/ Học viên:

Month/ Tháng:

Practicum Site/ Trường thực tập:

Day/ Ngày	Morning/ Sáng		Afternoon/ Chiều		Practice in- classroom Hours/ Giờ thực tập	Observation and practice with teaching materials/ Giờ quan sát và luyện tập với giáo cụ	Supervising Teacher’s Initials/ Chữ ký của Giáo viên giám sát
	Time In Giờ vào	Time Out Giờ ra	Time In Giờ vào	Time Out Giờ ra			

Supervising Teacher/Giáo viên giám sát

Field Consultant/ Cố vấn thực địa

DAILY OBSERVATION SHEET/ *PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY*⁹

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

⁹ The school's own DOS form or child activity tracking software is acceptable.
Mẫu DOS riêng của trường học hoặc phần mềm theo dõi hoạt động của trẻ được chấp nhận

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN**LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6**

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN**LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6**

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

LESSON PLAN - RE-PRESENT/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – TRÌNH BÀY LẠI

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Date and time of lesson/ <i>Ngày giờ bài học</i>		Estimated Duration/ <i>Thời gian ước tính</i>	
Presentation for/ <i>Trình bày cho:</i>			
Age Range/ <i>Độ tuổi</i>			
Objective/s/ <i>Mục tiêu</i>			
Montessori Materials Used/ <i>Giáo cụ Montessori sử dụng:</i>			
New Point/s of Interest/ <i>Điểm mới gây hứng thú</i>			
Presentation <i>Các bước trình bày</i>			
Reflection: Your own learning/ <i>Phản tư: Bạn học được gì?</i>			
Future Improvement/ <i>Cải thiện trong tương lai</i>			

Use this form to record re-presentation of a Montessori material/lesson or technique created and presented to help a struggling child understand a concept.

Sử dụng mẫu này để ghi chép lại việc trình bày lại một giáo cụ/ bài học Montessori hoặc một kỹ thuật được tạo ra và trình bày để giúp 1 trẻ đang gặp khó khăn có thể hiểu một khái niệm nào đó.

LESSON PLAN - RE-PRESENT/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – TRÌNH BÀY LẠI

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Date and time of lesson/ <i>Ngày giờ bài học</i>		Estimated Duration/ <i>Thời gian ước tính</i>	
Presentation for/ <i>Trình bày cho:</i>			
Age Range/ <i>Độ tuổi</i>			
Objective/s/ <i>Mục tiêu</i>			
Montessori Materials Used/ <i>Giáo cụ Montessori sử dụng:</i>			
New Point/s of Interest/ <i>Điểm mới gây hứng thú</i>			
Presentation <i>Các bước trình bày</i>			
Reflection: Your own learning/ <i>Phản tư: Bạn học được gì?</i>			
Future Improvement/ <i>Cải thiện trong tương lai</i>			

Use this form to record re-presentation of a Montessori material/lesson or technique created and presented to help a struggling child understand a concept.

Sử dụng mẫu này để ghi chép lại việc trình bày lại một giáo cụ/ bài học Montessori hoặc một kỹ thuật được tạo ra và trình bày để giúp 1 trẻ đang gặp khó khăn có thể hiểu một khái niệm nào đó.

MONTHLY PROGRESS REPORT – NARRATIVE/ BÁO CÁO TƯỜNG THUẬT TIẾN ĐỘ HÀNG THÁNG

Date /Ngày:

Student 1- First name/Học sinh 1 - Tên:

Age/Tuổi: Gender/ Giới tính:

Length of Time in Montessori school/ Thời gian ở trường Montessori:

Reflection (Analysis of child’s performance for the month based on independent choices made as well as age-appropriate lessons)

Phản ánh (Phân tích hoạt động của trẻ trong tháng dựa vào những mốc phát triển phù hợp với lứa tuổi):

Suggestions/Recommendations/ Đề xuất/Khuyến nghị:

Parent/Guardian Communication (include a report of any form of parent/teacher communication concerning this monthly progress report).

Thông tin cho Phụ Huynh/Người Giám Hộ (bao gồm một bản báo cáo theo bất kỳ mẫu nào dành cho việc thông tin giữa phụ huynh/giáo viên liên quan tới Báo cáo tiến độ hàng tháng này).

Prepared and reported by/Người chuẩn bị và báo cáo:

(Name and Signature/Tên và chữ ký)

References (Weekly Individual Lesson Plan, Running Record, Daily Observation Sheet and Child Curriculum Tracking Checklist)

Tham Khảo (Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân, Nhật ký quan sát, Phiếu quan sát hàng ngày và Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh):

MONTHLY PROGRESS REPORT – NARRATIVE/ BÁO CÁO TƯỜNG THUẬT TIẾN ĐỘ HÀNG THÁNG

Date /Ngày:

Student 2- First name/ Học sinh 2 - Tên:

Age/Tuổi: Gender/Giới tính:

Length of Time in Montessori school/ Thời gian ở trường Montessori:

Reflection (Analysis of child’s performance for the month based on independent choices made as well as age-appropriate lessons)

Phản ánh (Phân tích hoạt động của trẻ trong tháng dựa vào những mốc phát triển phù hợp với lứa tuổi):

Suggestions/Recommendations/ Đề xuất/Khuyến nghị:

Parent/Guardian Communication (include a report of any form of parent/teacher communication concerning this monthly progress report).

Thông tin cho Phụ Huynh/Người Giám Hộ (bao gồm một bản báo cáo theo bất kỳ mẫu nào dành cho việc thông tin giữa phụ huynh/giáo viên liên quan tới Báo cáo tiến độ hàng tháng này).

Prepared and reported by/ Người chuẩn bị và báo cáo:

(Name and Signature/Tên và chữ ký)

References (Weekly Individual Lesson Plan, Running Record, Daily Observation Sheet and Child Curriculum Tracking Checklist)

Tham Khảo (Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân, Nhật ký quan sát, Phiếu quan sát hàng ngày và Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh):

PRACTICUM ASSIGNMENT #29 – RESPECTFUL LANGUAGE PART 1/ BÀI TẬP THỰC TẬP #29 – NGÔN NGỮ TÔN TRỌNG PHẦN 1

Respectful Language in the Montessori Classroom, part 1

Ngôn ngữ tôn trọng trong lớp học Montessori, phần 1

Read Lillard’s *Montessori in the Classroom: A Teacher’s Account of How Children Really Learn*, Shocker Books, 1997. Identify the “roadblock” that Lillard used on the indicated page (cf.: *Effective Communication* by Thomas Gordon) then write the appropriate respectful language (Active Listening or I/We-Message) in another column.

Đọc Cuốn “*Montessori trong lớp học: Ghi chép của một giáo viên về cách trẻ thực sự học*” của tác giả Lillard, Nhà Xuất bản Shocker Book, năm 1997. Tìm “rào cản” mà Lillard đã xác định (xem: Cuốn *T.E.T Đào tạo Giáo viên hiệu quả - Thomas Gordon*) sau đó viết ngôn ngữ tôn trọng phù hợp (*Lắng nghe tích cực, các thông điệp “Tôi”*) vào 1 cột khác.

Page# Trang #	Lillard’s Language Ngôn ngữ của Lillard	Roadblocks to Learning Rào cản đối với học tập	Effective Communication/ Giao tiếp hiệu quả: Active Listening or “I-Message” Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân
58	<p>“Madan, I was a good deal with you yesterday. Now, it’s Carmen’s turn.”</p> <p><i>“Madan, hôm qua cô đã làm việc khá nhiều với con rồi. Bây giờ thì đến lượt của Carmen.”</i></p>		
59	<p>“Let’s practice with the bow frame, Ed and then you can tie it yourself.”</p> <p><i>“Hãy thực hành với khung thắt nơ, Ed và sau đó là con có thể tự buộc”.</i></p>		

Page# Trang #	Lillard’s Language Ngôn ngữ của Lillard	Roadblocks to Learning Rào cản đối với học tập	Effective Communication/ Giao tiếp hiệu quả: Active Listening or “I-Message” Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân
64	“This isn’t a running school, Jesse.” <i>“Đây không phải trường học chạy đâu, Jesse.”</i>		
64	“What’s wrong Sam?” <i>“Có chuyện gì thế Sam?”</i>		
65	“What did he do, Timmy?” <i>“Bạn ấy đã làm gì, Timmy?”</i>		
65	“Jack, you are hurting people’s feelings.” <i>“Jack, con đang làm tổn thương cảm xúc của mọi người.”</i>		
67	“Jack, please apologize to Jesse and Timmy for hurting their hands. Then, help Lee clean up his spill.” <i>“Jack, hãy xin lỗi Jesse và Timmy vì đã làm đau tay bạn. Sau đó, con hãy giúp Lee lau nước bị tràn.”</i>		
67	“What is it Jack?” <i>“Gì thế Jack?”</i>		
68	“Would you like me to		

Page# Trang #	Lillard’s Language Ngôn ngữ của Lillard	Roadblocks to Learning Rào cản đối với học tập	Effective Communication/ Giao tiếp hiệu quả: Active Listening or “I-Message” Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân
	choose something for you, Madan?” “Con có muốn cô chọn thứ gì đó cho con không Madan?”		
68	“Jesse, what did we talk about on Friday? Don’t hang around Jack.” “Jesse, chúng ta đã nói gì hôm Thứ 6? Đừng loang quanh quanh Jack.”		
68	“Both apologize to each other, then Jesse go back to your work.” “Cả hai xin lỗi nhau, rồi Jesse quay trở lại với công việc của mình.”		

PRACTICUM ASSIGNMENT #30 – RESPECTFUL LANGUAGE PART 2/ BÀI TẬP THỰC TẬP #30 – NGÔN NGỮ TÔN TRỌNG PHẦN 2

Respectful Language in the Montessori Classroom, part 2

Bài tập thực tập 30. Ngôn ngữ tôn trọng trong lớp học Montessori, phần 2

Make a special effort to recall or record the children's exact words each day. By doing this, the adult learner develops active listening skill and learns to communicate effectively.

Record your exact response or reaction on a separate column/s.

Hãy cố gắng nhớ lại hoặc ghi chép 1 cách chính xác các từ ngữ trẻ sử dụng mỗi ngày. Bằng cách này, học viên trưởng thành phát triển kỹ năng lắng nghe tích cực và học cách giao tiếp hiệu quả.

Hãy ghi lại phản ứng hoặc câu trả lời của bạn vào 1 cột khác.

Date <i>Ngày</i>	Name of Child/ren <i>Tên trẻ</i>	Context/Children's Exact Words <i>Bối cảnh/ Từ ngữ chính xác của trẻ</i>	If you were to respond, will you <i>Nếu là bạn phản hồi, bạn sẽ</i>	
			Active Listen <i>Lắng nghe tích cực</i>	Use I-Message <i>Nói lên cảm nhận của bản thân</i>

**PRACTICUM ASSIGNMENT #32 - WHAT'S EFFECTIVE? NOTEBOOK /
BÀI TẬP THỰC TẬP #32 - SỔ TAY CÁCH NÀO HIỆU QUẢ?**

Montessori teachers make tough decisions in the classroom minute by minute each day. What type of decisions do we make so that we can effectively serve the children? What specific guidelines and priorities do we give, what kinds of rules do we adopt, and what behaviors require a simple response and which should be observed in depth?

Giáo viên Montessori phải đưa ra các quyết định khó khăn trong lớp học mỗi giây phút trong ngày. Ta cần đưa ra quyết định như thế nào để hỗ trợ được trẻ tốt nhất có thể? Có những hướng dẫn cụ thể nào hay những ưu tiên nào chúng ta đưa ra, những kiểu quy tắc nào mà chúng ta nên áp dụng, và hành vi nào cần một câu phản hồi đơn giản, còn hành vi nào lại cần ta phải quan sát sâu hơn?

During the Practicum year, the adult learner compiles a collection of classroom leadership ideas or “tricks” on what to do and say for just about any particular circumstance that comes up in the course of leading a Montessori classroom for future use. Study the example below.

Trong năm thực tập, học viên sẽ tổng hợp những ý tưởng về việc lãnh đạo lớp học hoặc các mẹo về việc phải làm gì, nói gì trong 1 tình huống bất kỳ xảy ra trong quá trình hướng dẫn một lớp học Montessori để sử dụng về sau. Hãy xem ví dụ dưới đây:

Case/ Trường hợp # 1	
Date/Time Ngày/giờ	December 4, 2013 / 9:50AM 4/12/2013/ 9:50 sáng
Child/ Trẻ:	Noel, 3 ½ tuổi
Context/ Bối cảnh:	Joe, Sid, and Zac were quietly engaged in their chosen work <i>Joe, Sid và Zac đang thực hiện công việc tự chọn một cách trật tự</i>
What's Wrong? Chuyện gì sai?	Noel disturbed again for the nth time the work and concentration of Joel, Sid and Zac as he did to other children. Noel has been in this class for two months already. <i>Noel lại làm phiền công việc và sự tập trung của Joel, Sid và Zac như bạn ấy đã làm với các trẻ khác. Noel đã ở trong lớp học được hai tháng rồi.</i>
Reflection (include Montessori quotes/reference):	Noel is not as ready as others to enjoy the freedom in the Montessori classroom. He may be bored or the lessons he has been introduced to so far did not appeal to him. <i>Noel vẫn chưa sẵn sàng như các bạn khác để tận hưởng sự tự do trong lớp học Montessori. Cậu bé có thể thấy</i>

Case/ Trường hợp # 1	
Phản ánh (bao gồm trích dẫn/tham khảo Montessori)	<i>buồn chán hoặc những bài học mà bạn ấy được giới thiệu không hấp dẫn bạn ấy.</i>
What’s Effective? Cách nào hiệu quả?	Kept him near me (“gluing/time in method”), gave him limited choices and guided him frequently. <i>Giữ bạn ấy ở gần tôi (“keo/thời gian trong phương pháp”), cho bạn ấy sự lựa chọn có giới hạn và hướng dẫn bạn ấy thường xuyên.</i>
Evaluation and Follow-up Đánh giá và theo dõi	Continue to observe Noel, introduce more materials and discover what will interest him the most. When he begins to focus on one activity without disturbing others, close supervision won’t be needed anymore. <i>Tiếp tục theo dõi Noel, giới thiệu thêm những giáo cụ và khám phá xem cái gì thu hút bạn ấy nhất. Khi bạn ấy bắt đầu tập trung vào 1 hoạt động mà không làm phiền người khác, không cần phải giám sát chặt chẽ nữa.</i>

Incident/ Sự kiện #1

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

Incident/ Sự kiện #2

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

Incident/ Sự kiện #3

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

LESSON PLAN - GROUP/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC NHÓM

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

LESSON BÀI HỌC	TITLE / CONTENT TIÊU ĐỀ/ NỘI DUNG	DATE PRESENTED NGÀY TRÌNH BÀY
Vocabulary Enrichment <i>(usually offered by the Language teacher)</i> Làm giàu vốn từ vựng (thường do giáo viên ngôn ngữ giới thiệu) Show N Tell Giới thiệu đồ vật và kể chuyện		
Poem/Rhyme Thơ/ Nhịp điệu		
Reading a Story Đọc truyện		
True Story Câu chuyện có thật		
Song/Movement <i>(usually offered during Transitions)</i> Bài hát/ Vận động (thường được giới thiệu trong giai đoạn Chuyển tiếp)		
Outdoor <i>(usually offered by the Practical Life teacher)</i> Ngoài trời (Thường do giáo viên Thực hành cuộc sống giới thiệu)		
Language Games <i>(usually offered by the Language teacher)</i> Trò chơi ngôn ngữ (thường do Giáo viên ngôn ngữ giới thiệu)		

MẪU GIÁO ÁN

Presentation for/ Trình bày cho:

Date/Ngày:

Materials/Giáo cụ:

Purpose/ Mục tiêu:

Presentation/Trình bày:

Variations/Biến thể:

LESSON PLAN - MATH SERIES/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – SERIES TOÁN

LEVEL/CẤP ĐỘ 3–6: Individual or Group of 2/ Cá nhân hoặc Nhóm 2

Student's Names/Tên học sinh:

Date <i>Ngày</i>	Lesson <i>Bài học</i>	Re-present <i>Trình bày lại</i>	Observed Interests/Progress/ <i>Điểm hứng thú quan sát được/Tiến bộ</i>

**LESSON PLAN - LANGUAGE SERIES/ KẾ HOẠCH BÀI
HỌC – SERIES NGÔN NGỮ****LEVEL/CẤP ĐỘ 3–6: Individual or Group of 2/ Cá nhân hoặc Nhóm 2**

Student's Names/Tên học sinh:

Date <i>Ngày</i>	Lesson <i>Bài học</i>	Re-present <i>Trình bày lại</i>	Observed Interests/Progress/ <i>Điểm hứng thú quan sát được/Tiến bộ</i>

MIDTERM OF THE PRACTICUM PERIOD- ADULT LEARNER EVALUATION/ ĐÁNH GIÁ HỌC VIÊN GIỮA KỲ THỰC TẬP

(To be completed by the Supervising Teacher and reviewed with Adult Learner)

(Giáo Viên Giám Sát hoàn thành và rà soát cùng Học viên)

Name of Adult Learner/ Tên học viên:

Date of Evaluation/ Ngày đánh giá:

Thank you for supervising our adult learner. Using this form, please provide feedback to the adult learner's practicum. Your comments will help us improve our work with Montessori adult learners in the future.

Cảm ơn đã giám sát học viên của chúng tôi. Xin vui lòng sử dụng mẫu này để cung cấp phản hồi về quá trình thực tập của học viên. Nhận xét của bạn sẽ giúp chúng tôi cải thiện công việc giảng dạy các học viên Montessori trong tương lai.

Please rate the following aspects of the adult learner's practicum on the basis of this scale: *Not Applicable (N/A), Not Acceptable (NAc), Needs Improvement (NI), Meets Requirements (MR), Often Exceeds Expectations (OEE), Consistently Exceeds Expectations (CEE).*

Vui lòng đánh giá các khía cạnh thực tập của học viên bằng các mức đánh giá sau: *Không áp dụng (N/A), Không được chấp nhận (NAc), Cần cải thiện (NI), Đủ yêu cầu (MR), Thường xuyên vượt yêu cầu (OEE), Luôn luôn vượt yêu cầu (CEE).*

Add comments to explain your assessment.

Vui lòng cho thêm ý kiến để giải thích các đánh giá của bạn.

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
Professional Qualities and Conduct <i>Phẩm chất và cách ứng xử chuyên nghiệp</i>	Understanding, friendly, approachable and respectful; professional working relationship and communication with colleagues and parents; appropriate attire and professional expressions, gestures,	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
	words, and grooming; <i>Hiểu biết, thân thiện, dễ gần và tôn trọng, quan hệ công việc chuyên nghiệp, và chuyên nghiệp trong giao tiếp với đồng nghiệp và phụ huynh; trang phục phù hợp và tác phong, cử chỉ, lời nói chuyên nghiệp, và chau chuốt.</i>	
Punctuality <i>Đúng thời hạn</i>	Completes assigned tasks and objectives in a timely manner; reliable <i>Hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ được giao đúng thời hạn; đáng tin cậy.</i>	
Rapport with Children <i>Mối quan hệ với trẻ</i>	Warm, joyful, positive, respectful, and welcoming <i>Ấm áp, vui vẻ, tích cực, tôn trọng và chào đón.</i>	
Attitude and Responsibility <i>Thái độ và trách nhiệm</i>	Graceful, kind, flexible, self-confident, enthusiastic, responsive, competent, and mindful; with initiative; confident and eager to observe and teach; asks help when needed. <i>Duyên dáng, tốt bụng, linh hoạt, tự tin, nhiệt tình, có trách nhiệm, có khả năng, có tâm với công việc, nhiều sáng kiến, tự tin và sẵn sàng để quan sát và giảng dạy; yêu cầu giúp đỡ khi cần thiết</i>	
Routine Tasks <i>Nhiệm vụ hàng ngày</i>	Successful performance of assigned routine tasks: <i>Thực hiện thành công các nhiệm vụ hàng ngày được giao:</i>	
	Observation Task	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
	<p><i>Nhiệm vụ quan sát</i></p> <p><i>Daily Observation Sheet.</i> Observing during and after giving a presentation to a child and recording coded note/s of the child's independent work.</p> <p><i>Phiếu quan sát hàng ngày.</i> Quan sát trong và sau khi hướng dẫn trẻ và ghi lại ghi chú vắn tắt về hoạt động độc lập của trẻ</p>	
	<p><i>Running Record</i></p> <p><i>Nhật ký quan sát</i></p>	
	<p>Lesson Planning and Teaching Tasks – plans and follows the progression of 3-6 curriculum, supplements plans with a variety of original and new teaching techniques, and continuously updates plans based on child interests, progress and learning styles.</p> <p><i>Lập kế hoạch bài học và nhiệm vụ giảng dạy</i> – lập kế hoạch và làm theo tiến trình của chương trình giảng dạy dành cho trẻ 3-6 tuổi. Bổ sung kế hoạch với nhiều kỹ thuật giảng dạy nguyên bản và mới mẻ, và tiếp tục cập nhật kế hoạch dựa trên sự hứng thú của trẻ, tiến bộ và phong cách học tập của trẻ.</p> <p><i>Individual.</i> Prepares and updates relevant and meaningful lesson plans for assigned children of different ages and levels of experience based on classroom observation; shows lessons with accuracy and proficiency.</p>	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
	<p><u>Cá Nhân.</u> Chuẩn bị và cập nhật kế hoạch bài học một cách phù hợp và ý nghĩa cho trẻ được giao ở những độ tuổi, mức độ trải nghiệm khác nhau dựa trên những quan sát lớp học; hướng dẫn bài học một cách chính xác và thành thạo.</p>	
	<p><u>Community.</u> Prepares, updates, practices and leads age-appropriate and successful whole group activities one week every month.</p> <p><u>Cộng đồng.</u> Chuẩn bị, cập nhật, tập luyện và hướng dẫn thành công hoạt động nhóm cả lớp một tuần mỗi tháng.</p>	
	<p><u>Small Group.</u> Prepares, updates, practices, and starts a series of math and language lessons to a group of up to 2 children and continuing throughout the duration of the practicum.</p> <p><u>Nhóm nhỏ.</u> Chuẩn bị, cập nhật, tập luyện và bắt đầu một series bài học Toán và Ngôn ngữ cho một nhóm tối đa 2 trẻ và tiếp tục trong suốt quá trình thực tập.</p>	
	<p>Record Keeping Task</p> <p>Nhiệm vụ ghi chép lưu trữ hồ sơ</p> <p><i>Individual.</i> Keeps accurate and updated record of lessons practiced and shown. Using <i>Daily Observation Sheet, Student Curriculum and Tracking Checklist, and Adult Learner's Mastery Checklist.</i></p> <p><i>Cá nhân.</i> Ghi chép chính xác và cập</p>	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
	<p>nhật các hoạt động đã được thực hành và hướng dẫn. Sử dụng <i>Phiếu quan sát hàng ngày, Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh (Student Curriculum Tracking Checklist)</i> và <i>Danh mục đánh giá mức độ hoàn thành chương trình giảng dạy của học viên (Adult Learner Curriculum Mastery Checklist)</i>.</p> <p><i>Community.</i> Keeps accurate and updated record of lessons prepared for and shown to the whole group including children's interest and level of participation.</p> <p><i>Cộng đồng.</i> Ghi chép chính xác và cập nhật các bài học đã chuẩn bị và trình bày trong giờ hoạt động nhóm lớn cả lớp, bao gồm cả hứng thú và mức độ tham gia của trẻ.</p>	
Classroom Leadership <i>Quản lý lớp học</i>	<p>Astute observer, collaborator, and problem solver; tries, identifies and initiates “What’s Effective” and varies teaching techniques that encourage self-discipline in the students; creates a positive climate; establishes and implements appropriate routines, transitions, group activities, and reinforces ground rules in a positive manner.</p> <p><i>Quan sát sắc sảo, hợp tác và giải quyết vấn đề; thử, xác định và đề xướng “Cách nào hiệu quả” và thay đổi kỹ thuật giảng dạy để khuyến khích tính tự lập ở trẻ; tạo ra một môi trường học tập tích cực; thiết lập và thực hiện các thói quen thích hợp,</i></p>	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
	<i>chuyển tiếp, hoạt động nhóm và củng cố các quy tắc cơ bản một cách tích cực.</i>	
Communication Skills <i>Kỹ năng giao tiếp</i>	Effectively communicates verbally with modulated voice and in writing; models courtesy, active listening and uses I -messages with students and adults. <i>Giao tiếp hiệu quả trực tiếp bằng lời nói uyển chuyển và bằng văn bản. Làm mẫu về lịch sự, lắng nghe tích cực và sử dụng mẫu câu Nói lên cảm nhận của bản thân với trẻ và người lớn.</i>	
Quality of Work <i>Chất lượng công việc</i>	Thorough and accurate; good work ethic; maximizes use of before and after class preparation time; committed to excellence. <i>Tỉ mỉ và chính xác; đạo đức nghề nghiệp tốt; tối ưu hóa thời gian chuẩn bị lớp học trước và sau; cam kết hướng tới sự xuất sắc trong công việc.</i>	
Professional Growth <i>Phát triển chuyên môn</i>	Reads and keeps abreast of current trends and issues; open, eager, and teachable; willing to learn and apply new skills; accepts feedback objectively. <i>Đọc và theo kịp các xu hướng, vấn đề hiện tại; cởi mở, hăng hái, có thể đào tạo, sẵn sàng học hỏi và áp dụng những kỹ năng mới; chấp nhận các phản hồi khách quan.</i>	

Does the adult learner demonstrate understanding of Montessori theory and practice? Explain.

Học viên có thể hiện sự hiểu biết về lý thuyết và thực hành Montessori? Giải thích.

Please identify adult learner's performance strengths that you have observed this semester.

Vui lòng ghi rõ những điểm mạnh về hiệu quả công việc của học viên mà bạn quan sát được trong học kỳ này.

Please identify new skills and confidence the adult learner has developed this semester.

Vui lòng ghi rõ những kỹ năng mới và sự tin tự mà học viên đã phát triển được trong học kỳ này.

Please identify areas of performance that need improvement and specific suggestions that you would offer this adult learner.

Vui lòng ghi rõ những lĩnh vực hoạt động mà học viên cần cải thiện và những đề nghị cụ thể mà bạn muốn dành cho học viên.

ADULT LEARNER STATEMENT: *I have reviewed and have discussed the contents of this Midyear Adult Learner Evaluation with my Supervising Teacher.*

TUYÊN BỐ CỦA HỌC VIÊN: *Tôi đã xem và thảo luận nội dung của bản Đánh Giá Học Viên Giữa Năm với Giáo Viên Giám Sát của tôi.*

Adult Learner's Signature/Date

Chữ ký của Học viên/Ngày

Supervising Teacher's Name (please print)

Tên của Giáo Viên Giám Sát (Viết chữ in)

Signature/Date

Chữ ký/Ngày

MIDTERM OF THE PRACTICUM PERIOD - FIELD SUPERVISION REPORT/ BÁO CÁO GIÁM SÁT THỰC ĐỊA GIỮA KỲ THỰC TẬP

(To be completed by the Onsite Consultant and reviewed with Adult Learner)

(Cố vấn Thực địa hoàn thành và cùng Học viên xem xét)

Name of Adult Learner/ Tên Học viên:

Date of Visit/ Ngày viếng thăm:

Observation Time/ Thời gian quan sát:

Conference Time/ Thời gian họp:

Supervising Teacher/ Giáo viên giám sát:

Practicum Site/ Trường thực tập:

Date of Affiliation/ Ngày chứng nhận:

School hours/ Giờ học Montessori của trường:

Students enrolled/ Số học sinh: Ages/Tuổi:

Attendance/ Điểm danh: girls/trẻ nữ boys/trẻ nam

No. of adults working the classroom/ Số người lớn làm việc trong lớp học:

Lead teacher/Giáo viên chính:

*No. of Assistant/Adult Learner/ Số trợ tá/học viên thực tập:

Adult Learner's overall performance/ Đánh giá hiệu suất của học viên:

0 = Not Observed/ Không quan sát được 1 = Developing/ Đang phát triển

2 = Acceptable/Chấp nhận được 3= Meets Requirements/Đạt yêu cầu

4= Exceeds Expectations/ Vượt mong đợi

Please include suggestions/goals for improvement for next semester.

Vui lòng bao gồm các đề xuất/ mục tiêu cải tiến cho kỳ tiếp theo.

A. OVERVIEW OF THE CLASSROOM AND ADULT LEARNER RESPONSIBILITIES/ TỔNG QUAN TRÁCH NHIỆM CỦA LỚP HỌC VÀ HỌC VIÊN

1. Classroom Organization and Aesthetics/ <i>Thẩm mỹ và Tổ chức lớp học</i>		Start Đầu kỳ	Mid Giữa kỳ	End Cuối kỳ
a.	The available materials are age-appropriate, of sizes and quantity, and of good repair./ <i>Các giáo cụ có sẵn phù hợp với lứa tuổi, kích cỡ và số lượng trẻ, trong tình trạng tốt.</i>			
b.	All areas of the curriculum are present including music and art./ <i>Có đủ các khu vực học tập bao gồm cả khu âm nhạc và nghệ thuật</i>			
c.	Adequate workspaces for individual and group are provided./ <i>Có đủ không gian làm việc cho cá nhân và nhóm.</i>			
d.	Children play an active role in maintaining the environment./ <i>Trẻ em có vai trò tích cực trong việc duy trì môi trường học.</i>			
e.	Everything has its place, clean, and designed for flow and free choice/ <i>Mọi đồ vật có chỗ riêng, sạch sẽ và được thiết kế để có tính tiếp tiếp nối và cho trẻ lựa chọn</i>			
f.	The atmosphere is calm and inviting (well-lighted, plants, etc.)/ <i>Không gian lớp học yên bình và mời gọi (đủ sáng, có cây cối, vv)</i>			

Comments/ *Nhận xét:*

Goal/s for next semester/ *Mục tiêu cho kỳ tiếp theo:*

2. Leadership and Effective Communication		Start Đầu kỳ	Mid Giữa kỳ	End Cuối kỳ
a.	Classroom routines and procedures are seamless and promote order, concentration, independence and responsibility./ <i>Các thủ tục và lịch trình lớp học trơn tru, khuyến khích trật tự, tập trung, độc lập và trách nhiệm.</i>			
b.	Models grace and courtesy, is positive and enthusiastic./ <i>Làm mẫu phép lịch thiệp và nhã nhặn, tích cực và nhiệt tình.</i>			
c.	Effectively communicates ground rules and firmly and fairly reinforces them./ <i>Giao tiếp hiệu quả các quy định trong lớp và củng cố các quy định một cách công bằng và kiên quyết.</i>			
d.	Implements effective classroom strategies to ensure children's work cycles are productive./ <i>Thực hiện các chiến lược lớp học hiệu quả để đảm bảo các chu trình làm việc của trẻ có hiệu quả.</i>			
e.	Observes and intervenes in situations and deals with problems effectively./ <i>Quan sát và can thiệp trong các tình huống và xử lý vấn đề hiệu quả</i>			

Comments/ *Nhận xét:*

Goal/s for next semester/ *Mục tiêu cho kỳ tiếp theo:*

3. Observation, Lesson Planning, Giving a Lesson, and Record Keeping/ <i>Quan sát, Lập kế hoạch bài học, Hướng dẫn bài học và lưu trữ hồ sơ</i>		Start Đầu kỳ	Mid Giữa kỳ	End Cuối kỳ
a.	Actively observes and maintains an awareness of the entire class most of the time/ <i>Tích cực quan sát và liên tục để ý toàn bộ lớp học trong hầu hết thời gian trên lớp</i>			
b.	Uses data from observations to inform lesson planning and Plans age-appropriate lessons for each child assigned/ <i>Sử dụng thông tin quan sát được để lên kế hoạch bài học và thiết kế các bài học phù hợp với lứa tuổi của mỗi trẻ được giao.</i>			
c.	Observes while giving a lesson/ <i>Quan sát trong khi đang hướng dẫn bài học</i>			
d.	Implements and maintains effective recordkeeping systems that reflects student's progress/ <i>Thực hiện và duy trì việc ghi chép và hệ thống lưu trữ hồ sơ hiệu quả thể hiện được tiến bộ của học sinh</i>			

Comments/ *Nhận xét:*

Observing/ Quan sát:

Lesson Planning/ Lập kế hoạch bài học:

Record keeping/ Ghi chép lưu trữ hồ sơ:

Goal/s for next semester/ *Mục tiêu cho kỳ tiếp theo:*

4. Curriculum Implementation / <i>Thực hiện chương trình giảng dạy</i>		Start Đầu kỳ	Mid Giữa kỳ	End Cuối kỳ
a.	Plans and presents clear, meaningful and engaging age-appropriate group lessons/ <i>Lập kế hoạch và trình bày bài học nhóm rõ ràng, có ý nghĩa, phù hợp lứa tuổi và sôi nổi.</i>			
b.	Demonstrates confidence in the sequence and presentations of Montessori materials/ <i>Thể hiện sự tự tin trong quy trình và các bài trình bày giáo cụ Montessori</i>			
c.	Uses a variety of teaching strategies and techniques in response to students' needs/ <i>Sử dụng đa dạng các chiến lược và kỹ thuật giảng dạy nhằm đáp ứng nhu cầu của trẻ</i>			
d.	Plans and implements series lessons (math/language) to selected children/ <i>Lập kế hoạch và thực hiện series bài học (toán/ ngôn ngữ) đối với các trẻ đã lựa chọn</i>			

4. Curriculum Implementation / Thực hiện chương trình giảng dạy		Start Đầu kỳ	Mid Giữa kỳ	End Cuối kỳ
e.	Devotes 3 hours of uninterrupted time for optimal learning/ Dành 3 giờ không gián đoạn cho học tập tối ưu			

Adult Learner's overall performance/ Đánh giá hiệu suất của học viên:

0 = Not Observed/ Không quan sát được

1 = Developing/ Đang phát triển

2 = Acceptable/ Chấp nhận được

3= Meets Requirements/ Đạt yêu cầu

4= Exceeds Expectations/ Vượt mong đợi

Please include suggestions/goals for improvement for next semester.

Vui lòng bao gồm các đề xuất/ mục tiêu cải tiến cho kỳ tiếp theo.

Comments/ Nhận xét:

Entire group line and lesson time/ Cả thời gian hoạt động cá nhân và nhóm:

Work with individual children: new and returning/ Làm việc với cá nhân trẻ: mới và mới quay trở lại (Length of work cycle/ thời gian của chu kỳ làm việc:)

Goal/s for next semester/ Mục tiêu cho kỳ tiếp theo:

B. REVIEW WITH ADULT LEARNER (rapport, leadership, attitude, adult learner responsibilities)

XEM XÉT LẠI VỚI HỌC VIÊN (Mối quan hệ, lãnh đạo, thái độ, trách nhiệm của học viên)

1. Implementation of Goals

Thực hiện mục tiêu

1.1. Adult Learner implemented the goals from the previous visit. Adult Learner feels s/he has made the most progress in (specify those goals)

Học viên đã thực hiện các mục tiêu từ chuyến viếng thăm trước. Học viên cảm thấy mình đã đạt được sự tiến bộ nhất ở (chỉ rõ các mục tiêu đó):

1.2. Adult Learner has the most observable progress in:

Học viên có tiến bộ dễ nhận thấy nhất ở:

2. Unresolved problems and concerns of the adult learner from the previous visit

Các vấn đề chưa được giải quyết và mối quan tâm của học viên từ lần thăm viếng trước

C. GOALS FOR THE NEXT FIELD CONSULTATION

1. Set by the Field Supervisor

Do Giám sát viên thực địa đề nghị:

2. Set mutually by the Field Supervisor and the school Staff

Do Giám sát viên thực địa cùng nhà trường đề nghị:

Field Consultant's Name/Signature/Date - *Tên của Cố vấn Thực địa / Chữ ký/ Ngày*

Adult Learner's Name/Signature/Date – *Tên Học viên/ Chữ ký/ Ngày*

To the Adult Learner: Use these questions and criteria for self-evaluation and in anticipation of the Field Consultant’s visit. Under the comment section for Categories A to D, write **Needs Improvement**, **Meets Requirements**, or **Exceeds Expectations** to help you track your progress.

Dành cho học viên: Sử dụng những câu hỏi và các tiêu chí sau để tự đánh giá và chuẩn bị cho buổi viếng thăm của Cố vấn Thực Địa. Trong phần bình luận cho các mục từ A đến D, ghi: **Cần cải thiện**, **Đạt yêu cầu** hoặc **Vượt quá kỳ vọng** để giúp bạn theo dõi sự tiến bộ của bạn.

No. STT	Questions and Criteria Câu hỏi và tiêu chí	Comment/ Nhận xét		
		Start of Period Đầu kỳ	Mid-Period Giữa kỳ	End of Period Cuối kỳ
A.	Environment <i>Môi trường</i>			
1	Do I prepare an orderly, inviting, calm and developmentally appropriate environment? <i>Tôi có chuẩn bị một môi trường có trình tự, thu hút, yên tĩnh và phù hợp cho sự phát triển của trẻ không?</i>			
2	Do I prepare an environment that allows freedom of choice and limits to the same freedom? <i>Tôi có chuẩn bị một môi trường cho phép trẻ tự do lựa chọn đồng thời cũng giới hạn sự tự do đó không?</i>			
B.	Observation, Lesson Planning, and Record Keeping <i>Quan sát, lập kế hoạch bài học và lưu trữ hồ sơ</i>			
1	Do I take time to observe children and use data from these observations? <i>Tôi có dành thời gian để quan sát trẻ và sử dụng thông tin từ việc quan sát đó không?</i>			
2	Do I step back and observe children unobtrusively?			

No. <i>STT</i>	Questions and Criteria <i>Câu hỏi và tiêu chí</i>	Comment/ <i>Nhận xét</i>		
		Start of Period <i>Đầu kỳ</i>	Mid- Period <i>Giữa kỳ</i>	End of Period <i>Cuối kỳ</i>
	<i>Tôi có lùi lại để quan sát trẻ một cách kín đáo không?</i>			
3	Have I established the habit of observing and giving lessons? <i>Tôi đã tạo được thói quen quan sát và hướng dẫn hoạt động chưa?</i>			
4	Have I started a series of language and math lessons to a child or a group of children? <i>Tôi đã bắt đầu series bài học ngôn ngữ và toán cho một hoặc một nhóm trẻ chưa?</i>			
5	Do I keep record of student's work and progress? <i>Tôi có ghi chép công việc và tiến độ của trẻ không?</i>			
C.	Giving a Lesson <i>Hướng dẫn hoạt động</i>			
1	Do I present a simple but clear and engaging group lesson? <i>Tôi có trình bày bài học nhóm một cách đơn giản nhưng rõ ràng và hấp dẫn không?</i>			
2	Do I structure a lesson to meet the entire group's needs and interest? <i>Tôi có xây dựng bài học để đáp ứng nhu cầu và hứng thú của toàn bộ nhóm trẻ không?</i>			
3	Do I present material clearly, stimulate, and challenge individual? <i>Tôi có trình bày giáo cụ một cách rõ ràng, kích thích và thách thức cá nhân</i>			

No. STT	Questions and Criteria Câu hỏi và tiêu chí	Comment/ Nhận xét		
		Start of Period Đầu kỳ	Mid- Period Giữa kỳ	End of Period Cuối kỳ
	<i>không?</i>			
4	Do I feel confident about the use of materials in proper sequence in all curriculum areas? <i>Tôi có tự tin về cách sử dụng giáo cụ theo đúng trình tự trong tất cả các lĩnh vực của chương trình giảng dạy không?</i>			
5	Do I show lessons in my assigned area of learning? <i>Tôi có hướng dẫn hoạt động trong lĩnh vực học tập được giao không?</i>			
6	Do I create new points of interest and adopt different modalities to represent a lesson? <i>Tôi có tạo ra các điểm gây hứng thú mới và áp dụng các mô hình khác nhau để trình bày lại 1 bài học không?</i>			
D.	Classroom Leadership and Uninterrupted Work Cycle <i>Lãnh đạo lớp học và chu kỳ làm việc liên tục</i>			
1	Do I communicate and relate with children with respect? <i>Tôi có tôn trọng trẻ trong các mối quan hệ và giao tiếp không?</i>			
2	Do I observe and reflect before intervening? <i>Tôi có quan sát và suy ngẫm trước khi can thiệp không?</i>			
3	Do I remain aware of the classroom while giving lessons? <i>Tôi có vẫn chú ý đến lớp học trong khi</i>			

No. STT	Questions and Criteria Câu hỏi và tiêu chí	Comment/ Nhận xét		
		Start of Period Đầu kỳ	Mid- Period Giữa kỳ	End of Period Cuối kỳ
	<i>đang hướng dẫn hoạt động không?</i>			
4	Do I effectively enforce and restate ground rules after making a good judgment? <i>Tôi có thực thi hiệu quả và nhắc lại các nguyên tắc cơ bản sau khi đưa ra một phán đoán tốt không?</i>			
5	Do I work effectively with all ages of children? <i>Tôi có làm việc hiệu quả với trẻ ở mọi lứa tuổi không?</i>			
6	Do I work cooperatively with colleagues in the classroom? <i>Tôi có hợp tác được với đồng nghiệp trong lớp học không?</i>			
7	Do I model grace and courtesy? <i>Tôi có làm gương cho phép lịch thiệp và nhã nhặn không không?</i>			
E.	What classroom leadership techniques are working? <i>Kỹ thuật lãnh đạo lớp học nào đang có hiệu quả?</i>			
F.	What classroom leadership techniques are not working? <i>Kỹ thuật lãnh đạo lớp học nào đang không có hiệu quả?</i>			
G.	What problems are you working on solving? <i>Bạn đang phải giải quyết vấn đề gì?</i>			
H.	What have you learned this semester? <i>Bạn học được gì ở kỳ học này?</i>			

ADULT LEARNER RESPONSIBILITIES: SELF-ASSESSMENT/ TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC VIÊN: TỰ ĐÁNH GIÁ

Note to Adult Learner: Fill this out prior to Start of Year Field Supervision visit.

Write your comments concerning your specific responsibilities in the classroom and practicum in general. Use an extra sheet if necessary.

Dành cho học viên: Điền vào mẫu này trước khi bắt đầu Giám sát thực địa đầu năm.

Viết nhận xét của bạn về trách nhiệm cụ thể của bạn trong lớp học và kỳ thực tập nói chung. Dùng thêm giấy nếu cần thiết.

Adult Learner / Tên học viên:

No.	Area/ Lĩnh vực	Responsibilities/ Trách nhiệm
A.	Environment <i>Môi trường</i>	
	Before and after class preparation <i>Chuẩn bị trước và sau lớp học</i>	
	Materials and organization of the shelves <i>Giáo cụ và cách sắp xếp giá kệ</i>	
	Material making <i>Làm giáo cụ</i>	
B.	Work w/ Children as Observer and Teacher <i>Làm việc với trẻ như một Người quan sát và Giáo viên</i>	Ages/Tuổi No./Số
	Observation <i>Quan sát</i>	
	Lesson planning and structuring lesson <i>Lập kế hoạch bài học và cấu trúc bài học</i>	
	Giving lessons <i>Hướng dẫn bài học</i>	
	Record keeping: student progress <i>Lưu trữ hồ sơ: tiến độ của trẻ</i>	

No.	Area/ Lĩnh vực	Responsibilities/ Trách nhiệm
C.	Daily Routine <i>Công việc hàng ngày</i>	
	Giving a lesson to the entire class <i>Hướng dẫn bài học cho cả lớp</i>	
	Uninterrupted work time <i>Thời gian làm việc liên tục</i>	
D.	Classroom Leadership <i>Lãnh đạo lớp học</i>	
	Effective communication <i>Giao tiếp hiệu quả</i>	
	Overviewing class and intervention during uninterrupted work cycle <i>Quan sát lớp học và can thiệp trong chu trình làm việc liên tục</i>	
E.	Parent Education <i>Giáo dục phụ huynh</i>	
	Parent meetings <i>Họp phụ huynh</i>	
	Parent-Teacher conferences and reports <i>Hội thảo phụ huynh - giáo viên và báo cáo</i>	
F.	What are your most important needs now as an adult learner? <i>Bạn cần gì nhất bây giờ với tư cách là một học viên?</i>	
G.	What issues would you most like the Field Consultant to observe for or address during the visit? <i>Bạn muốn Giám Sát Viên Thực Địa quan sát và giải quyết vấn đề gì nhất trong suốt chuyến viếng thăm?</i>	

FIFTH MONTH/ THÁNG THỨ NĂM

From/ từ:

To/ Đến:

Date Due/ Thời hạn:

5

No. STT.	Checklist Danh mục	Required Yêu cầu	To be completed by the Adult Learner		Remarks by Supervising Teacher
			Date Submitted Ngày nộp	Accomplished Mức hoàn thành	Status/ Trạng thái Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành
1.	Total Practicum Hours Tổng thời gian thực tập	120 hours/ giờ			
1.1.	Practice in-classroom Hours Thời gian thực tập trong lớp học	80 hours/ giờ			
1.2.	Observation and practice with teaching materials Hours Thời gian Quan sát và luyện tập với giáo cụ	40 hours/ giờ			
2.	Daily Observation Sheet (school file) Bản quan sát hàng ngày (tài liệu của trường)	Daily Hàng ngày			
3.	Lesson Plan – Individual Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân	2 individual s 2 trẻ			
3.1.	Child 1/Trẻ 1 (Name/Tên:)	4 weeks 4 tuần			
3.2.	Child 2/Trẻ 2 (Name/Tên:)	4 weeks 4 tuần			
4.	Lesson Plan: Re-present	2			

No. STT.	Checklist <i>Danh mục</i>	Required <i>Yêu cầu</i>	To be completed by the Adult Learner		Remarks by Supervising Teacher
			Date Submitted <i>Ngày nộp</i>	Accomplished <i>Mức hoàn thành</i>	Status/ <i>Trạng thái</i> Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành
	<i>Kế hoạch bài học – Trình bày lại</i>				
5.	Monthly Progress Report: Narrative <i>Báo cáo tiến độ hàng tháng: Tường thuật</i>	2 children <i>2 trẻ</i>			
6.	Practicum Assignment #29 – Lillard <i>Bài tập thực tập #29 - Lillard</i>	page 69-101 <i>Trang 69-101</i>			
7.	Practicum Assignment #30 <i>Bài tập thực tập #30</i>	6 incidents <i>6 sự kiện</i>			
8.	Practicum Assignment #31 – Assistants Notebook <i>Bài tập thực tập #31 - Sổ tay trợ tá</i>	Half <i>Một nửa</i>			
9.	Practicum Assignment #32 <i>Bài tập thực tập #32:</i> What's Effective? Notebook <i>Sổ tay cách nào hiệu quả</i>	3 incidents <i>3 sự kiện</i>			
10.	Adult Learner Curriculum Mastery Checklist (<i>Attachment</i>) <i>Danh mục đánh giá mức độ hoàn thành chương trình giảng dạy của Học viên</i>	Daily <i>Hàng ngày</i>			

No. STT.	Checklist <i>Danh mục</i>	Required <i>Yêu cầu</i>	To be completed by the Adult Learner		Remarks by Supervising Teacher
			<i>Phần dành cho học viên trưởng thành</i>		<i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
			Date Submitte d <i>Ngày nộp</i>	Accompli shed <i>Mức hoàn thành</i>	Status/ <i>Trạng thái</i> Complete/ <i>Hoàn thành</i> Inc./ <i>Chưa hoàn thành</i>
11.	Student Curriculum Tracking Checklist (Appendix 2) <i>Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh</i>	Weekly <i>Hàng tuần</i>			
12.	Lesson Plan – Group <i>Kế hoạch bài học – Nhóm</i>	1 week/ <i>tuần</i>			
13.	Lesson Plan – Math Series <i>Kế hoạch bài học – Series Toán</i> Names of children/ <i>Tên trẻ:</i> From Lesson/ <i>Từ bài học:</i>	1 individual/ Group <i>1 trẻ/nhóm</i>			
14.	Lesson Plan – Language Series <i>Kế hoạch bài học – Series Ngôn ngữ</i> Names of children/ <i>Tên trẻ:</i> From Lesson/ <i>Từ bài học:</i>	1 individual/ Group <i>1 trẻ/nhóm</i>			
15.	School Observation #3 <i>Quan sát trường học #3</i>	1 class <i>1 lớp</i>			

For Office Use Only/ Chỉ dành cho văn phòng:

5th Month Final Assessment/ Đánh giá cuối cùng Tháng thứ năm

Incomplete Item/s <i>Hạng mục chưa hoàn thành</i>	Target Date of Completion <i>Ngày dự kiến hoàn thành</i>	Date Completed <i>Ngày hoàn thành</i>

Final Grade/Điểm cuối cùng: **Pass/Đỗ** **Incomplete/Chưa hoàn thành**

FIELD SUPERVISOR/ GIÁM SÁT THỰC ĐỊA: _____

PRACTICUM HOURS LOG/ TÍNH GIỜ THỰC TẬP

Adult Learner/ *Học viên:*Month/ *Tháng:*Practicum Site/ *Trường thực tập:*

Day/ Ngày	Morning/ <i>Sáng</i>		Afternoon/ <i>Chiều</i>		Practice in- classroom Hours/ <i>Giờ thực tập</i>	Observation and practice with teaching materials/ <i>Giờ quan sát và luyện tập với giáo cụ</i>	Supervising Teacher's Initials/ <i>Chữ ký của Giáo viên giám sát</i>
	Time In <i>Giờ vào</i>	Time Out <i>Giờ ra</i>	Time In <i>Giờ vào</i>	Time Out <i>Giờ ra</i>			

Supervising Teacher/ *Giáo viên giám sát*Field Consultant/ *Cố vấn thực địa*

DAILY OBSERVATION SHEET/ *PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY*¹⁰

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

¹⁰ The school's own DOS form or child activity tracking software is acceptable.

Mẫu DOS riêng của trường học hoặc phần mềm theo dõi hoạt động của trẻ được chấp nhận

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN**LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6**

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

LESSON PLAN - RE-PRESENT/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – TRÌNH BÀY LẠI

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Date and time of lesson/ <i>Ngày giờ bài học</i>		Estimated Duration/ <i>Thời gian ước tính</i>	
Presentation for/ <i>Trình bày cho:</i>			
Age Range/ <i>Độ tuổi</i>			
Objective/s/ <i>Mục tiêu</i>			
Montessori Materials Used/ <i>Giáo cụ Montessori sử dụng:</i>			
New Point/s of Interest/ <i>Điểm mới gây hứng thú</i>			
Presentation <i>Các bước trình bày</i>			
Reflection: Your own learning/ <i>Phản tư: Bạn học được gì?</i>			
Future Improvement/ <i>Cải thiện trong tương lai</i>			

Use this form to record re-presentation of a Montessori material/lesson or technique created and presented to help a struggling child understand a concept.

Sử dụng mẫu này để ghi chép lại việc trình bày lại một giáo cụ/ bài học Montessori hoặc một kỹ thuật được tạo ra và trình bày để giúp 1 trẻ đang gặp khó khăn có thể hiểu một khái niệm nào đó.

LESSON PLAN - RE-PRESENT/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – TRÌNH BÀY LẠI

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Date and time of lesson/ <i>Ngày giờ bài học</i>		Estimated Duration/ <i>Thời gian ước tính</i>	
Presentation for/ <i>Trình bày cho:</i>			
Age Range/ <i>Độ tuổi</i>			
Objective/s/ <i>Mục tiêu</i>			
Montessori Materials Used/ <i>Giáo cụ Montessori sử dụng:</i>			
New Point/s of Interest/ <i>Điểm mới gây hứng thú</i>			
Presentation <i>Các bước trình bày</i>			
Reflection: Your own learning/ <i>Phản tư: Bạn học được gì?</i>			
Future Improvement/ <i>Cải thiện trong tương lai</i>			

Use this form to record re-presentation of a Montessori material/lesson or technique created and presented to help a struggling child understand a concept.

Sử dụng mẫu này để ghi chép lại việc trình bày lại một giáo cụ/ bài học Montessori hoặc một kỹ thuật được tạo ra và trình bày để giúp 1 trẻ đang gặp khó khăn có thể hiểu một khái niệm nào đó.

MONTHLY PROGRESS REPORT – NARRATIVE/ BÁO CÁO TƯỜNG THUẬT TIẾN ĐỘ HÀNG THÁNG

Date /Ngày:

Student 1- First name/Học sinh 1 - Tên:

Age/Tuổi: Gender/ Giới tính:

Length of Time in Montessori school/ Thời gian ở trường Montessori:

Reflection (Analysis of child’s performance for the month based on independent choices made as well as age-appropriate lessons)

Phản ánh (Phân tích hoạt động của trẻ trong tháng dựa vào những mốc phát triển phù hợp với lứa tuổi):

Suggestions/Recommendations/ Đề xuất/Khuyến nghị:

Parent/Guardian Communication (include a report of any form of parent/teacher communication concerning this monthly progress report).

Thông tin cho Phụ Huynh/Người Giám Hộ (bao gồm một bản báo cáo theo bất kỳ mẫu nào dành cho việc thông tin giữa phụ huynh/giáo viên liên quan tới Báo cáo tiến độ hàng tháng này).

Prepared and reported by/Người chuẩn bị và báo cáo:

(Name and Signature/Tên và chữ ký)

References (Weekly Individual Lesson Plan, Running Record, Daily Observation Sheet and Child Curriculum Tracking Checklist)

Tham Khảo (Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân, Nhật ký quan sát, Phiếu quan sát hàng ngày và Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh):

MONTHLY PROGRESS REPORT – NARRATIVE/ BÁO CÁO TƯỜNG THUẬT TIẾN ĐỘ HÀNG THÁNG

Date /Ngày:

Student 2- First name/ Học sinh 2 - Tên:

Age/Tuổi: Gender/Giới tính:

Length of Time in Montessori school/ Thời gian ở trường Montessori:

Reflection (Analysis of child’s performance for the month based on independent choices made as well as age-appropriate lessons)

Phản ánh (Phân tích hoạt động của trẻ trong tháng dựa vào những mốc phát triển phù hợp với lứa tuổi):

Suggestions/Recommendations/ Đề xuất/Khuyến nghị:

Parent/Guardian Communication (include a report of any form of parent/teacher communication concerning this monthly progress report).

Thông tin cho Phụ Huynh/Người Giám Hộ (bao gồm một bản báo cáo theo bất kỳ mẫu nào dành cho việc thông tin giữa phụ huynh/giáo viên liên quan tới Báo cáo tiến độ hàng tháng này).

Prepared and reported by/ Người chuẩn bị và báo cáo:

(Name and Signature/Tên và chữ ký)

References (Weekly Individual Lesson Plan, Running Record, Daily Observation Sheet and Child Curriculum Tracking Checklist)

Tham Khảo (Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân, Nhật ký quan sát, Phiếu quan sát hàng ngày và Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh):

PRACTICUM ASSIGNMENT #29 – RESPECTFUL LANGUAGE PART 1/ BÀI TẬP THỰC TẬP #29 – NGÔN NGỮ TÔN TRỌNG PHẦN 1

Respectful Language in the Montessori Classroom, part 1

Ngôn ngữ tôn trọng trong lớp học Montessori, phần 1

Read Lillard’s *Montessori in the Classroom: A Teacher’s Account of How Children Really Learn*, Shocken Books, 1997. Identify the “roadblock” that Lillard used on the indicated page (cf.: *Effective Communication* by Thomas Gordon) then write the appropriate respectful language (Active Listening or I/We-Message) in another column.

Đọc Cuốn “Montessori trong lớp học: Ghi chép của một giáo viên về cách trẻ thực sự học” của tác giả Lillard, Nhà Xuất bản Shocken Book, năm 1997. Tìm “rào cản” mà Lillard đã xác định (xem: Cuốn T.E.T Đào tạo Giáo viên hiệu quả - Thomas Gordon) sau đó viết ngôn ngữ tôn trọng phù hợp (Lắng nghe tích cực, các thông điệp “Tôi”) vào 1 cột khác.

Page# <i>Trang #</i>	Lillard’s Language <i>Ngôn ngữ của Lillard</i>	Roadblocks to Learning <i>Rào cản đối với học tập</i>	Effective Communication/ <i>Giao tiếp hiệu quả:</i> Active Listening or “I-Message” <i>Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân</i>
69	“Is that the way you treat your school, Jesse?” <i>Đó là cách mà con đối xử với trường học của con ư, Jesse?”</i>		
81	“All right, but let’s do one addition problem first,” <i>“Được rồi, nhưng hãy giải quyết thêm một phép cộng trước nhé”</i> “Only one addition problem, Jesse,” <i>“Chỉ thêm một phép</i>		

Page# Trang #	Lillard’s Language Ngôn ngữ của Lillard	Roadblocks to Learning Rào cản đối với học tập	Effective Communication/ Giao tiếp hiệu quả: Active Listening or “I-Message” Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân
	<i>cộng nữa thôi, Jesse,”</i>		
82	<p>“There’s a roomful of children, Sam. Why would you insist on sitting next to the only ones who don’t want you there? You will have a sad day that way and think that no one likes you.”</p> <p><i>“Cả lớp có rất nhiều bạn, Sam. Tại sao con chỉ muốn ngồi cạnh người mà không muốn con ở đó? Như thế con sẽ có một ngày buồn và nghĩ rằng không ai thích con cả.”</i></p>		
83	<p>“You will have to spend the day right by my side tomorrow Jack,”</p> <p><i>“Mai con sẽ phải dành cả ngày ở bên cạnh cô, Jack”</i></p>		
84	<p>“Boys, I am a teacher, not a policeman.”</p> <p><i>“Chàng trai, cô là giáo viên, không phải là cảnh sát.”</i></p>		
101	<p>“Does that matter, Linda?”</p>		

Page# Trang #	Lillard’s Language Ngôn ngữ của Lillard	Roadblocks to Learning Rào cản đối với học tập	Effective Communication/ Giao tiếp hiệu quả: Active Listening or “I-Message” Lắng nghe tích cực hoặc Nói lên cảm nhận của bản thân
	“Điều đó có quan trọng không, Linda?”		

PRACTICUM ASSIGNMENT #30 – RESPECTFUL LANGUAGE PART 2/ BÀI TẬP THỰC TẬP #30 – NGÔN NGỮ TÔN TRỌNG PHẦN 2

Respectful Language in the Montessori Classroom, part 2

Bài tập thực tập 30. Ngôn ngữ tôn trọng trong lớp học Montessori, phần 2

Make a special effort to recall or record the children's exact words each day. By doing this, the adult learner develops active listening skill and learns to communicate effectively.

Record your exact response or reaction on a separate column/s.

Hãy cố gắng nhớ lại hoặc ghi chép 1 cách chính xác các từ ngữ trẻ sử dụng mỗi ngày. Bằng cách này, học viên trưởng thành phát triển kỹ năng lắng nghe tích cực và học cách giao tiếp hiệu quả.

Hãy ghi lại phản ứng hoặc câu trả lời của bạn vào 1 cột khác.

Date <i>Ngày</i>	Name of Child/ren <i>Tên trẻ</i>	Context/Children's Exact Words <i>Bối cảnh/ Từ ngữ chính xác của trẻ</i>	If you were to respond, will you <i>Nếu là bạn phản hồi, bạn sẽ</i>	
			Active Listen <i>Lắng nghe tích cực</i>	Use I-Message <i>Nói lên cảm nhận của bản thân</i>

PRACTICUM ASSIGNMENT #31: MONTESSORI ASSISTANTS NOTEBOOK/ *BÀI TẬP THỰC TẬP SỐ #31: SỔ TAY TRỢ TÁ MONTESSORI*

Put together a Montessori Assistant's Notebook that can be modified, refreshed and supplemented following the suggested outline:

Hãy tổng hợp 1 sổ tay trợ tá Montessori mà có thể được cải biến, chỉnh sửa và bổ sung dựa vào đề cương gợi ý:

A. THE MONTESSORI ASSISTANT ROLE/ *VAI TRÒ TRỢ TÁ MONTESSORI*

1. What exactly is the role of an Assistant/Adult Learner in the classroom? *Vai trò chính xác của 1 trợ tá/ học viên trong lớp học là gì?*

2. How important is the role of an Assistant?/ *Vai trò của trợ tá quan trọng như thế nào?*

B. ASSISTANT TASKS/ *NHIỆM VỤ TRỢ TÁ*

1. Preparation of the Environment/ *Chuẩn bị môi trường*

1.1. Before School Begins/ *Trước khi trường bắt đầu vào học*

Attach pictures/illustrations if applicable./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

1.2. Opening Routines/ *Các thủ tục khi lớp bắt đầu*

a. Beginning of day tasks/ *Các nhiệm vụ khi ngày học bắt đầu*

Attach pictures/illustrations if possible./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

b. During the day tasks/ *Nhiệm vụ trong ngày*

Attach pictures/illustrations if possible. / Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

1.3. Closing Routines/ Thủ tục kết thúc ngày

Attach pictures/illustrations if applicable./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

2. Observation Tasks/ Nhiệm vụ quan sát

Attach pictures/illustrations if applicable./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

3. Teaching Tasks/ Nhiệm vụ giảng dạy

Attach pictures/illustrations if applicable./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

4. Record keeping Tasks/ Nhiệm vụ lưu trữ

Attach pictures/illustrations if applicable./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

5. Intervention and Overseeing work/ Công tác can thiệp và tổng quan

Attach pictures/illustrations if applicable./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

6. Other Tasks/ Các nhiệm vụ khác

Attach pictures/illustrations if applicable./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

**PRACTICUM ASSIGNMENT #32 - WHAT'S EFFECTIVE? NOTEBOOK /
BÀI TẬP THỰC TẬP #32 - SỔ TAY CÁCH NÀO HIỆU QUẢ?**

Montessori teachers make tough decisions in the classroom minute by minute each day. What type of decisions do we make so that we can effectively serve the children? What specific guidelines and priorities do we give, what kinds of rules do we adopt, and what behaviors require a simple response and which should be observed in depth?

Giáo viên Montessori phải đưa ra các quyết định khó khăn trong lớp học mỗi giây phút trong ngày. Ta cần đưa ra quyết định như thế nào để hỗ trợ được trẻ tốt nhất có thể? Có những hướng dẫn cụ thể nào hay những ưu tiên nào chúng ta đưa ra, những kiểu quy tắc nào mà chúng ta nên áp dụng, và hành vi nào cần một câu phản hồi đơn giản, còn hành vi nào lại cần ta phải quan sát sâu hơn?

During the Practicum year, the adult learner compiles a collection of classroom leadership ideas or “tricks” on what to do and say for just about any particular circumstance that comes up in the course of leading a Montessori classroom for future use. Study the example below.

Trong năm thực tập, học viên sẽ tổng hợp những ý tưởng về việc lãnh đạo lớp học hoặc các mẹo về việc phải làm gì, nói gì trong 1 tình huống bất kỳ xảy ra trong quá trình hướng dẫn một lớp học Montessori để sử dụng về sau. Hãy xem ví dụ dưới đây:

Case/ Trường hợp # 1	
Date/Time Ngày/giờ	December 4, 2013 / 9:50AM 4/12/2013/ 9:50 sáng
Child/ Trẻ:	Noel, 3 ½ tuổi
Context/ Bối cảnh:	Joe, Sid, and Zac were quietly engaged in their chosen work <i>Joe, Sid và Zac đang thực hiện công việc tự chọn một cách trật tự</i>
What's Wrong? Chuyện gì sai?	Noel disturbed again for the nth time the work and concentration of Joel, Sid and Zac as he did to other children. Noel has been in this class for two months already. <i>Noel lại làm phiền công việc và sự tập trung của Joel, Sid và Zac như bạn ấy đã làm với các trẻ khác. Noel đã ở trong lớp học được hai tháng rồi.</i>
Reflection (include Montessori quotes/reference):	Noel is not as ready as others to enjoy the freedom in the Montessori classroom. He may be bored or the lessons he has been introduced to so far did not appeal to him. <i>Noel vẫn chưa sẵn sàng như các bạn khác để tận hưởng sự tự do trong lớp học Montessori. Cậu bé có thể thấy</i>

Case/ Trường hợp # 1	
Phản ánh (bao gồm trích dẫn/tham khảo Montessori)	<i>buồn chán hoặc những bài học mà bạn ấy được giới thiệu không hấp dẫn bạn ấy.</i>
What's Effective? Cách nào hiệu quả?	Kept him near me (“gluing/time in method”), gave him limited choices and guided him frequently. <i>Giữ bạn ấy ở gần tôi (“keo/thời gian trong phương pháp”), cho bạn ấy sự lựa chọn có giới hạn và hướng dẫn bạn ấy thường xuyên.</i>
Evaluation and Follow-up Đánh giá và theo dõi	Continue to observe Noel, introduce more materials and discover what will interest him the most. When he begins to focus on one activity without disturbing others, close supervision won't be needed anymore. <i>Tiếp tục theo dõi Noel, giới thiệu thêm những giáo cụ và khám phá xem cái gì thu hút bạn ấy nhất. Khi bạn ấy bắt đầu tập trung vào 1 hoạt động mà không làm phiền người khác, không cần phải giám sát chặt chẽ nữa.</i>

Incident/ Sự kiện #1

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

Incident/ Sự kiện #2

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

Incident/ Sự kiện #3

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

LESSON PLAN - GROUP/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC NHÓM

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

LESSON BÀI HỌC	TITLE / CONTENT TIÊU ĐỀ/ NỘI DUNG	DATE PRESENTED NGÀY TRÌNH BÀY
Vocabulary Enrichment <i>(usually offered by the Language teacher)</i> Làm giàu vốn từ vựng (thường do giáo viên ngôn ngữ giới thiệu) Show N Tell <i>Giới thiệu đồ vật và kể chuyện</i>		
Poem/Rhyme Thơ/ Nhịp điệu		
Reading a Story Đọc truyện		
True Story Câu chuyện có thật		
Song/Movement <i>(usually offered during Transitions)</i> Bài hát/ Vận động (thường được giới thiệu trong giai đoạn Chuyển tiếp)		
Outdoor <i>(usually offered by the Practical Life teacher)</i> Ngoài trời (Thường do giáo viên Thực hành cuộc sống giới thiệu)		
Language Games <i>(usually offered by the Language teacher)</i> Trò chơi ngôn ngữ (thường do Giáo viên ngôn ngữ giới thiệu)		

MẪU GIÁO ÁN

Presentation for/ Trình bày cho:

Date/Ngày:

Materials/Giáo cụ:

Purpose/ Mục tiêu:

Presentation/Trình bày:

Variations/Biến thể:

**LESSON PLAN - MATH SERIES/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC –
SERIES TOÁN****LEVEL/CẤP ĐỘ 3–6: Individual or Group of 2/ Cá nhân hoặc Nhóm 2**

Student's Names/Tên học sinh:

Date <i>Ngày</i>	Lesson <i>Bài học</i>	Re-present <i>Trình bày lại</i>	Observed Interests/Progress/ <i>Điểm hứng thú quan</i> <i>sát được/Tiến bộ</i>

LESSON PLAN - LANGUAGE SERIES/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – SERIES NGÔN NGỮ

LEVEL/CẤP ĐỘ 3–6: Individual or Group of 2/ Cá nhân hoặc Nhóm 2

Student's Names/Tên học sinh:

Date Ngày	Lesson Bài học	Re-present Trình bày lại	Observed Interests/Progress/ Điểm hứng thú quan sát được/Tiến bộ

SCHOOL OBSERVATION/ *QUAN SÁT TRƯỜNG HỌC*

***Observing a Montessori Early Childhood Classroom #3**

****Quan sát một lớp Montessori 3-6 tuổi #3***

Name of School/ *Tên trường:*

Address/ *Địa chỉ:*

Date of Observation/ *Ngày quan sát:* From/từ (time/giờ) to/đến

Note: Limit your observation to creating a thorough and descriptive record. Try to avoid giving interpretations as much as possible

Ghi chú: Giới hạn quan sát của bạn để tạo ra một bản ghi chép sâu sắc và kỹ lưỡng. Tránh diễn giải càng nhiều càng tốt

A. Environment/ *Môi trường*

Spend one ten-minute to observe the environment. You can do this during Group time.

Dành 10 phút để quan sát môi trường. Bạn có thể làm việc này trong giờ hoạt động nhóm.

1. What caught your attention first upon entering the classroom?

Điều gì làm bạn chú ý đầu tiên khi bước vào lớp học?

2. Describe the classroom (use a separate sheet to sketch the floor plan of the classroom).

Mô tả lớp (Dùng một tờ giấy riêng để vẽ sơ đồ lớp)

2.1. Floor plan, shelving, furniture, and placement

Sơ đồ sàn phòng học, giá kệ, nội thất và vị trí

2.2. Bathrooms

Phòng vệ sinh

2.3. Learning Centers

Trung tâm học tập

2.4. Painting and flooring materials

Vật liệu sơn tường và sàn

2.5. Ventilation, sound level, and lighting

Hệ thống thông gió, mức độ âm thanh, và ánh sáng

2.6. Special things that make the classroom attractive and inviting

*Điều đặc biệt làm lớp học hấp dẫn và mời chào***B. Group Time/ Thời gian cả lớp**

Spend one five- to ten-minute to observe a Group Time.

Dành 5-10 phút để quan sát thời gian hoạt động nhóm cả lớp.

1. Describe the community spirit.

Mô tả tinh thần của lớp.

2. Is this time meeting the needs of the children? Elaborate.

*Thời gian nhóm có đáp ứng cho nhu cầu của trẻ không? Giải thích.***C. Children and Work Cycle¹¹****Trẻ và chu kỳ làm việc¹²**

¹¹ Try to get permission from the school management/teacher to allow you to take one or two photographs of the classroom during uninterrupted work time. Attach the photos to this observation sheet

¹² Cố gắng xin phép quản lý trường học/ giáo viên để được phép chụp một hoặc hai tấm ảnh lớp học trong suốt chu kỳ làm việc liên tục. Đính kèm ảnh vào bản quan sát này.

Spend one ten-minute to observe the class during uninterrupted work time.

Dành 10 phút để quan sát chu kỳ làm việc liên tục của lớp học

1. Describe the traffic patterns, the social interaction among the children, the frequency of use of materials, the routines, and the flow of activity in the classroom.

Mô tả xu hướng của trẻ trong lớp, sự tương tác xã hội giữa các trẻ, tần suất sử dụng các giáo cụ, các thói quen, và dòng chảy hoạt động trong lớp học.

2. Choose a child to observe. Observe his level of concentration and behavior during the full work cycle. Track his independently chosen activities in five-minute intervals.

Describe.

Chọn một trẻ để quan sát. Quan sát mức độ tập trung và hành vi trong chu kỳ làm việc liên tục của trẻ đó. Cứ mỗi 5 phút, theo dõi hoạt động tự chọn một cách độc lập của trẻ.

Mô tả.

3. Did most children choose their work and complete them?

Hầu hết các trẻ có lựa chọn và hoàn thành công việc của mình không?

D. Teacher/s and Classroom Leadership

Các giáo viên và Lãnh đạo lớp học

Spend one ten-minute to observe and record the behavior of the teacher/s.

Dành 10 phút để theo dõi và ghi lại các hành vi của các giáo viên trong lớp.

1. Describe the way the lead teacher demonstrated a lesson (e.g. exaggerated movements, dramatic, slow, and methodical). Did the child/ren repeat exaggerated or dramatic actions? Explain.

Mô tả cách giáo viên chính làm mẫu một bài học (vd: phóng đại chuyển động, sự kịch tính, chậm rãi, có phương pháp). Trẻ có lặp lại những hành động phóng đại hoặc kịch tính không? Giải thích.

2. Describe the movement of the teachers around the classroom. Did they model grace and courtesy and respectful words and actions? Is the “culture of respect” for the child evident in this class? Cite some of their verbal and non-verbal communications in the class.

Mô tả cách các giáo viên di chuyển quanh lớp học. Họ có làm mẫu cho lịch thiệp và nhã nhặn và những lời nói và hành động tôn trọng không? “Văn hoá tôn trọng” có phải là điều hiển nhiên với trẻ em trong lớp học này? Trích dẫn một vài các giao tiếp bằng lời và phi ngôn ngữ của họ trong lớp.

3. What new and effective classroom leadership techniques and language did you see the teacher/s implement during whole Group Time and uninterrupted work cycle?

Những kỹ thuật lãnh đạo lớp học và ngôn ngữ hiệu quả mới nào mà bạn đã thấy các giáo viên thực hiện trong suốt giờ hoạt động cả lớp và chu kỳ làm việc liên tục?

E. Reflection

Suy ngẫm

1. What ideas came to mind while observing the environment, the children, or the Montessori guides?

Ý tưởng nào đến với tâm trí bạn khi bạn quan sát môi trường, trẻ em, hay hướng dẫn Montessori?

2. Write what you learned from this observation and how these will assist you in your classroom.

Viết những gì bạn học được từ việc quan sát, và điều đó sẽ giúp bạn như thế nào trong lớp học của mình .

3. Is this observation helpful to you? Please elaborate.

Việc quan sát này có hữu ích với bạn không? Giải thích.

Verification of your visit/ Xác nhận chuyến viếng thăm của bạn:

Signature of the Director of School or Supervising Teacher/ Date

Chữ ký của Hiệu Trưởng Trường hoặc Giáo Viên Giám Sát/ Ngày

SIXTH MONTH/ THÁNG THỨ SÁU

From/ từ:

To/ Đến:

Date Due/ Thời hạn:

6

No. STT	Checklist Danh mục	Required Yêu cầu	To be completed by the Adult Learner <i>Phần dành cho học viên trưởng thành</i>		Remarks by Supervising Teacher <i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
			Date Submitted <i>Ngày nộp</i>	Accompli shed <i>Mức hoàn thành</i>	Status/ <i>Trạng thái</i> Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành
1.	Total Practicum Hours <i>Tổng thời gian thực tập</i>	130 hours/ <i>giờ</i>			
1.1.	Practice in-classroom Hours <i>Thời gian thực tập trong lớp học</i>	88 hours/ <i>giờ</i>			
1.2.	Observation and practice with teaching materials Hours <i>Thời gian Quan sát và luyện tập với giáo cụ</i>	42 hours/ <i>giờ</i>			
2.	Daily Observation Sheet (school file) <i>Bản quan sát hàng ngày (tài liệu của trường)</i>	Daily <i>Hàng ngày</i>			
3.	Lesson Plan – Individual <i>Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân</i>	2 individuals <i>2 trẻ</i>			
3.1.	Child 1/Trẻ 1 (Name/Tên:)	4 weeks <i>4 tuần</i>			
3.2.	Child 2/Trẻ 2 (Name/Tên:)	4 weeks <i>4 tuần</i>			
4.	Lesson Plan: Re- present	2			

No. STT	Checklist Danh mục	Required Yêu cầu	To be completed by the Adult Learner <i>Phần dành cho học viên trưởng thành</i>		Remarks by Supervising Teacher <i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
			Date Submitted Ngày nộp	Accompli shed Mức hoàn thành	Status/ <i>Trạng thái</i> Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành
	<i>Kế hoạch bài học – Trình bày lại</i>				
5.	Monthly Progress Report: Narrative <i>Báo cáo tiến độ hàng tháng: Tường thuật</i>	2 children <i>2 trẻ</i>			
6.	Practicum Assignment 30 <i>Bài tập thực tập 30</i>	6 incidents <i>6 sự kiện</i>			
7.	Practicum Assignment 31 – Assistants Notebooks <i>Bài tập thực tập 31 - Sổ tay Trợ tá</i>	half <i>1 nửa</i>			
8.	Practicum Assignment #32 <i>Bài tập thực tập 32: What's Effective? Notebook Sổ tay cách nào hiệu quả</i>	3 incidents <i>3 sự kiện</i>			
9.	Adult Learner Curriculum Mastery Checklist (<i>Attachment</i>) <i>Danh mục đánh giá mức độ hoàn thành chương trình giảng dạy của Học viên</i>	Daily <i>Hàng ngày</i>			
10.	Student Curriculum Tracking Checklist (<i>Appendix 2</i>)	Weekly <i>Hàng tuần</i>			

No. STT	Checklist Danh mục	Required Yêu cầu	To be completed by the Adult Learner <i>Phần dành cho học viên trưởng thành</i>		Remarks by Supervising Teacher <i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
			Date Submitted <i>Ngày nộp</i>	Accompli shed <i>Mức hoàn thành</i>	Status/ <i>Trạng thái</i> Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành
	<i>Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh</i>				
11.	Lesson Plan –Group <i>Kế hoạch bài học – Nhóm</i>	1 week/ <i>tuần</i>			
12.	Lesson Plan – Math Series <i>Kế hoạch bài học – Series Toán</i> Names of children/ Tên trẻ: From Lesson/ Từ bài học:	1 individual/ Group <i>1 trẻ/nhóm</i>			
13.	Lesson Plan – Language Series <i>Kế hoạch bài học – Series Ngôn ngữ</i> Names of children/ Tên trẻ: From Lesson/ Từ bài học:	1 individual/ Group <i>1 trẻ/nhóm</i>			
14.	End of Year Adult Learner Evaluation <i>Đánh giá Học viên Cuối năm</i>	Lead T Eval. <i>GV Giám sát đánh giá</i>			
15.	End of Year Field Supervision <i>Giám sát thực địa cuối năm</i>	Self- Evaluate <i>Tự đánh giá</i>			

For Office Use Only/ Chỉ dành cho văn phòng:

9th Month Final Assessment/ Đánh giá cuối cùng Tháng thứ chín

Incomplete Item/s <i>Hạng mục chưa hoàn thành</i>	Target Date of Completion <i>Ngày dự kiến hoàn thành</i>	Date Completed <i>Ngày hoàn thành</i>

Final Grade/ *Điểm cuối cùng*: **Pass/Đỗ** **Incomplete/Chưa hoàn thành**

FIELD SUPERVISOR/ *GIÁM SÁT THỰC ĐỊA*: _____

Day/ Ngày	Morning/ Sáng		Afternoon/ Chiều		Practice in- classroom Hours/ Giờ thực tập	Observation and practice with teaching materials/ Giờ quan sát và luyện tập với giáo cụ	Supervising Teacher's Initials/ Chữ ký của Giáo viên giám sát
	Time In Giờ vào	Time Out Giờ ra	Time In Giờ vào	Time Out Giờ ra			

Supervising Teacher/Giáo viên giám sát

Field Consultant/ Cố vấn thực địa

DAILY OBSERVATION SHEET/ *PHIẾU QUAN SÁT HÀNG NGÀY*¹³

Ngày:	Lớp:	Số trẻ đi học:
<i>I: Được hướng dẫn lần đầu</i>	<i>P: Thực hành</i>	<i>M: Thành thạo hoạt động</i>
<i>N: Cần hướng dẫn lại hoạt động</i>	<i>A: Được hướng dẫn lại hoạt động</i>	

Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	
Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)		Họ và Tên (ngày sinh)	

¹³ The school's own DOS form or child activity tracking software is acceptable.
 Mẫu DOS riêng của trường học hoặc phần mềm theo dõi hoạt động của trẻ được chấp nhận

Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)
Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)	Họ và Tên (ngày sinh)

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

WEEKLY LESSON PLAN – INDIVIDUAL/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC HÀNG TUẦN - CÁ NHÂN**LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6**

Giáo viên lập kế hoạch:	Lớp:	Thời gian thực hiện:
-------------------------	------	----------------------

Học sinh (Ngày sinh)	THCS	Nghệ thuật	Giác quan	Toán	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Văn hóa

LESSON PLAN - RE-PRESENT/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – TRÌNH BÀY LẠI

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Date and time of lesson/ <i>Ngày giờ bài học</i>		Estimated Duration/ <i>Thời gian ước tính</i>	
Presentation for/ <i>Trình bày cho:</i>			
Age Range/ <i>Độ tuổi</i>			
Objective/s/ <i>Mục tiêu</i>			
Montessori Materials Used/ <i>Giáo cụ Montessori sử dụng:</i>			
New Point/s of Interest/ <i>Điểm mới gây hứng thú</i>			
Presentation <i>Các bước trình bày</i>			
Reflection: Your own learning/ <i>Phản tư: Bạn học được gì?</i>			
Future Improvement/ <i>Cải thiện trong tương lai</i>			

Use this form to record re-presentation of a Montessori material/lesson or technique created and presented to help a struggling child understand a concept.

Sử dụng mẫu này để ghi chép lại việc trình bày lại một giáo cụ/ bài học Montessori hoặc một kỹ thuật được tạo ra và trình bày để giúp 1 trẻ đang gặp khó khăn có thể hiểu một khái niệm nào đó.

LESSON PLAN - RE-PRESENT/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – TRÌNH BÀY LẠI

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

Date and time of lesson/ <i>Ngày giờ bài học</i>		Estimated Duration/ <i>Thời gian ước tính</i>	
Presentation for/ <i>Trình bày cho:</i>			
Age Range/ <i>Độ tuổi</i>			
Objective/s/ <i>Mục tiêu</i>			
Montessori Materials Used/ <i>Giáo cụ Montessori sử dụng:</i>			
New Point/s of Interest/ <i>Điểm mới gây hứng thú</i>			
Presentation <i>Các bước trình bày</i>			
Reflection: Your own learning/ <i>Phản tư: Bạn học được gì?</i>			
Future Improvement/ <i>Cải thiện trong tương lai</i>			

Use this form to record re-presentation of a Montessori material/lesson or technique created and presented to help a struggling child understand a concept.

Sử dụng mẫu này để ghi chép lại việc trình bày lại một giáo cụ/ bài học Montessori hoặc một kỹ thuật được tạo ra và trình bày để giúp 1 trẻ đang gặp khó khăn có thể hiểu một khái niệm nào đó.

MONTHLY PROGRESS REPORT – NARRATIVE/ BÁO CÁO TƯỜNG THUẬT TIẾN ĐỘ HÀNG THÁNG

Date /Ngày:

Student 1- First name/Học sinh 1 - Tên:

Age/Tuổi: Gender/ Giới tính:

Length of Time in Montessori school/ Thời gian ở trường Montessori:

Reflection (Analysis of child’s performance for the month based on independent choices made as well as age-appropriate lessons)

Phản ánh (Phân tích hoạt động của trẻ trong tháng dựa vào những mốc phát triển phù hợp với lứa tuổi):

Suggestions/Recommendations/ Đề xuất/Khuyến nghị:

Parent/Guardian Communication (include a report of any form of parent/teacher communication concerning this monthly progress report).

Thông tin cho Phụ Huynh/Người Giám Hộ (bao gồm một bản báo cáo theo bất kỳ mẫu nào dành cho việc thông tin giữa phụ huynh/giáo viên liên quan tới Báo cáo tiến độ hàng tháng này).

Prepared and reported by/Người chuẩn bị và báo cáo:

(Name and Signature/Tên và chữ ký)

References (Weekly Individual Lesson Plan, Running Record, Daily Observation Sheet and Child Curriculum Tracking Checklist)

Tham Khảo (Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân, Nhật ký quan sát, Phiếu quan sát hàng ngày và Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh):

MONTHLY PROGRESS REPORT – NARRATIVE/ BÁO CÁO TƯỜNG THUẬT TIẾN ĐỘ HÀNG THÁNG

Date /Ngày:

Student 2- First name/ Học sinh 2 - Tên:

Age/Tuổi: Gender/Giới tính:

Length of Time in Montessori school/ Thời gian ở trường Montessori:

Reflection (Analysis of child's performance for the month based on independent choices made as well as age-appropriate lessons)

Phản ánh (Phân tích hoạt động của trẻ trong tháng dựa vào những mốc phát triển phù hợp với lứa tuổi):

Suggestions/Recommendations/ Đề xuất/Khuyến nghị:

Parent/Guardian Communication (include a report of any form of parent/teacher communication concerning this monthly progress report).

Thông tin cho Phụ Huynh/Người Giám Hộ (bao gồm một bản báo cáo theo bất kỳ mẫu nào dành cho việc thông tin giữa phụ huynh/giáo viên liên quan tới Báo cáo tiến độ hàng tháng này).

Prepared and reported by/ Người chuẩn bị và báo cáo:

(Name and Signature/Tên và chữ ký)

References (Weekly Individual Lesson Plan, Running Record, Daily Observation Sheet and Child Curriculum Tracking Checklist)

Tham Khảo (Kế hoạch bài học hàng tuần – cá nhân, Nhật ký quan sát, Phiếu quan sát hàng ngày và Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh):

PRACTICUM ASSIGNMENT #30 – RESPECTFUL LANGUAGE PART 2/ BÀI TẬP THỰC TẬP #30 – NGÔN NGỮ TÔN TRỌNG PHẦN 2

Respectful Language in the Montessori Classroom, part 2

Bài tập thực tập 30. Ngôn ngữ tôn trọng trong lớp học Montessori, phần 2

Make a special effort to recall or record the children's exact words each day. By doing this, the adult learner develops active listening skill and learns to communicate effectively.

Record your exact response or reaction on a separate column/s.

Hãy cố gắng nhớ lại hoặc ghi chép 1 cách chính xác các từ ngữ trẻ sử dụng mỗi ngày. Bằng cách này, học viên trưởng thành phát triển kỹ năng lắng nghe tích cực và học cách giao tiếp hiệu quả.

Hãy ghi lại phản ứng hoặc câu trả lời của bạn vào 1 cột khác.

Date <i>Ngày</i>	Name of Child/ren <i>Tên trẻ</i>	Context/Children's Exact Words <i>Bối cảnh/ Từ ngữ chính xác của trẻ</i>	If you were to respond, will you <i>Nếu là bạn phản hồi, bạn sẽ</i>	
			Active Listen <i>Lắng nghe tích cực</i>	Use I-Message <i>Nói lên cảm nhận của bản thân</i>

PRACTICUM ASSIGNMENT #31: MONTESSORI ASSISTANTS NOTEBOOK/ *BÀI TẬP THỰC TẬP SỐ #31: SỔ TAY TRỢ TÁ MONTESSORI*

Put together a Montessori Assistant's Notebook that can be modified, refreshed and supplemented following the suggested outline:

Hãy tổng hợp 1 sổ tay trợ tá Montessori mà có thể được cải biến, chỉnh sửa và bổ sung dựa vào đề cương gợi ý:

A. THE MONTESSORI ASSISTANT ROLE/ *VAI TRÒ TRỢ TÁ MONTESSORI*

1. What exactly is the role of an Assistant/Adult Learner in the classroom? *Vai trò chính xác của 1 trợ tá/ học viên trong lớp học là gì?*

2. How important is the role of an Assistant?/ *Vai trò của trợ tá quan trọng như thế nào?*

B. ASSISTANT TASKS/ *NHIỆM VỤ TRỢ TÁ*

1. Preparation of the Environment/ *Chuẩn bị môi trường*

1.1. Before School Begins/ *Trước khi trường bắt đầu vào học*

Attach pictures/illustrations if applicable./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

1.2. Opening Routines/ *Các thủ tục khi lớp bắt đầu*

a. Beginning of day tasks/ *Các nhiệm vụ khi ngày học bắt đầu*

Attach pictures/illustrations if possible./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

b. During the day tasks/ *Nhiệm vụ trong ngày*

Attach pictures/illustrations if possible. / Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

1.3. Closing Routines/ Thủ tục kết thúc ngày

Attach pictures/illustrations if applicable./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

2. Observation Tasks/ Nhiệm vụ quan sát

Attach pictures/illustrations if applicable./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

3. Teaching Tasks/ Nhiệm vụ giảng dạy

Attach pictures/illustrations if applicable./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

4. Record keeping Tasks/ Nhiệm vụ lưu trữ

Attach pictures/illustrations if applicable./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

5. Intervention and Overseeing work/ Công tác can thiệp và tổng quan

Attach pictures/illustrations if applicable./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

6. Other Tasks/ Các nhiệm vụ khác

Attach pictures/illustrations if applicable./ Kèm theo ảnh/ tranh minh họa nếu phù hợp

**PRACTICUM ASSIGNMENT #32 - WHAT'S EFFECTIVE? NOTEBOOK /
BÀI TẬP THỰC TẬP #32 - SỔ TAY CÁCH NÀO HIỆU QUẢ?**

Montessori teachers make tough decisions in the classroom minute by minute each day. What type of decisions do we make so that we can effectively serve the children? What specific guidelines and priorities do we give, what kinds of rules do we adopt, and what behaviors require a simple response and which should be observed in depth?

Giáo viên Montessori phải đưa ra các quyết định khó khăn trong lớp học mỗi giây phút trong ngày. Ta cần đưa ra quyết định như thế nào để hỗ trợ được trẻ tốt nhất có thể? Có những hướng dẫn cụ thể nào hay những ưu tiên nào chúng ta đưa ra, những kiểu quy tắc nào mà chúng ta nên áp dụng, và hành vi nào cần một câu phản hồi đơn giản, còn hành vi nào lại cần ta phải quan sát sâu hơn?

During the Practicum year, the adult learner compiles a collection of classroom leadership ideas or “tricks” on what to do and say for just about any particular circumstance that comes up in the course of leading a Montessori classroom for future use. Study the example below.

Trong năm thực tập, học viên sẽ tổng hợp những ý tưởng về việc lãnh đạo lớp học hoặc các mẹo về việc phải làm gì, nói gì trong 1 tình huống bất kỳ xảy ra trong quá trình hướng dẫn một lớp học Montessori để sử dụng về sau. Hãy xem ví dụ dưới đây:

Case/ Trường hợp #	
Date/Time Ngày/giờ	December 4, 2013 / 9:50AM 4/12/2013/ 9:50 sáng
Child/ Trẻ:	Noel, 3 ½ tuổi
Context/ Bối cảnh:	Joe, Sid, and Zac were quietly engaged in their chosen work <i>Joe, Sid và Zac đang thực hiện công việc tự chọn một cách trật tự</i>
What's Wrong? Chuyện gì sai?	Noel disturbed again for the nth time the work and concentration of Joel, Sid and Zac as he did to other children. Noel has been in this class for two months already. <i>Noel lại làm phiền công việc và sự tập trung của Joel, Sid và Zac như bạn ấy đã làm với các trẻ khác. Noel đã ở trong lớp học được hai tháng rồi.</i>
Reflection (include Montessori quotes/reference):	Noel is not as ready as others to enjoy the freedom in the Montessori classroom. He may be bored or the lessons he has been introduced to so far did not appeal to him.

Case/ Trường hợp #	
<i>Phản ánh (bao gồm trích dẫn/tham khảo Montessori)</i>	<i>Noel vẫn chưa sẵn sàng như các bạn khác để tận hưởng sự tự do trong lớp học Montessori. Cậu bé có thể thấy buồn chán hoặc những bài học mà bạn ấy được giới thiệu không hấp dẫn bạn ấy.</i>
What’s Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	Kept him near me (“gluing/time in method”), gave him limited choices and guided him frequently. <i>Giữ bạn ấy ở gần tôi (“keo/thời gian trong phương pháp”), cho bạn ấy sự lựa chọn có giới hạn và hướng dẫn bạn ấy thường xuyên.</i>
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	Continue to observe Noel, introduce more materials and discover what will interest him the most. When he begins to focus on one activity without disturbing others, close supervision won’t be needed anymore. <i>Tiếp tục theo dõi Noel, giới thiệu thêm những giáo cụ và khám phá xem cái gì thu hút bạn ấy nhất. Khi bạn ấy bắt đầu tập trung vào 1 hoạt động mà không làm phiền người khác, không cần phải giám sát chặt chẽ nữa.</i>

Incident/ Sự kiện #1

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

Incident/ Sự kiện #2

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

Incident/ Sự kiện #3

Date/Time/ Ngày/giờ	
Child/ Trẻ	
Context/ Bối cảnh	
What's Wrong? <i>Chuyện gì đã xảy ra?</i>	
Reflection (include Montessori quotes/reference): <i>Liên hệ (bao gồm trích dẫn Montessori/ nguồn):</i>	
What's Effective? <i>Cách nào hiệu quả?</i>	
Evaluation and Follow-up <i>Đánh giá và theo dõi</i>	

LESSON PLAN - GROUP/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC NHÓM

LEVEL/ CẤP ĐỘ: 3 – 6

LESSON <i>BÀI HỌC</i>	TITLE / CONTENT <i>TIÊU ĐỀ/ NỘI DUNG</i>	DATE PRESENTED <i>NGÀY TRÌNH BÀY</i>
Vocabulary Enrichment <i>(usually offered by the Language teacher)</i> Làm giàu vốn từ vựng <i>(thường do giáo viên ngôn ngữ giới thiệu)</i> Show N Tell <i>Giới thiệu đồ vật và kể chuyện</i>		
Poem/Rhyme Thơ/ Nhịp điệu		
Reading a Story Đọc truyện		
True Story Câu chuyện có thật		
Song/Movement <i>(usually offered during Transitions)</i> Bài hát/ Vận động <i>(thường được giới thiệu trong giai đoạn Chuyển tiếp)</i>		
Outdoor <i>(usually offered by the Practical Life teacher)</i> Ngoài trời <i>(Thường do giáo viên Thực hành cuộc sống giới thiệu)</i>		
Language Games <i>(usually offered by the Language teacher)</i> Trò chơi ngôn ngữ <i>(thường do Giáo viên ngôn ngữ giới thiệu)</i>		

MẪU GIÁO ÁN

Presentation for/ Trình bày cho:

Date/Ngày:

Materials/Giáo cụ:

Purpose/ Mục tiêu:

Presentation/Trình bày:

Variations/Biến thể:

**LESSON PLAN - MATH SERIES/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC –
SERIES TOÁN****LEVEL/CẤP ĐỘ 3–6: Individual or Group of 2/ Cá nhân hoặc Nhóm 2**

Student's Names/Tên học sinh:

Date Ngày	Lesson Bài học	Re-present Trình bày lại	Observed Interests/Progress/ Điểm hứng thú quan sát được/Tiến bộ

LESSON PLAN - LANGUAGE SERIES/ KẾ HOẠCH BÀI HỌC – SERIES NGÔN NGỮ

LEVEL/CẤP ĐỘ 3–6: Individual or Group of 2/ Cá nhân hoặc Nhóm 2

Student's Names/Tên học sinh:

Date Ngày	Lesson Bài học	Re-present Trình bày lại	Observed Interests/Progress/ Điểm hứng thú quan sát được/Tiến bộ

END OF THE PRATICUM PERIOD - ADULT LEARNER EVALUATION/ ĐÁNH GIÁ HỌC VIÊN CUỐI KỲ THỰC TẬP

(To be completed by the Supervising Teacher and reviewed with Adult Learner)

(Giáo Viên Giám Sát hoàn thành và rà soát cùng học viên)

Name of Adult Learner/ Tên học viên:

Date of Evaluation/ Ngày đánh giá:

Thank you for supervising our adult learner. Using this form, please provide feedback to the adult learner's practicum. Your comments will help us improve our work with Montessori adult learners in the future.

Cảm ơn đã giám sát học viên của chúng tôi. Xin vui lòng sử dụng mẫu này để cung cấp phản hồi về quá trình thực tập của học viên. Nhận xét của bạn sẽ giúp chúng tôi cải thiện công việc giảng dạy các học viên Montessori trong tương lai.

Please rate the following aspects of the adult learner's practicum on the basis of this scale: *Not Applicable (N/A), Not Acceptable (NAc), Needs Improvement (NI), Meets Requirements (MR), Often Exceeds Expectations (OEE), Consistently Exceeds Expectations (CEE).*

Vui lòng đánh giá các khía cạnh thực tập của học viên bằng các mức đánh giá sau: *Không áp dụng (N/A), Không được chấp nhận (NAc), Cần cải thiện (NI), Đủ yêu cầu (MR), Thường xuyên vượt yêu cầu (OEE), Luôn luôn vượt yêu cầu (CEE).*

Add comments to explain your assessment.

Vui lòng cho thêm ý kiến để giải thích các đánh giá của bạn.

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
Professional Qualities and Conduct <i>Phẩm chất và cách ứng xử</i>	Understanding, friendly, approachable and respectful; professional working relationship and communication with colleagues and parents; appropriate attire and professional expressions, gestures, words, and grooming;	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
<i>chuyên nghiệp</i>	<i>Hiểu biết, thân thiện, dễ gần và tôn trọng, quan hệ công việc chuyên nghiệp, và chuyên nghiệp trong giao tiếp với đồng nghiệp và phụ huynh; trang phục phù hợp và tác phong, cử chỉ, lời nói chuyên nghiệp, và chau chuốt.</i>	
Punctuality <i>Đúng thời hạn</i>	Completes assigned tasks and objectives in a timely manner; reliable <i>Hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ được giao đúng thời hạn; đáng tin cậy.</i>	
Rapport with Children <i>Mối quan hệ với trẻ</i>	Warm, joyful, positive, respectful, and welcoming <i>Ấm áp, vui vẻ, tích cực, tôn trọng và chào đón.</i>	
Attitude and Responsibility <i>Thái độ và trách nhiệm</i>	Graceful, kind, flexible, self-confident, enthusiastic, responsive, competent, and mindful; with initiative; confident and eager to observe and teach; asks help when needed. <i>Duyên dáng, tốt bụng, linh hoạt, tự tin, nhiệt tình, có trách nhiệm, có khả năng, có tâm với công việc, nhiều sáng kiến, tự tin và sẵn sàng để quan sát và giảng dạy; yêu cầu giúp đỡ khi cần thiết</i>	
Routine Tasks <i>Nhiệm vụ hàng ngày</i>	Successful performance of assigned routine tasks: <i>Thực hiện thành công các nhiệm vụ hàng ngày được giao:</i>	
	Observation Task <i>Nhiệm vụ quan sát</i> <i>Daily Observation Sheet. Observing</i>	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
	<p>during and after giving a presentation to a child and recording coded note/s of the child's independent work.</p> <p>Phiếu quan sát hàng ngày. Quan sát trong và sau khi hướng dẫn trẻ và ghi lại ghi chú vắn tắt về hoạt động độc lập của trẻ</p>	
	<p><i>Running Record</i> <i>Nhật ký quan sát</i></p>	
	<p>Lesson Planning and Teaching Tasks – plans and follows the progression of 3-6 curriculum, supplements plans with a variety of original and new teaching techniques, and continuously updates plans based on child interests, progress and learning styles.</p> <p>Lập kế hoạch bài học và nhiệm vụ giảng dạy – lập kế hoạch và làm theo tiến trình của chương trình giảng dạy dành cho trẻ 3-6 tuổi. Bổ sung kế hoạch với nhiều kỹ thuật giảng dạy nguyên bản và mới mẻ, và tiếp tục cập nhật kế hoạch dựa trên sự hứng thú của trẻ, tiến bộ và phong cách học tập của trẻ.</p> <p>Individual. Prepares and updates relevant and meaningful lesson plans for assigned children of different ages and levels of experience based on classroom observation; shows lessons with accuracy and proficiency.</p> <p>Cá Nhân. Chuẩn bị và cập nhật kế hoạch bài học một cách phù hợp và ý nghĩa cho trẻ được giao ở những độ tuổi, mức độ trải nghiệm khác nhau, dựa trên những</p>	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
	<i>quan sát lớp học; hướng dẫn bài học một cách chính xác và thành thạo.</i>	
	<p><i>Community.</i> Prepares, updates, practices and leads age-appropriate and successful whole group activities one week every month.</p> <p><i>Cộng đồng.</i> Chuẩn bị, cập nhật, tập luyện và hướng dẫn thành công hoạt động nhóm cả lớp một tuần mỗi tháng.</p>	
	<p><i>Small Group.</i> Prepares, updates, practices, and starts a series of math and language lessons to a group of up to 2 children and continuing throughout the duration of the practicum.</p> <p><i>Nhóm nhỏ.</i> Chuẩn bị, cập nhật, tập luyện và bắt đầu một series bài học Toán và Ngôn ngữ cho một nhóm tối đa 2 trẻ và tiếp tục trong suốt quá trình thực tập.</p>	
	<p>Record Keeping Task</p> <p><i>Nhiệm vụ ghi chép lưu trữ hồ sơ</i></p> <p><i>Individual.</i> Keeps accurate and updated record of lessons practiced and shown. Using <i>Daily Observation Sheet, Student Curriculum and Tracking Checklist, and Adult Learner's Mastery Checklist.</i></p> <p><i>Cá nhân.</i> Ghi chép chính xác và cập nhật các hoạt động đã được thực hành và hướng dẫn. Sử dụng Phiếu quan sát hàng ngày, Danh mục theo dõi chương trình giảng dạy của học sinh (<i>Student Curriculum Tracking Checklist</i>) và Danh mục đánh giá mức độ hoàn thành chương trình giảng dạy của học viên (<i>Adult</i></p>	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
	<p><i>Learner Curriculum Mastery Checklist).</i></p> <p><i>Community. Keeps accurate and updated record of lessons prepared for and shown to the whole group including children's interest and level of participation.</i></p> <p><i>Cộng đồng. Ghi chép chính xác và cập nhật các bài học đã chuẩn bị và trình bày trong giờ hoạt động nhóm lớn cả lớp, bao gồm cả hứng thú và mức độ tham gia của trẻ.</i></p>	
Classroom Leadership <i>Quản lý lớp học</i>	<p>Astute observer, collaborator, and problem solver; tries, identifies and initiates “What’s Effective” and varies teaching techniques that encourage self-discipline in the students; creates a positive climate; establishes and implements appropriate routines, transitions, group activities, and reinforces ground rules in a positive manner.</p> <p><i>Quan sát sắc sảo, hợp tác và giải quyết vấn đề; thử, xác định và đề xướng “Cách nào hiệu quả” và thay đổi kỹ thuật giảng dạy để khuyến khích tính tự lập ở trẻ; tạo ra một môi trường học tập tích cực; thiết lập và thực hiện các thói quen thích hợp, chuyển tiếp, hoạt động nhóm và củng cố các quy tắc cơ bản một cách tích cực.</i></p>	
Communication Skills <i>Kỹ năng giao tiếp</i>	<p>Effectively communicates verbally with modulated voice and in writing; models courtesy, active listening and uses I - messages with students and adults.</p> <p><i>Giao tiếp hiệu quả trực tiếp bằng lời nói</i></p>	

Performance <i>Thực hiện</i>	Criteria <i>Tiêu chuẩn</i>	Supervising Teacher's Assessment and Comments <i>Đánh giá và nhận xét của Giáo Viên Giám Sát</i>
	<i>uyển chuyển và bằng văn bản. Làm mẫu về lịch sử, lắng nghe tích cực và sử dụng mẫu câu Nói lên cảm nhận của bản thân với trẻ và người lớn.</i>	
Quality of Work <i>Chất lượng công việc</i>	Thorough and accurate; good work ethic; maximizes use of before and after class preparation time; committed to excellence. <i>Tỉ mỉ và chính xác; đạo đức nghề nghiệp tốt; tối ưu hóa thời gian chuẩn bị lớp học trước và sau; cam kết hướng tới sự xuất sắc trong công việc</i>	
Professional Growth <i>Phát triển chuyên môn</i>	Reads and keeps abreast of current trends and issues; open, eager, and teachable; willing to learn and apply new skills; accepts feedback objectively. <i>Đọc và theo kịp các xu hướng, vấn đề hiện tại; cởi mở, hăng hái, có thể đào tạo, sẵn sàng học hỏi và áp dụng những kỹ năng mới; chấp nhận các phản hồi khách quan.</i>	

Has the adult learner's performance improved with minimal supervision this semester? Please explain.

Hiệu suất của học viên có cải thiện với sự giám sát tối thiểu trong học kỳ này không? Vui lòng giải thích.

Please identify new skills and confidence the adult learner has developed this semester. *Vui lòng ghi rõ những kỹ năng mới và sự tin tự mà học viên đã phát triển được trong học kỳ này.*

Please identify areas of performance that need refining and specific suggestions that you would offer this adult learner.

Vui lòng ghi rõ lĩnh vực hoạt động mà học viên cần luyện tập kỹ hơn và những đề nghị cụ thể mà bạn muốn dành cho học viên này.

Please identify ways the adult learner has contributed to the Montessori program of the school.

Vui lòng nêu rõ những cách mà học viên đã đóng góp cho chương trình Montessori của trường.

Do you recommend this adult learner for IMC Certification? Why?

Bạn có tiến cử học viên được nhận Chứng nhận IMC không? Vì sao?.

*Adult learner's Overall Performance Rating/ *Đánh giá hiệu suất tổng thể của học viên:*

ADULT LEARNER STATEMENT: *I have reviewed and have discussed the contents of this End of Year Adult Learner Evaluation with my Supervising Teacher.*

TUYÊN BỐ CỦA HỌC VIÊN: *Tôi đã xem và thảo luận nội dung của bản Đánh Giá Học Viên Cuối Năm với Giáo Viên Giám Sát của tôi.*

Adult Learner's Signature/Date

Chữ ký của Học viên/Ngày

Supervising Teacher's Name (please print)

Signature/Date

Tên của Giáo Viên Giám Sát (Viết chữ in)

Chữ ký/Ngày

END OF THE PRACTICUM PERIOD - FIELD SUPERVISION REPORT/ BÁO CÁO GIÁM SÁT THỰC ĐỊA CUỐI KỲ THỰC TẬP

Environment, Quality Group Time, Classroom Routines, Curriculum Focus: all learning areas, Effective Classroom Leadership

Môi trường, chất lượng thời gian làm việc nhóm, thông lệ lớp học, chương trình giảng dạy tập trung: tất cả các lĩnh vực, lãnh đạo lớp học hiệu quả

(To be completed by the Onsite Consultant and reviewed with Adult Learner)

(Cố vấn Thực địa hoàn thành và cùng Học viên xem xét)

Name of Adult Learner/ Tên Học viên:

Date of Visit/ Ngày viếng thăm:

Observation Time/ Thời gian quan sát:

Conference Time/ Thời gian họp:

Supervising Teacher/ Giáo viên giám sát:

Practicum Site/ Trường thực tập:

Date of Affiliation/ Ngày chứng nhận:

School hours/ Giờ học Montessori của trường:

Students enrolled/ Số học sinh: Ages/Tuổi:

Attendance/ Điểm danh: girls/trẻ nữ boys/trẻ nam

No. of adults working the classroom/ Số người lớn làm việc trong lớp học:

Lead teacher/ Giáo viên chính:

*No. of Assistant/Adult Learner/ Số trợ tá/học viên thực tập:

Adult Learner's overall performance/ Đánh giá hiệu suất của học viên:

0 = Not Observed/ Không quan sát được

1 = Developing/ Đang phát triển

2 = Acceptable/ Chấp nhận được

3 = Meets Requirements/ Đạt yêu cầu

4 = Exceeds Expectations/ Vượt mong đợi

Please include suggestions/goals for improvement for next semester.

Vui lòng bao gồm các đề xuất/ mục tiêu cải tiến cho kỳ tiếp theo.

A. OVERVIEW OF THE CLASSROOM AND ADULT LEARNER

RESPONSIBILITIES/ TỔNG QUAN TRÁCH NHIỆM CỦA LỚP HỌC VÀ HỌC VIÊN

1. Classroom Organization and Aesthetics/ Thẩm mỹ và Tổ chức lớp học		Start	Mid	End
		Đầu kỳ	Giữa kỳ	Cuối kỳ
a.	The available materials are age-appropriate, of sizes and quantity, and of good repair./ <i>Các giáo cụ có sẵn phù hợp với lứa tuổi, kích cỡ và số lượng trẻ, trong tình trạng tốt.</i>			
b.	All areas of the curriculum are present including music and art./ <i>Có đủ các khu vực học tập bao gồm cả khu âm nhạc và nghệ thuật</i>			
c.	Adequate workspaces for individual and group are provided./ <i>Có đủ không gian làm việc cho cá nhân và nhóm.</i>			
d.	Children play an active role in maintaining the environment./ <i>Trẻ em có vai trò tích cực trong việc duy trì môi trường học.</i>			
e.	Everything has its place, clean, and designed for flow and free choice/ <i>Mọi đồ vật có chỗ riêng, sạch sẽ và được thiết kế để có tính tiếp tiếp nối và cho trẻ lựa chọn</i>			
f.	The atmosphere is calm and inviting (well-lighted, plants, etc.)/ <i>Không gian lớp học yên bình và mời gọi (đủ sáng, có cây cối, vv)</i>			

Comments/ *Nhận xét:*Goal/s for next semester/ *Mục tiêu cho kỳ tiếp theo:*

2. Leadership and Effective Communication		Start	Mid	End
		Đầu kỳ	Giữa kỳ	Cuối kỳ
a.	Classroom routines and procedures are seamless and promote order, concentration, independence and responsibility./ <i>Các thủ tục và lịch trình lớp học trơn tru, khuyến khích trật tự, tập trung, độc lập và trách nhiệm.</i>			
b.	Models grace and courtesy, is positive and enthusiastic./ <i>Làm mẫu phép lịch thiệp và nhã nhặn, tích cực và nhiệt tình.</i>			
c.	Effectively communicates ground rules and firmly and fairly reinforces them./ <i>Giao tiếp hiệu quả các quy định trong lớp và củng cố các quy định một cách công bằng và kiên quyết.</i>			
d.	Implements effective classroom strategies to ensure children's work cycles are productive./ <i>Thực hiện các chiến lược lớp học hiệu quả để đảm bảo các chu trình làm việc của trẻ có hiệu quả.</i>			

2. Leadership and Effective Communication		Start	Mid	End
		Đầu kỳ	Giữa kỳ	Cuối kỳ
e.	Observes and intervenes in situations and deals with problems effectively/ <i>Quan sát và can thiệp trong các tình huống và xử lý vấn đề hiệu quả</i>			

Comments/ *Nhận xét:*

Goal/s for next semester/ *Mục tiêu cho kỳ tiếp theo:*

3. Observation, Lesson Planning, Giving a Lesson, and Record Keeping/ <i>Quan sát, Lập kế hoạch bài học, Hướng dẫn bài học và lưu trữ hồ sơ</i>		Start	Mid	End
		Đầu kỳ	Giữa kỳ	Cuối kỳ
a.	Actively observes and maintains an awareness of the entire class most of the time/ <i>Tích cực quan sát và liên tục để ý toàn bộ lớp học trong hầu hết thời gian trên lớp</i>			
b.	Uses data from observations to inform lesson planning and Plans age-appropriate lessons for each child assigned/ <i>Sử dụng thông tin quan sát được để lên kế hoạch bài học và thiết kế các bài học phù hợp với lứa tuổi của mỗi trẻ được giao.</i>			
c.	Observes while giving a lesson/ <i>Quan sát trong khi đang hướng dẫn bài học</i>			
d.	Implements and maintains effective recordkeeping systems that reflects student's progress/ <i>Thực hiện và duy trì việc ghi chép và hệ thống lưu trữ hồ sơ hiệu quả thể hiện được tiến bộ của học sinh</i>			

Comments/ *Nhận xét:*

Observing/ Quan sát:

Lesson Planning/ Lập kế hoạch bài học:

Record keeping/ Ghi chép lưu trữ hồ sơ:

Goal/s for next semester/ *Mục tiêu cho kỳ tiếp theo:*

4. Curriculum Implementation / <i>Thực hiện chương trình giảng dạy</i>		Start	Mid	End
		Đầu kỳ	Giữa kỳ	Cuối kỳ
a.	Plans and presents clear, meaningful and engaging age-appropriate group lessons/ <i>Lập kế hoạch và trình bày bài học nhóm rõ ràng, có ý nghĩa, phù hợp lứa tuổi và sôi nổi.</i>			
b.	Demonstrates confidence in the sequence and presentations of Montessori materials/ <i>Thể hiện sự tự tin trong quy trình và các bài trình bày giáo cụ Montessori</i>			

4. Curriculum Implementation / <i>Thực hiện chương trình giảng dạy</i>		Start Đầu kỳ	Mid Giữa kỳ	End Cuối kỳ
c.	Uses a variety of teaching strategies and techniques in response to students' needs/ <i>Sử dụng đa dạng các chiến lược và kỹ thuật giảng dạy nhằm đáp ứng nhu cầu của trẻ</i>			
d.	Plans and implements series lessons (math/language) to selected children/ <i>Lập kế hoạch và thực hiện series bài học (toán/ ngôn ngữ) đối với các trẻ đã lựa chọn</i>			
e.	Devotes 3 hours of uninterrupted time for optimal learning/ <i>Dành 3 giờ không gián đoạn cho học tập tối ưu</i>			

B. REVIEW WITH ADULT LEARNER

XEM XÉT LẠI VỚI HỌC VIÊN (*Mối quan hệ, lãnh đạo, thái độ, trách nhiệm của học viên*)

1. Implementation of Goals

Thực hiện mục tiêu

1.1. Adult Learner implemented the goals from the previous visit. Adult Learner feels s/he has made the most progress in (specify those goals)

Học viên đã thực hiện các mục tiêu từ chuyến viếng thăm trước. Học viên cảm thấy mình đã đạt được tiến bộ nhất ở (chỉ rõ các mục tiêu đó):

1.2. Unresolved problems and concerns of the adult learner from the previous visit

Các vấn đề và mối quan tâm chưa được giải quyết của học viên từ lần thăm viếng trước:

1.3. Adult Learner has the most observable progress in:

Học viên có tiến bộ dễ nhận thấy nhất ở:

2. Suggestions for the adult learner's continued development

Đề xuất cho sự phát triển tiếp tục của học viên:

3. Adult Learner's overall performance

Hiệu suất tổng thể của Học viên:

PASS/ĐỖ

FAIL/TRƯỢT

4. Do you recommend this adult learner for IMC certification? Why

Bạn có tiến cử học viên này được nhận chứng nhận IMC? Tại sao?

Field Consultant's Name/Signature/Date - *Tên của Cố vấn Thực địa/ Chữ ký/ Ngày*

Adult Learner's Name/Signature/Date – *Tên của Học viên/ Chữ ký/ Ngày*

To the Adult Learner: Use these questions and criteria for self-evaluation and in anticipation of the Field Consultant’s visit. Under the comment section for Categories A to D, write **Needs Improvement**, **Meets Requirements**, or **Exceeds Expectations** to help you track your progress.

Dành cho học viên: Sử dụng những câu hỏi và các tiêu chí sau để tự đánh giá và chuẩn bị cho buổi viếng thăm của Cố vấn Thực Địa. Trong phần bình luận cho các mục từ A đến D, ghi: **Cần cải thiện**, **Đạt yêu cầu** hoặc **Vượt quá kỳ vọng** để giúp bạn theo dõi sự tiến bộ của bạn.

No. STT	Questions and Criteria <i>Câu hỏi và tiêu chí</i>	Comment/ <i>Nhận xét</i>		
		Start of Period <i>Đầu kỳ</i>	Mid- Period <i>Giữa kỳ</i>	End of Period <i>Cuối kỳ</i>
A.	Environment <i>Môi trường</i>			
1	Do I prepare an orderly, inviting, calm and developmentally appropriate environment? <i>Tôi có chuẩn bị một môi trường có trình tự, thu hút, yên tĩnh và phù hợp cho sự phát triển của trẻ không?</i>			
2	Do I prepare an environment that allows freedom of choice and limits to the same freedom? <i>Tôi có chuẩn bị một môi trường cho phép trẻ tự do lựa chọn đồng thời cũng giới hạn sự tự do đó không?</i>			
B.	Observation, Lesson Planning, and Record Keeping <i>Quan sát, lập kế hoạch bài học và lưu trữ hồ sơ</i>			
1	Do I take time to observe children and use data from these observations? <i>Tôi có dành thời gian để quan sát trẻ và sử dụng thông tin từ việc quan sát đó không?</i>			
2	Do I step back and observe children unobtrusively?			

No. STT	Questions and Criteria <i>Câu hỏi và tiêu chí</i>	Comment/ <i>Nhận xét</i>		
		Start of Period <i>Đầu kỳ</i>	Mid- Period <i>Giữa kỳ</i>	End of Period <i>Cuối kỳ</i>
	<i>Tôi có lùi lại để quan sát trẻ một cách kín đáo không?</i>			
3	Have I established the habit of observing and giving lessons? <i>Tôi đã tạo được thói quen quan sát và hướng dẫn hoạt động chưa?</i>			
4	Have I started a series of language and math lessons to a child or a group of children? <i>Tôi đã bắt đầu series bài học ngôn ngữ và toán cho một hoặc một nhóm trẻ chưa?</i>			
5	Do I keep record of student's work and progress? <i>Tôi có ghi chép công việc và tiến độ của trẻ không?</i>			
C.	Giving a Lesson <i>Hướng dẫn hoạt động</i>			
1	Do I present a simple but clear and engaging group lesson? <i>Tôi có trình bày bài học nhóm một cách đơn giản nhưng rõ ràng và hấp dẫn không?</i>			
2	Do I structure a lesson to meet the entire group's needs and interest? <i>Tôi có xây dựng bài học để đáp ứng nhu cầu và hứng thú của toàn bộ nhóm trẻ không?</i>			
3	Do I present material clearly, stimulate, and challenge individual? <i>Tôi có trình bày giáo cụ một cách rõ ràng, kích thích và thách thức cá nhân</i>			

No. STT	Questions and Criteria <i>Câu hỏi và tiêu chí</i>	Comment/ <i>Nhận xét</i>		
		Start of Period <i>Đầu kỳ</i>	Mid- Period <i>Giữa kỳ</i>	End of Period <i>Cuối kỳ</i>
	<i>không?</i>			
4	Do I feel confident about the use of materials in proper sequence in all curriculum areas? <i>Tôi có tự tin về cách sử dụng giáo cụ theo đúng trình tự trong tất cả các lĩnh vực của chương trình giảng dạy không?</i>			
5	Do I show lessons in my assigned area of learning? <i>Tôi có hướng dẫn hoạt động trong lĩnh vực học tập được giao không?</i>			
6	Do I create new points of interest and adopt different modalities to represent a lesson? <i>Tôi có tạo ra các điểm gây hứng thú mới và áp dụng các mô hình khác nhau để trình bày lại 1 bài học không?</i>			
D.	Classroom Leadership and Uninterrupted Work Cycle <i>Lãnh đạo lớp học và chu kỳ làm việc liên tục</i>			
1	Do I communicate and relate with children with respect? <i>Tôi có tôn trọng trẻ trong các mối quan hệ và giao tiếp không?</i>			
2	Do I observe and reflect before intervening? <i>Tôi có quan sát và suy ngẫm trước khi can thiệp không?</i>			
3	Do I remain aware of the classroom while giving lessons? <i>Tôi có vẫn chú ý đến lớp học trong khi</i>			

No. STT	Questions and Criteria <i>Câu hỏi và tiêu chí</i>	Comment/ <i>Nhận xét</i>		
		Start of Period <i>Đầu kỳ</i>	Mid- Period <i>Giữa kỳ</i>	End of Period <i>Cuối kỳ</i>
	<i>đang hướng dẫn hoạt động không?</i>			
4	Do I effectively enforce and restate ground rules after making a good judgment? <i>Tôi có thực thi hiệu quả và nhắc lại các nguyên tắc cơ bản sau khi đưa ra một phán đoán tốt không?</i>			
5	Do I work effectively with all ages of children? <i>Tôi có làm việc hiệu quả với trẻ ở mọi lứa tuổi không?</i>			
6	Do I work cooperatively with colleagues in the classroom? <i>Tôi có hợp tác được với đồng nghiệp trong lớp học không?</i>			
7	Do I model grace and courtesy? <i>Tôi có làm gương cho phép lịch thiệp và nhã nhặn không không?</i>			
E.	What classroom leadership techniques are working? <i>Kỹ thuật lãnh đạo lớp học nào đang có hiệu quả?</i>			
F.	What classroom leadership techniques are not working? <i>Kỹ thuật lãnh đạo lớp học nào đang không có hiệu quả?</i>			
G.	What problems are you working on solving? <i>Bạn đang phải giải quyết vấn đề gì?</i>			
H.	What have you learned this semester? <i>Bạn học được gì ở kỳ học này?</i>			

ADULT LEARNER RESPONSIBILITIES: SELF – ASSESSMENT/ TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC VIÊN: TỰ ĐÁNH GIÁ

Note to Adult Learner: Fill this out prior to Start of Year Field Supervision visit.

Write your comments concerning your specific responsibilities in the classroom and practicum in general. Use an extra sheet if necessary.

Dành cho học viên: Điền vào mẫu này trước khi bắt đầu Giám sát thực địa đầu năm.

Viết nhận xét của bạn về trách nhiệm cụ thể của bạn trong lớp học và kỳ thực tập nói chung. Dùng thêm giấy nếu cần thiết.

Adult Learner / Tên học viên:

No.	Area/ Lĩnh vực	Responsibilities/ Trách nhiệm
A.	Environment <i>Môi trường</i>	
	Before and after class preparation <i>Chuẩn bị trước và sau lớp học</i>	
	Materials and organization of the shelves <i>Giáo cụ và cách sắp xếp giá kệ</i>	
	Material making <i>Làm giáo cụ</i>	
B.	Work w/ Children as Observer and Teacher <i>Làm việc với trẻ như một Người quan sát và Giáo viên</i>	Ages/Tuổi No./Số
	Observation <i>Quan sát</i>	
	Lesson planning and structuring lesson <i>Lập kế hoạch bài học và cấu trúc bài học</i>	

No.	Area/ Lĩnh vực	Responsibilities/ Trách nhiệm
	Giving lessons <i>Hướng dẫn bài học</i>	
	Record keeping: student progress <i>Lưu trữ hồ sơ: tiến độ của trẻ</i>	
C.	Daily Routine <i>Công việc hàng ngày</i>	
	Uninterrupted work time <i>Thời gian làm việc liên tục</i>	
	Playground <i>Sân chơi</i>	
D.	Classroom Leadership <i>Lãnh đạo lớp học</i>	
	Effective communication <i>Giao tiếp hiệu quả</i>	
	Overviewing class and intervention during uninterrupted work cycle <i>Quan sát lớp học và can thiệp trong chu trình làm việc liên tục</i>	
E.	Parent Education <i>Giáo dục phụ huynh</i>	
	Parent meetings <i>Họp phụ huynh</i>	
	Parent-Teacher conferences and reports <i>Hội thảo phụ huynh - giáo viên và báo cáo</i>	
F.	What are your most important needs now as an adult learner? <i>Nhu cầu của bạn bây giờ là gì với tư cách là một học viên?</i>	
G.	What issues would you most like	

No.	Area/ Lĩnh vực	Responsibilities/ Trách nhiệm
	<p>the Field Consultant to observe for or address during the visit?</p> <p><i>Bạn muốn Giám Sát Viên Thực Địa quan sát và giải quyết vấn đề gì nhất trong suốt chuyến viếng thăm?</i></p>	

SEVENTH MONTH/ THÁNG THỨ BẢY

From/ từ:

To/ Đến:

Date Due/ Thời hạn:

7

No. STT.	Checklist Danh mục	Required Yêu cầu	To be completed by the Adult Learner		Remarks by Supervising Teacher
			Date Submitted Ngày nộp	Accompli shed Mức hoàn thành	Status/ Trạng thái Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành
1.	Practicum Resource Album <i>Album nguồn thực tập</i>	Entire <i>Toàn bộ</i>			<i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
2.	Adult Learner Curriculum Mastery Checklist (Appendix 1) <i>Danh mục Đánh giá mức độ hoàn thành chương trình giảng dạy của học viên (Phụ lục 1)</i>	Entire Checklist <i>Toàn bộ danh mục</i>			
3.	Practicum Reflection and Self-Evaluation <i>Tổng kết và tự đánh giá kỳ thực tập</i>	Email <i>Thư điện tử</i>			
4.	Practicum Feedback Form (App. 3) <i>Phiếu phản hồi thực tập (Phụ lục 3)</i>	Email <i>Thư điện tử</i>			
5.	Final Evaluation of Adult Learner <i>Đánh giá cuối của Học viên</i>	Prac. Assess. <i>Đánh giá thực tập</i>			
6.	Written Test/ <i>Bài thi viết</i>	2 Questions <i>2 câu hỏi</i>			

No. STT.	Checklist Danh mục	Required Yêu cầu	To be completed by the Adult Learner		Remarks by Supervising Teacher
			Date Submitted Ngày nộp	Accompli shed Mức hoàn thành	Status/ Trạng thái Complete/ Hoàn thành Inc./ Chưa hoàn thành
7.	IMC Application for Certification <i>Hồ sơ xin chứng nhận IMC</i>				<i>Nhận xét của Giáo viên giám sát</i>
8.	MACTE Seal <i>Dấu MACTE</i>				

For Office Use Only/ Chỉ dành cho văn phòng:

10th Month Final Assessment/ Đánh giá cuối cùng Tháng thứ mười

Incomplete Item/s <i>Hạng mục chưa hoàn thành</i>	Target Date of Completion <i>Ngày dự kiến hoàn thành</i>	Date Completed <i>Ngày hoàn thành</i>

Final Grade/Điểm cuối cùng: **Pass/Đỗ** **Incomplete/Chưa hoàn thành**

FIELD SUPERVISOR/ GIÁM SÁT THỰC ĐỊA: _____

FINAL EVALUATION OF ADULT LEARNER LEVEL 3-6/ ĐÁNH GIÁ CUỐI CÙNG DÀNH CHO HỌC VIÊN CẤP ĐỘ 3-6

The candidate for certification/ Ứng viên cho chứng chỉ:

I. Montessori Philosophy and Human Development/ Triết lý Montessori và Phát triển con người

- _____ Demonstrates an understanding of and implements Montessori philosophy with a focus on the early childhood years. / Thể hiện sự hiểu biết và thực hiện các triết lý Montessori chú trọng vào các năm đầu đời của trẻ
- _____ Comprehends and utilizes an understanding of the stages of human growth, development, and educational theories with an emphasis from two and half (2 1/2) through six (6) years of age. / Am hiểu và biết vận dụng các hiểu biết về các giai đoạn phát triển, tăng trưởng của con người, cùng các lý thuyết giáo dục với trọng tâm vào độ tuổi từ 2.5 đến 6 tuổi.
- _____ Demonstrates evidence of personal growth through self-evaluation and introspection. / Thể hiện minh chứng của quá trình trưởng thành cá nhân thông qua việc tự đánh giá và chiêm nghiệm
- _____ Demonstrates knowledge of developmental and behavioral norms and potential recommendations toward early intervention services. / Thể hiện kiến thức về các quy chuẩn hành vi và phát triển của trẻ và các gợi ý tiềm năng về các dịch vụ can thiệp sớm.

2. Classroom Leadership / Lãnh đạo lớp học

- _____ Demonstrates observation, documentation, and analytical skills necessary for planning and recording the progress of children. / Thể hiện khả năng quan sát, ghi chép, kỹ năng phân tích cần thiết cho việc lập kế hoạch và ghi chép sự tiến bộ của trẻ.
- _____ Utilizes cultural sensitivity in support of the development of individual children. / Vận dụng sự nhạy cảm văn hoá trong việc hỗ trợ sự phát triển của từng trẻ.
- _____ Demonstrates an ability to implement effective classroom strategies. / Thể hiện khả năng thực hiện các chiến lược lớp học hiệu quả.
- _____ Demonstrates leadership skills and an understanding of professional standards./ Thể hiện kỹ năng lãnh đạo và am hiểu tính chuyên nghiệp.
- _____ Incorporates an understanding of administrative functions. / Thể hiện sự am hiểu các chức năng hành chính.

3. Curriculum Implementation / *Thực hiện chương trình giảng dạy*

- _____ Demonstrates the principles of Montessori environmental and material design. / *Thể hiện các nguyên tắc của môi trường Montessori và thiết kế giáo cụ*
- _____ Articulates the rationale and sequence of the Montessori curriculum. / *Khớp nối cơ sở và tính tiếp nối của chương trình giảng dạy Montessori*
- _____ Demonstrates proficiency in applying Montessori principles in the context of the curriculum, didactic materials, and lesson presentations. // *Thể hiện khả năng thành thạo trong việc áp dụng các nguyên tắc Montessori trong bối cảnh chương trình giảng dạy, giáo cụ tự học và các bài trình bày bài học.*
- _____ Designs and maintains a developmentally appropriate Montessori environment in response to the needs of students. / *Thiết kế và duy trì môi trường Montessori phù hợp với sự phát triển để đáp ứng các nhu cầu của trẻ.*
- _____ Utilizes a variety of instructional strategies and assessment methods. / *Vận dụng đa dạng các chiến lược hướng dẫn và các công cụ đánh giá.*
- _____ Demonstrates an awareness and understanding of governmental regulations. / *Thể hiện nhận thức và hiểu biết về quy định của pháp luật liên quan đến giáo dục mầm non.*

4. Community Involvement and Partnership with Families / *Liên kết cộng đồng và Hợp tác với gia đình trẻ.*

- _____ Demonstrates cultural sensitivity in communications and work with families and children. / *Thể hiện sự nhạy cảm văn hoá trong giao tiếp và tương tác với trẻ và phụ huynh*
- _____ Demonstrates an awareness of community resources for additional support of children and families. / *Thể hiện hiểu biết về các nguồn hỗ trợ hiện có trong cộng đồng dành cho trẻ và phụ huynh*
- _____ Identifies and has an awareness of available professional associations / *Xác định và hiểu biết về các tổ chức nghề nghiệp hiện có.*

Recommended for IMC Credential

Tiến cử cho chứng nhận IMC

Recommended by

Đề xuất bởi:

PRACTICUM REFLECTION AND SELF-EVALUATION/ *PHIẾU TỔNG KẾT VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ THỰC TẬP*

(To be completed by the Adult Learner and discussed with Supervising Teacher)

(Do học viên trưởng thành điền và thảo luận với Giáo viên Giám sát)

Reflect on your practicum experience and on what you have gained. Below are some questions, statements, and writing prompts to help you reflect and identify the highlights of the experience. / *Tự liên hệ quá trình thực tập của bạn và đánh giá xem bạn đã thu thập được những gì. Dưới đây là các câu hỏi, nhận định và gợi ý để giúp bạn liên hệ và xác định các điểm nổi bật của quá trình thực tập.*

PART 1: Answer the following questions./ *PHẦN 1: Trả lời các câu hỏi sau:*

1. What was your most challenging practicum experience? Describe.

Trải nghiệm thực tập nào khó khăn nhất đối với bạn? Hãy mô tả.

2. What was the best part of your practicum? Why?

Phần tuyệt vời nhất của kỳ thực tập là gì? Nêu lí do tại sao?

3. What was the most important learning you gained during your practicum?

Bài học quan trọng nhất bạn đã thu được qua quá trình thực tập là gì?

4. What new skills did you develop?

Bạn đã phát triển được kỹ năng mới nào?

5. What would you do differently if you had your practicum again?

Nếu được thực tập lại 1 lần nữa, điều gì bạn sẽ làm khác đi?

6. Would you recommend this practicum site to someone? Why?

Bạn có muốn giới thiệu trường thực tập này cho người khác không? Tại sao?

7. What suggestions would you give to a candidate for teaching practicum?

Bạn có gợi ý gì dành cho một ứng cử viên khác của chương trình thực tập giảng dạy?

8. On a scale of 1-5, 5 being the highest, how would you rate your practicum? Explain.

Trên thang điểm từ 1-5, với 5 là điểm cao nhất, bạn hãy đánh giá kỳ thực tập của mình. Hãy cho biết lí do.

PART 2/ PHẦN 2

No.	Statement/ Nhận định	Adult Learner's Comments/ Nhận xét của học viên
1	Practicum broadened my professional development including my relationships, observation skills, and teaching skills. <i>Kỳ thực tập đã mở rộng sự phát triển nghề nghiệp của tôi, gồm cả mối quan hệ, kỹ năng quan sát và kỹ năng giảng dạy.</i>	
2	Periodic evaluation and Field Supervision were useful and helpful in my professional development. <i>Các đánh giá định kỳ và giám sát thực địa rất có ích cho sự phát triển nghề nghiệp của tôi.</i>	
3	The Practicum resource documents were useful. <i>Các nguồn tài liệu của kỳ thực tập có ích.</i>	

4	<p>I feel confident about my knowledge of the Montessori philosophy and method.</p> <p><i>Tôi tự tin về kiến thức về triết lý và phương pháp Montessori của tôi.</i></p>	
5	<p>My supervising teacher allowed me to put into practice what I have learned and assessed my progress regularly, guiding me whenever necessary. I was able to participate in all areas of running a classroom mentored and guided by my supervising teacher.</p> <p><i>Giáo viên giám sát tạo cơ hội cho tôi áp dụng những gì đã học vào thực hành và đánh giá tiến độ công việc của tôi thường xuyên, và cung cấp hướng dẫn khi cần thiết. Tôi đã có thể tham gia vào tất cả các khía cạnh của việc điều hành lớp với sự hướng dẫn và chỉ bảo của giáo viên giám sát.</i></p>	
6	<p>I spent time with my supervising teacher conferring about the work cycle, observation, lesson plans, etc. and discussing classroom functioning daily and received adequate encouragement and constructive criticism.</p> <p><i>Tôi dành thời gian để bàn bạc với giáo viên giám sát về chu trình làm việc, việc quan sát, kế hoạch bài học, vv, và thảo luận hoạt động hàng ngày trong lớp và nhận được sự động viên kịp thời cũng như các nhận xét mang tính xây dựng</i></p>	
7	<p>I was given my share in all duties that involve before and after class preparation and have satisfactorily fulfilled them.</p> <p><i>Tôi được giao phần trách nhiệm của tôi trong các công việc chuẩn bị trước và sau lớp học và đã hoàn thành trách nhiệm.</i></p>	

PART 3: Complete the following. Be specific and concrete./ *PHẦN 3: Hoàn thành các câu sau. Hãy nêu cụ thể và mạch lạc.*

1. “After completing the required 720-hour teaching practicum, I feel that
"Sau khi hoàn thành yêu cầu 720 giờ thực tập giảng dạy, tôi cảm thấy rằng

2. “If I had not pursued the teaching practicum phase of this Montessori program...
"Nếu tôi đã không tiến hành giai đoạn thực tập trong chương trình Montessori này, thì

Adult Learner’s Name & Signature (please print)

Tên và chữ ký Học viên (Viết hoa)

Date/ Ngày

PRACTICUM FEEDBACK FORM/ PHIẾU PHẢN HỒI THỰC TẬP

Note: Please fill out this Evaluation upon completion of your Practicum.

Lưu ý: Vui lòng điền phiếu phản hồi này sau khi hoàn thành kỳ thực tập

1=Very Dissatisfied 2=Somewhat Dissatisfied 3=Neutral 4=Somewhat Satisfied 5=Very Satisfied

1 = Rất không hài lòng 2 = Hài lòng 3 = Bình thường 4 = Hài lòng 5 = Rất hài lòng

B. PRACTICUM PHASE/ GIAI ĐOẠN THỰC TẬP

1. Practicum site/ Trường thực tập..... 1 2 3 4 5
2. Practicum hours/ Giờ thực tập 1 2 3 4 5
3. Your Supervising Teacher/ Giáo viên Giám sát của bạn..... 1 2 3 4 5
4. Practicum Coordinator/ Điều phối viên thực tập..... 1 2 3 4 5
5. Field Consultant/ Cố vấn thực địa 1 2 3 4 5
6. Intern duties and responsibilities/
Trách nhiệm và nghĩa vụ của thực tập sinh..... 1 2 3 4 5
7. Practicum routines/ Lịch trình thực tập 1 2 3 4 5
8. Please describe and recall instances or examples how your practicum experiences did not meet the expectations you had when you started your teaching practice./ Vui lòng nhớ lại và mô tả các ví dụ hoặc trường hợp nào mà trải nghiệm thực tập của bạn không được như mong đợi khi bạn bắt đầu thực tập.
9. List and describe any difficulties you faced in carrying out your practicum/ Liệt kê và mô tả các khó khăn bạn gặp phải trong quá trình thực tập.
10. What was most helpful?/ Điều gì đã có ích nhất trong thời kỳ thực tập?
11. What did you like most about your practicum?/ Bạn thích điểm nào nhất về kỳ thực tập của mình?
12. Would you recommend this school to others for their practicum?/ Bạn có đề cử trường thực tập này cho những học viên khác không?

Please explain your answer/ Vui lòng giải thích câu trả lời của bạn

13. List the ways the Practicum could have been improved/ Hãy liệt kê các cách bạn nghĩ có thể cải thiện kỳ thực tập tốt hơn nữa?

14. Overall, how do you feel about the Practicum? Please include your other comments, observations, suggestions/ Nhìn chung, bạn đánh giá kỳ thực tập của mình như thế nào? Xin vui lòng cung cấp các gợi ý, quan sát và nhận xét của bạn.

15. I am interested in attending future Montessori follow-up workshops. I would like workshops in child psychology, school administration and leadership, parenting, classroom management, etc./ Tôi quan tâm tham dự các hội thảo khác về Montessori. Tôi muốn tham gia các hội thảo về tâm lý trẻ, quản lý trường học và lãnh đạo, cách làm cha mẹ, quản lý lớp học, vv.

Thank you! Xin cảm ơn!

Your Name and Signature (optional)

Tên và chữ ký (không bắt buộc)

Date/ Ngày